**Phụ lục I**

**PHƯƠNG ÁN CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG[[1]](#footnote-1)**

*(Kèm theo Công văn số ….…/BNN-VP, ngày… tháng… năm…*

*của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

**I. LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC**

**1. Thủ tục: Thẩm định hồ sơ đề nghị đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (1.008671)**

**1.1. Nội dung đơn giản**

- Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian báo cáo Bộ trưởng từ 75 ngày xuống 36 ngày.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Phân cấp thẩm quyền ban hành Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ từ Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Lý do: Đơn giản hoá TTHC; tăng cường trách nhiệm của các bộ, ngành; giảm thiểu các tầng trung gian trong quá trình giải quyết công việc, tăng cường sự chủ động và hiệu quả của các bộ, ngành trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Mẫu hoá thành phần hồ sơ với các nội dung về loài đề nghị đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

Lý do: Giảm thời gian tham vấn cơ quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp thành phần hồ sơ: “Các tài liệu nghiên cứu, đánh giá có liên quan đến loài đề nghị”

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

**1.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP;

- Sửa đổi thẩm quyền tại điểm d, khoản 1 Điều 8 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP;

- Mẫu hoá thành phần hồ sơ: Báo cáo đánh giá hiện trạng loài đề nghị đưa vào hoặc đưa loài ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP;

- Bãi bỏ yêu cầu nộp thành phần hồ sơ: Các tài liệu nghiên cứu, đánh giá có liên quan đến loài đề nghị tại Mẫu số 01 Phụ lục II Nghị định số 160/2013/NĐ-CP.

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã chủ động sửa nội dung “Phân cấp thẩm quyền ban hành Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ từ Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường” Nghị định quy định phân quyền, phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 6.330.266.502 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.725.301.164 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3.604.965.337 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 56,94%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 75 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 36 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 39 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 52%.

**1.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**2. Thủ tục: Cấp giấy phép khai thác loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (1.008672).**

**2.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian báo cáo Bộ trưởng từ 5 ngày làm việc, 55 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc và 25 ngày

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Phân cấp thẩm quyền quyết định từ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh

Lý do: Đơn giản hoá TTHC; tăng cường trách nhiệm của địa phương và nâng cao hiệu quả quản lý trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp bản sao có chứng thực: “Văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học hoặc Quyết định phê duyệt nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” và “Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân hợp lệ”

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

**2.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP;

- Sửa đổi thẩm quyền tại điểm d, khoản 3 Điều 11 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP;

- Bãi bỏ yêu cầu nộp bản sao có chứng thực: “Văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học hoặc Quyết định phê duyệt nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” tại điểm d, khoản 2 Điều 11 và “Giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân hợp lệ” tại điểm e, khoản 2 Điều 11 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP.

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã chủ động sửa nội dung “Phân cấp thẩm quyền quyết định từ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh” tại Nghị định quy định phân quyền, phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

**2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 20.544.385 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 13.299.054 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 7.245.331 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 35,27%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 05 ngày làm việc, 55 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 05 ngày làm việc, 25 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 30 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 54,5%.

**2.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025-2026.

**3. Thủ tục: Đăng ký tiếp cận nguồn gen (1.004160)**

**3.1. Nội dung đơn giản hóa:** Bãi bỏ TTHC này

Lý do: Mặc dù thủ tục hành chính này đã Phân cấp thẩm quyền quyết định từ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh. Tuy nhiên, xét thấy nội dung của thủ tục hành chính này trùng lặp với nội dung về cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen. Do đó, đề xuất bãi bỏ thủ tục hành chính để giảm thời gian và chi phí cho tổ chức, cá nhân.

**3.2. Kiến nghị thực thi**

Bãi bỏ thủ tục hành chính tại Điều 9 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP;

**3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.144.627 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 10 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 10 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 100%.

**3.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**4. Thủ tục: Cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen (1.004150).**

**4.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian báo cáo Bộ trưởng:

+ Từ 05 ngày làm việc, 45 ngày xuống còn 05 ngày làm việc, 32 ngày đối với hồ sơ không vì mục đích thương mại;

+ Từ 05 ngày làm việc, 100 ngày xuống còn 05 ngày làm việc, 72 ngày đối với hồ sơ vì mục đích thương mại, phát triển sản phẩm thương mại.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Phân cấp thẩm quyền quyết định từ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh

Lý do: Đơn giản hoá TTHC; tăng cường trách nhiệm của địa phương và nâng cao hiệu quả quản lý trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp “Bản sao văn bản xác nhận đăng ký tiếp cận nguồn gen” và “Đối với trường hợp cá nhân nộp hồ sơ đề nghị phải đáp ứng thêm các yêu cầu”;

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

- Bãi bỏ quy định “Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen” của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp. Do bỏ quy định “Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen” của Ủy ban nhân dân cấp xã, vì vậy, thời gian chuẩn bị “Hợp đồng ký giữa các bên liên quan” giảm 50% thời gian chuẩn bị.

**4.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại Điều 13 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP;

- Sửa đổi thẩm quyền tại Điều 13 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP;

- Bãi bỏ yêu cầu “Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ” quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Đa dạng sinh học;

- Bãi bỏ yêu cầu nộp “bản sao văn bản xác nhận đăng ký tiếp cận nguồn gen đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp” và “Tài liệu theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này đối với trường hợp cá nhân nộp hồ sơ đề nghị” tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP.

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã chủ động sửa nội dung “Phân cấp thẩm quyền quyết định từ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh” tại Nghị định quy định phân quyền, phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

**4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 53.074.350 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 24.890.366 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 28.183.984 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 53%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 10 ngày làm việc, 145 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 10 ngày làm việc, 104 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 41 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 28,27%.

**4.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**5. Thủ tục: Cho phép đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại (1.004117)**

**5.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian báo cáo Bộ trưởng từ 15 ngày xuống còn 12 ngày.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Phân cấp thẩm quyền quyết định từ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh

Lý do: Đơn giản hoá TTHC; tăng cường trách nhiệm của địa phương và nâng cao hiệu quả quản lý trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Đơn giản hóa hình thức nộp hồ sơ từ bản giấy qua nộp file mềm qua cổng dịch vụ công đối với các thành phần hồ sơ như: “Xuất trình bản chính, hoặc bản sao có chứng thực một trong các giấy tờ/ Văn bản chứng minh tư cách pháp nhân của tổ chức khoa học và công nghệ”; “Văn bản của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật” và “Chương trình, đề tài, dự án, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt”

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; giảm chi phí photo, in ấn tài liệu, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

**5.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 4 Điều 20 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP;

- Sửa đổi thẩm quyền tại khoản 4 Điều 20 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP;

- Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình nhằm đơn giản hóa hình thức nộp hồ sơ từ bản giấy qua nộp file mềm qua cổng dịch vụ công: “Xuất trình bản chính, hoặc bản sao có chứng thực một trong các giấy tờ/ Văn bản chứng minh tư cách pháp nhân của tổ chức khoa học và công nghệ”; “Văn bản của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật” và “Chương trình, đề tài, dự án, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt” nhằm giảm chi phí in ấn, phô tô tài liệu.

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã chủ động sửa nội dung “Phân cấp thẩm quyền quyết định từ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh” tại Nghị định quy định phân quyền, phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

**5.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 165.172.616 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 53.122.096 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 112.050.520 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 67,84%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 12 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 3 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 20%.

**5.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**6. Thủ tục: Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen (1.004096)**

**6.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian báo cáo Bộ trưởng từ 30 ngày xuống còn 21 ngày.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Phân cấp thẩm quyền quyết định từ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh

Lý do: Đơn giản hoá TTHC; tăng cường trách nhiệm của địa phương và nâng cao hiệu quả quản lý trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Đơn giản hóa hình thức nộp hồ sơ từ bản giấy qua nộp file mềm qua cổng dịch vụ công đối với các thành phần hồ sơ như: “Xuất trình bản chính, hoặc bản sao có chứng thực một trong các giấy tờ/ Văn bản chứng minh tư cách pháp nhân của tổ chức khoa học và công nghệ”; “Văn bản của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật” và “Chương trình, đề tài, dự án, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt”

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; giảm chi phí photo, in ấn tài liệu, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

**6.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 4 Điều 20 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP;

- Sửa đổi thẩm quyền tại khoản 4 Điều 20 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP;

- Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình nhằm đơn giản hóa hình thức nộp hồ sơ từ bản giấy qua nộp file mềm qua cổng dịch vụ công: “Xuất trình bản chính, hoặc bản sao có chứng thực một trong các giấy tờ/ Văn bản chứng minh tư cách pháp nhân của tổ chức khoa học và công nghệ”; “Văn bản của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật” và “Chương trình, đề tài, dự án, nhiệm vụ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt” nhằm giảm chi phí in ấn, phô tô tài liệu.

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã chủ động sửa nội dung “Phân cấp thẩm quyền quyết định từ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh” tại Nghị định quy định phân quyền, phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

**6.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.200.734 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3.074.524 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.126.210 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 26,81%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 30 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 21 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 09 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30%.

**6.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**7. Thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học (2.001095)**

**7.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian từ 07 ngày làm việc, 210 ngày xuống còn 05 ngày làm việc, 135 ngày (cắt thời gian thẩm định hồ sơ);

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp các tài liệu kèm theo gồm: “Văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận kết quả khảo nghiệm đạt yêu cầu” và “Tài liệu đính kèm”;

Lý do: Cắt giảm thủ tục hành chính về công nhận kết quả khảo nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường sẽ thẩm định tổng thể nội dung về an toàn sinh học của sinh vật biến đổi gen trong Báo cáo đánh giá rủi ro do đó không cần tách riêng một thủ tục về công nhận kết quả khảo nghiệm. Giảm sự trùng lặp trong việc thực hiện thủ tục hành chính.

Giảm yêu cầu nộp tài liệu đính kèm do các yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu đã được quy định trong Báo cáo đánh giá rủi ro.

- Giảm số lượng thành phần hồ phải nộp đối với: “Báo cáo đánh giá rủi ro của cây trồng biến đổi gen đối với môi trường và đa dạng sinh học kèm theo tệp tin điện tử” từ 10 bản chính xuống còn 01 bản chính.

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; giảm chi phí photo, in ấn tài liệu, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

**7.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP; Điều 7 Thông tư số 08/2013/TT-BTNMT

- Sửa đổi thành phần hồ sơ tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP; Điều 5 Thông tư số 08/2013/TT-BTNMT

**7.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 361.876.797 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 186.061.493 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 175.815.303 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 48,58%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 07 ngày làm việc, 210 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 05 ngày làm việc, 135 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 02 ngày làm việc, 75 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 37,3%.

**7.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**8. Thủ tục: Cấp lại Giấy chứng nhận an toàn sinh học (1.013491)**

**8.1. Nội dung đơn giản hóa:** Tiếp nhận qua cổng dịch vụ công trực tuyến toàn trình thay vì tiếp nhận trực tiếp;

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; giảm chi phí photo, in ấn tài liệu, giảm chi phí đi lại, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

**8.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi hình thức nộp hồ sơ tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 118/2020/NĐ-CP.

**8.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 07 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 07 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 0 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 485.313 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 74.322 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 410.922 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 84,69 %.

**8.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**9. Thủ tục: Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ (1.008675)**

**9.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh từ 35 ngày làm việc xuống còn 20 ngày làm việc.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp thành phần hồ sơ: “Giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật” và “Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân hợp lệ”

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; giảm chi phí photo, in ấn tài liệu, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

**9.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP;

- Bãi bỏ yêu cầu nộp thành phần hồ sơ: “Giấy tờ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật” và “Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân hợp lệ” tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP.

**9.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 269.808.900 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 148.226.200 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 121.582.700 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 45,06%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 35 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 3 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 42,86%.

**9.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**10. Thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (1.008682)**

**10.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh từ 60 ngày xuống còn 38 ngày.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Sửa đổi, đơn giản hóa mẫu hoá thành phần hồ sơ “Dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học”

Lý do: Giảm thời gian tham vấn cơ quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp thành phần hồ sơ: “Giấy tờ chứng minh có đủ các điều kiện”

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; giảm chi phí photo, in ấn tài liệu, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

**10.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP;

- Mẫu hoá thành phần hồ sơ: “Dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học” tại khoản 3 Điều 42 Luật Đa dạng sinh học.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp thành phần hồ sơ: “Giấy tờ chứng minh có đủ các điều kiện” tại điểm c, khoản 2 Điều 42 Luật Đa dạng sinh học.

**10.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 35.615.806 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 21.299.622 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 14.316.184 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 40,20%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 60 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 38 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 22 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 36,67%.

**10.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**11. Thủ tục: Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (1.004082)**

**11.1. Nội dung đơn giản hóa:** Bãi bỏ TTHC này.

Lý do: Cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh .

**11.2. Kiến nghị thực thi**

Bãi bỏ TTHC “Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ” quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Đa dạng sinh học.

**11.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.537.063 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 4.537.063 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 03 ngày làm việc.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 ngày làm việc.

- Thời gian cắt giảm: 3 ngày làm việc

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 100%.

**11.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**12. Thủ tục: Công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen**

**12.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ từ 60 ngày xuống 40 ngày;

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

**12.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi khoản 7 Điều 1 Nghị định số 118/2020/NĐ-CP.

**12.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 60 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 40 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 20 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33,33%.

**12.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 24.528.168 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 24.528.168 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**13. Thủ tục: Công nhận lại Quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen**

**13.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Tiếp nhận qua cổng dịch vụ công trực tuyến toàn trình thay vì tiếp nhận trực tiếp;

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; giảm chi phí photo, in ấn tài liệu, giảm chi phí đi lại, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

**13.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi khoản 7 Điều 1 Nghị định số 118/2020/NĐ-CP.

**13.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 505.313 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 84.939 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 420.374 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 83,19%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 09 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 09 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 0 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

**13.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**14. Thủ tục: Cấp Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen**

**14.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết từ 109 ngày xuống còn 80 ngày (cắt giảm thời gian thẩm định);

Lý do: Giảm thời gian tham vấn cơ quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản chụp Quyết định công nhận cơ sở khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen”;

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

- Gộp thủ tục cấp phép khảo nghiệm hạn chế và khảo nghiệm diện rộng thành 01 lần cấp phép.

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; giảm chi phí photo, in ấn tài liệu, giảm chi phí đi lại, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

**14.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi Điều 1 Nghị định số 118/2020/NĐ-CP.

**14.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 58.533.230 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 22.248.514 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 36.284.717 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 61,99%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 109 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 80 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 29 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 26,6%.

**14.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**15. Thủ tục: Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen**

**15.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Gộp thủ tục cấp lại Giấy phép khảo nghiệm hạn chế và khảo nghiệm diện rộng thành 01 lần cấp phép, đồng thời, tiếp nhận qua cổng dịch vụ công trực tuyến toàn trình thay vì tiếp nhận trực tiếp.

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; giảm chi phí photo, in ấn tài liệu, giảm chi phí đi lại, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

**15.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi hình khoản 10 Điều 1 Nghị định số 118/2020/NĐ-CP.

**15.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 09 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 09 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 0 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.305.444 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 191.112 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.114.331 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 85,36%.

**15.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**16. Thủ tục: Công nhận kết quả khảo nghiệm sinh vật biến đổi gen**

**16.1. Nội dung đơn giản hóa:** Bãi bỏ TTHC này.

Lý do: Giảm thủ tục hành chính bị trùng lặp, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

**16.2. Kiến nghị thực thi**

Bãi bỏ 11 Điều 1 Nghị định số 118/2020/NĐ-CP.

**16.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 125.932.486 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 125.932.486 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 95 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 95 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 100%.

**16.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**17. Thủ tục: Cấp Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm và Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện làm thức ăn chăn nuôi**

**17.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Gộp cấp 02 Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm và Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện làm thức ăn chăn nuôi làm 01 Giấy.

Lý do: Việc gộp cấp 02 Giấy xác nhận này giúp đơn giản hóa quy trình hành chính, giảm thời gian thẩm định và tham vấn liên ngành, tiết kiệm chi phí và công sức cho cả cơ quan quản lý và doanh nghiệp. Đồng thời, cách tiếp cận này phù hợp với thực tiễn sản xuất và lưu thông khi nhiều sản phẩm sinh vật biến đổi gen được sử dụng đồng thời cho cả mục đích làm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Việc tách riêng quy trình cấp phép không chỉ tạo ra sự chồng chéo, kéo dài thời gian xử lý mà còn tiềm ẩn nguy cơ quản lý thiếu đồng bộ, khiến thức ăn chăn nuôi có thể bị sử dụng trong chuỗi thực phẩm khi chưa được cấp phép tương ứng.

- Cắt giảm thời gian thực hiện từ 97 ngày xuống còn 60 ngày: giảm thời gian xem xét hồ sơ, thời gian ra quyết định;

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 03 bộ xuống 01 bộ;

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: Các tài liệu khoa học tham khảo, nghiên cứu chưa công bố, số liệu đánh giá, thử nghiệm hoặc minh chứng khoa học khác (nếu có).

Lý do: Trong báo cáo Đánh giá rủi ro đến sức khoẻ con người và vật nuôi đã yêu cầu tài liệu tham khảo, giảm thành phần hồ sơ để giảm chi phí chuẩn bị, in ấn tài liệu.

**17.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Điều 28 và Điều 33 Nghị định số 69/2010/NĐ-CP.

**17.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.605.892.736 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.990.610.058 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.615.282.678 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 56,78%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 97 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 60 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 37 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 38,14%.

**17.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**18. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục: Cấp lại Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm và Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện thức ăn chăn nuôi**

**18.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Gộp cấp lại 02 Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm và Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện làm thức ăn chăn nuôi làm 01 Giấy

Lý do: Việc gộp cấp lại 02 Giấy xác nhận này giúp đơn giản hóa quy trình hành chính, giảm thời gian thẩm định và tham vấn liên ngành, tiết kiệm chi phí và công sức cho cả cơ quan quản lý và doanh nghiệp. Đồng thời, cách tiếp cận này phù hợp với thực tiễn sản xuất và lưu thông khi nhiều sản phẩm sinh vật biến đổi gen được sử dụng đồng thời cho cả mục đích làm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Việc tách riêng quy trình cấp phép không chỉ tạo ra sự chồng chéo, kéo dài thời gian xử lý mà còn tiềm ẩn nguy cơ quản lý thiếu đồng bộ, khiến thức ăn chăn nuôi có thể bị sử dụng trong chuỗi thực phẩm khi chưa được cấp phép tương ứng.

- Tiếp nhận qua cổng dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; giảm chi phí photo, in ấn tài liệu, giảm chi phí đi lại, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

**18.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung khoản 14 và 16 Điều 1 Nghị định số 118/2020/NĐ-CP.

**18.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 09 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 09 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 0 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.023.714 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 84.939 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 938.775 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 91,25%.

**18.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**II. LĨNH VỰC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

**1. Thủ tục: Xác nhận tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch trên sàn giao dịch của thị trường các-bon trong nước (1.010683).**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa**

\* Về xác nhận tín chỉ các-bon:

Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 15 ngày làm việc còn 10 ngày làm việc đối với yêu cầu xác nhận tín chỉ các-bon được giao dịch trên sàn giao dịch của thị trường các-bon trong nước (cắt giảm thời gian tiếp nhận và xác minh hồ sơ).

Lý do: Tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân sở hữu tín chỉ các-bon sớm được giao dịch trên sàn giao dịch của thị trường các-bon trong nước.

\* Về xác nhận hạn ngạch phát thải khí nhà kính:

Bãi bỏ thủ tục hành chính yêu cầu xác nhận hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch trên sàn giao dịch của thị trường các-bon trong nước.

Lý do: Khi Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho các cơ sở sẽ đồng thời chuyển thông tin về hạn ngạch cho đơn vị quản lý hệ thống lưu ký và sàn giao dịch các-bon, vì vậy, tổ chức, cá nhân sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính sẽ không cần thực hiện xác nhận hạn ngạch phát thải khí nhà kính trước khi đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch của thị trường các-bon trong nước.

**1.2. Kiến nghị thực thi**

Đã sửa đổi, bổ sung Điều 18 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP tại dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn. Hiện nay, dự thảo Nghị định đã được hoàn thiện trên cơ sở ý kiến Thành viên Chính phủ.

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

+ Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 581.116 đồng/năm.

+ Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 290.558 đồng/năm.

+ Chi phí tiết kiệm: 290.558 đồng/năm.

+ Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 30 ngày làm việc.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 10 ngày làm việc.

- Thời gian cắt giảm: 20 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 66,67%.

**1.4. Lộ trình thực hiện:** Áp dụng ngay sau khi Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP được Chính phủ ban hành.

**2. Thủ tục: Đăng ký sử dụng, phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát (1.010685).**

**2.1. Nội dung đơn giản hóa**

\* Về đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát:

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 13 ngày còn 07 ngày (cắt giảm thời gian kiểm tra, đánh giá hồ sơ).

Lý do: Tạo thuận lợi cho tổ chức sớm hoàn thành đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát.

- Cắt giảm thông tin yêu cầu kê khai tại Mẫu số 01. Đơn đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, cụ thể:

“- Số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động hoặc quyết định thành lập, Ngày cấp, Nơi cấp;

- Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức, Chức vụ”

Lý do: Khi tra cứu thông tin Mã số doanh nghiệp trên cơ sở dữ liệu sẽ đồng thời tra cứu được những thông tin trên, vì vậy không cần thiết yêu cầu các doanh nghiệp kê khai.

\* Về phân bổ hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát:

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 33 ngày làm việc xuống còn 29 ngày làm việc (cắt giảm thời gian thẩm định) đối với yêu cầu đăng ký sử dụng các chất được kiểm soát.

Lý do: Tạo thuận lợi cho tổ chức sớm nhận được thông báo phân bổ hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát.

- Cắt giảm thông tin yêu cầu kê khai tại Mẫu số 02. Báo cáo tình hình sử dụng các chất được kiểm soát ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, cụ thể:

“- Số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động hoặc quyết định thành lập, Ngày cấp, Nơi cấp;

- Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức, Chức vụ”

Lý do: Khi tra cứu thông tin Mã số doanh nghiệp trên cơ sở dữ liệu sẽ đồng thời tra cứu được những thông tin trên, vì vậy không cần thiết yêu cầu các doanh nghiệp kê khai.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp: Thông báo phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ.

Lý do: Cơ quan giải quyết TTHC có thể tái sử dụng dữ liệu số hóa để cắt giảm, không yêu cầu doanh nghiệp phải nộp lại các thông tin đã được số hóa hoặc đã được nhà nước cấp cho doanh nghiệp trước đó.

**2.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung thời gian giải quyết TTHC tại khoản 4, khoản 5 Điều 24 và khoản 2 Điều 26 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

- Bãi bỏ thông tin tại Mẫu số 01 và Mẫu số 02 Phụ lục VI ban hành Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Thông báo phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp” theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

**2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

+ Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 118.811.113 đồng/năm.

+ Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 71.296.669 đồng/năm.

+ Chi phí tiết kiệm: 47.514.444 đồng/năm.

+ Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 40%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 46 ngày làm việc.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 39 ngày làm việc.

- Thời gian cắt giảm: 10 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 21,73%.

**2.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027

**3. Thủ tục: Điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát (1.010686).**

**3.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 33 ngày làm việc còn 29 ngày làm việc (cắt giảm thời gian thẩm định) đối với yêu cầu điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát.

Lý do: Tạo thuận lợi cho tổ chức sớm nhận được thông báo điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất và nhập khẩu các chất được kiểm soát.

- Cắt giảm thông tin kê khai trong Mẫu số 04 Phụ lục VI “Đơn đề nghị điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát” ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.

Lý do: Khi tra cứu thông tin Mã số doanh nghiệp trên cơ sở dữ liệu sẽ đồng thời tra cứu được những thông tin trên, vì vậy không cần thiết yêu cầu các doanh nghiệp kê khai.

- Bãi bỏ yêu cầu cung cấp hồ sơ “Thông báo phân bổ hạn ngạch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp” theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục VI “Đơn đề nghị điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát” ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.

Lý do: Cơ quan giải quyết TTHC có thể tái sử dụng dữ liệu số hóa để cắt giảm, không yêu cầu doanh nghiệp phải nộp lại các thông tin đã được số hóa hoặc đã được nhà nước cấp cho doanh nghiệp trước đó.

**3.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung quy định về thời gian giải quyết TTHC khoản 3, khoản 4 Điều 26 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

- Bãi bỏ thông tin “- Số, ký hiệu của giấy phép đăng ký kinh doanh, hoạt động hoặc quyết định thành lập, Ngày cấp, Nơi cấp; Tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức, Chức vụ” tại Mẫu số 04 Phụ lục VI “Đơn đề nghị điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát” ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “Thông báo phân bổ hạn ngạch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp” theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

**3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 33 ngày làm việc.

- Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 29 ngày làm việc.

- Thời gian cắt giảm: 04 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm: 12%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 25.936.550 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 14.187.080 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 11.749.470 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 45%.

**3.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027

**4. Thủ tục: Điều chỉnh nội dung Thư phê duyệt PDD hoặc PoA-DD (1.004629).**

**4.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 02 ngày làm việc, 08 ngày còn 02 ngày làm việc, 03 ngày đối với yêu cầu điều chỉnh nội dung Thư phê duyệt PDD hoặc PoA-DD.

Lý do: Tạo thuận lợi cho Cơ quan, tổ chức sớm nhận được nội dung điều chỉnh theo yêu cầu.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ gồm: (1) Thư phê duyệt đã được cấp; (2) Các Báo cáo tình hình thực hiện dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 13 của Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT.

Lý do: Cơ quan giải quyết TTHC có thể tái sử dụng dữ liệu số hóa để cắt giảm, không yêu cầu cơ quan, tổ chức phải nộp lại các thông tin đã được số hóa hoặc đã được nhà nước cấp cho cơ quan, tổ chức trước đó.

- Cắt giảm thông tin kê khai trong Phụ lục 5 “Đơn đề nghị điều chỉnh nội dung Thư phê duyệt” ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT.

Lý do: Giảm 02 thành phần hồ sơ phải kê khai trong Đơn gồm: (1) Thư phê duyệt đã được cấp; (2) Các Báo cáo tình hình thực hiện dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT do đã được đề xuất bãi bỏ.

**4.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 Điều 1 Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 13 của Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT ngày 24/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng, cấp Thư xác nhận, cấp Thư phê duyệt dự án theo Cơ chế phát triển sạch trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto.

**4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Thời gian giải quyết:**

- Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 02 ngày làm việc, 08 ngày.

- Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 02 ngày làm việc, 03 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm: 62,5%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.252.663 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 565.786 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 686.877 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 55%.

**4.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027

**III. LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO**

**1. Nhóm thủ tục: Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (bao gồm cấp Trung ương và cấp tỉnh) (Mã số: 1.000801 và 1.005189)**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa**

a) Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định) từ 107 ngày xuống còn 78 ngày.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

b) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”.

Lý do: Cơ quan nhà nước thực hiện tra cứu trên cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp; không yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp.

c) Cắt giảm một số nội dung tại Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP, cụ thể:

- Phần Mở đầu

+ Bãi bỏ thông tin kê khai về “Giới thiệu tóm tắt các thông tin của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép nhận chìm ở biển” tại phần Mở đầu. Lý do: Phần này đã được kê khai tại mẫu đơn số 01.

+ Bãi bỏ quá trình xây dựng dự án và các tổ chức, cá nhân tham gia lập dự án. Lý do: Đơn giản hoá các thông tin kê khai, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ.

- Chương III. Đánh giá tác động môi trường

+ Bãi bỏ một phần và phạm vi đánh giá (chỉ đánh giá cho quá trình thực hiện vận chuyển đến khu vực nhận chìm vật chất) thông tin kê khai về Đánh giá tác động môi trường.

Lý do: Nội dung này đã thể hiện ở Báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Bãi bỏ Chương IV. Dự toán Kinh phí nhận chìm.

Lý do: Nội dung này đã thể hiện một phần ở Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

- Kết luận, kiến nghị

+ Bãi bỏ Bản đồ khu vực biển dự kiến nhận chìm tại phần B. Phần bản vẽ.

Lý do: tổ chức/ cá nhân đã nộp Bản đồ từ khi bắt đầu thực hiện TTHC tại Văn phòng Một cửa.

+ Bãi bỏ yêu cầu kê khai “Các bảng, biểu liên quan” tại phần B. Phần bản vẽ.

Lý do: Đơn giản hoá các thông tin kê khai, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ.

- Phần C. Các tài liệu kèm theo

+ Bãi bỏ yêu cầu nộp “các văn bản pháp lý có liên quan; tài liệu khảo sát trong quá trình lập dự án nhận chìm; tài liệu thu thập, tổng hợp phục vụ cho lập dự án nhận chìm” tại phần các tài liệu kèm theo.

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ, tổ chức, cá nhân tự chịu trách nhiệm trong quá trình lập dự án.

+ Bãi bỏ yêu cầu về Tài liệu khảo sát trong quá trình lập dự án nhận chìm tại phần C các tài liệu kèm theo.

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ, tổ chức, cá nhân tự chịu trách nhiệm trong quá trình lập dự án.

**1.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi thời gian giải quyết hồ sơ tại Khoản 2 Điều 57 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

- Sửa đổi Điểm d khoản 1 Điều 54 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo do đề xuất: Bãi bỏ yêu cầu nộp thành phần hồ sơ “Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”;

- Đề xuất sửa đổi Mẫu số 03 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, do kiến nghị Bãi bỏ thông tin kê khai về “Giới thiệu tóm tắt các thông tin của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp giấy phép nhận chìm ở biển” tại phần Mở đầu; Bãi bỏ quá trình xây dựng dự án và các tổ chức, cá nhân tham gia lập dự án; Bãi bỏ một phần và phạm vi đánh giá (chỉ đánh giá cho quá trình thực hiện vận chuyển đến khu vực nhận chìm vật chất) thông tin kê khai về Đánh giá tác động môi trường; Bãi bỏ Chương IV. Dự toán Kinh phí nhận chìm; Bãi bỏ Bản đồ khu vực biển dự kiến nhận chìm tại phần B. Phần bản vẽ; Bãi bỏ yêu cầu kê khai “Các bảng, biểu liên quan” tại phần B. Phần bản vẽ; Bãi bỏ yêu cầu nộp “các văn bản pháp lý có liên quan; tài liệu khảo sát trong quá trình lập dự án nhận chìm; tài liệu thu thập, tổng hợp phục vụ cho lập dự án nhận chìm” tại phần các tài liệu kèm theo; Bãi bỏ yêu cầu về Tài liệu khảo sát trong quá trình lập dự án nhận chìm.

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Thời gian giải quyết:**

- Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 107 ngày.

- Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 78 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm: 27,10%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 19.214.385.912 đồng/ năm

+ Cấp Trung ương: 9.024.764.439 đồng/năm

+ Cấp Tỉnh: 12.634.250.125 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 12.170.291.908 đồng/năm

+ Cấp Trung ương: 5.071.312.689 đồng/năm.

+ Cấp Tỉnh: 7.098.979.219 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm:

+ Cấp Trung ương: 3.952.530.077 đồng/năm.

+ Cấp Tỉnh: 5.535.270.906 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 44%.

**1.4. Lộ trình thực hiện:** 2026-2028.

**2. Nhóm thủ tục: Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (bao gồm cả cấp Trung ương - mã số: 1.002048 và cấp tỉnh - mã số: 2.000472)**

* 1. **Nội dung đơn giản hóa**

a) Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định) từ 92 ngày xuống còn 68 ngày.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

b) Bãi bỏ nội dung “việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị gia hạn” trong nội dung “Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị gia hạn”.

Lý do: Nội dung việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị gia hạn cơ quan quản lý có thể yêu cầu tổ chức/ cá nhân xuất trình trong quá trình nộp hồ sơ.

**2.2. Kiến nghị thực thi** *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*

Sửa đổi Điểm c Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo do đề xuất: Cắt giảm nội dung “việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị gia hạn”.

**2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Thời gian giải quyết:**

- Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 92 ngày.

- Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 68 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm: 26%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 935.827.360 đồng/ năm

+ Cấp Trung ương: 467.913.680 đồng/năm

+ Cấp Tỉnh: 467.913.680 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 535.827.360 đồng/năm

+ Cấp Trung ương: 267.913.680 đồng/năm.

+ Cấp Tỉnh: 267.913.680 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 400.000.000 đồng/năm

+ Cấp Trung ương: 200.000.000 đồng/năm.

+ Cấp Tỉnh: 200.000.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 43%.

**2.4. Lộ trình thực hiện:** 2026-2028.

**3. Nhóm thủ tục: Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (bao gồm cả cấp Trung ương – mã số: 1.002025 và cấp Tỉnh – mã số: 1.000969)**

* 1. **Nội dung đơn giản hóa**

a) Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định) từ 77 ngày xuống còn 53 ngày.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

b) Bãi bỏ một số nội dung trong thành phần Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển

- Bãi bỏ “việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị sửa đổi, bổ sung” trong nội dung “Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị sửa đổi, bổ sung”.

Lý do: nội dung việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị gia hạn cơ quan quản lý có thể yêu cầu tổ chức/ cá nhân xuất trình trong quá trình nộp hồ sơ.

- Bãi bỏ Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan có thẩm quyền; báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển do có sự thay đổi quy mô nhận chìm; ranh giới, diện tích khu vực biển sử dụng để nhận chìm trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường không phải là cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển.

Lý do: Cơ quan nhà nước thực hiện tra cứu trên cơ sở dữ liệu ngành, lĩnh vực.

- Lược bớt một số nội dung thể hiện Bản đồ khu vực biển đề nghị được sử dụng để nhận chìm được lập theo Mẫu số 05 ban hành tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025).

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm khi cung cấp hồ sơ tài liệu cho cơ quan quản lý.

**3.2. Kiến nghị thực thi** *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*

Sửa đổi Khoản 5 Điều 54 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo do đề xuất bãi bỏ thành phần Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển.

**3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Thời gian giải quyết:**

- Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 77 ngày.

- Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 53 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm: 31%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1,742,211,072 đồng/năm

+ Cấp Trung ương: 871.105.536 đồng/năm

+ Cấp Tỉnh: 871.105.536 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1,057,350,160 đồng/năm.

+ Cấp Trung ương: 528.675.080 đồng/năm.

+ Cấp Tỉnh: 528.675.080 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 684.860.912 đồng/năm

+ Cấp Trung ương: 342.430.456 đồng/năm.

+ Cấp Tỉnh: 342.430.456 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 39%.

**3.4. Lộ trình thực hiện:** 2026-2028.

1. **Nhóm thủ tục: Trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển (bao gồm cả cấp Trung ương – mã số: 1.001658 và cấp tỉnh – mã số: 1.000942)**
   1. **Nội dung đơn giản hóa**

a) Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ (thời gian xin ý kiến, thẩm định) từ 92 ngày xuống còn 52 ngày.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

b) Bãi bỏ một số nội dung trong thành phần Hồ sơ đề nghị trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển

- Bãi bỏ “Giấy phép nhận chìm ở biển đã được cấp”. Lý do: Cơ quan nhà nước thực hiện tra cứu trên cơ sở dữ liệu ngành, lĩnh vực.

- Bãi bỏ “việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị trả lại” trong nội dung “Báo cáo tình hình, kết quả hoạt động nhận chìm ở biển; công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị trả lại”.

Lý do: Nội dung việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm đề nghị gia hạn cơ quan quản lý có thể yêu cầu tổ chức/ cá nhân xuất trình trong quá trình nộp hồ sơ.

**4.2. Kiến nghị thực thi** *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*

Sửa đổi Điểm c Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo do đề xuất bãi bỏ thành phần Hồ sơ đề nghị trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển.

**4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Thời gian giải quyết:**

- Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 92 ngày.

- Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 52 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm: 43%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 432.913.680 đồng/năm

+ Cấp Trung ương: 216.456.840 đồng/năm

+ Cấp Tỉnh: 216.456.840 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 212.913.680 đồng/năm.

+ Cấp Trung ương: 106.567.601 đồng/năm.

+ Cấp Tỉnh: 106.567.601 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 220.000.000 đồng/năm

+ Cấp Trung ương: 110.000.000 đồng/năm.

+ Cấp Tỉnh: 110.000.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 51%.

**4.4. Lộ trình thực hiện:** 2026-2028.

**5. Nhóm thủ tục: Cấp lại giấy phép nhận chìm (bao gồm cả cấp Trung ương – mã số: 1.001631 và cấp tỉnh – mã số: 2.000444)**

**5.1. Nội dung đơn giản hóa:** Bãi bỏ TTHC này.

Lý do như sau: Kết quả thủ tục Cấp Giấy phép nhận chìm ở biển đã được số hoá và công khai trên “Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính bộ nông nghiệp và môi trường” (<https://dichvucong.monre.gov.vn>), việc nhận kết quả số hóa này giúp tổ chức, cá nhân lưu trữ, truy cập dễ dàng trên các thiết bị điện tử và không phải đến trực tiếp cơ quan hành chính, tiết kiệm thời gian, công sức và chi phí đi lại. Do vậy, khi bị hư hỏng, thất lạc hoặc bị mất hoàn toàn có thể sử dụng file số hoá đã được cấp mà không cần thực hiện TTHC Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển.

**5.2.** **Kiến nghị thực thi** *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*

- Điều 60 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

- Bãi bỏ Điều 53; Bãi bỏ các nội dung liên quan đến thủ tục Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển tại Chương VIII và các Điều 54, 55, 56, 57 tại Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo do đề xuất bãi bỏ thành phần Hồ sơ đề nghị trả lại Giấy phép nhận chìm ở biển.

- Bãi bỏ các nội dung liên quan đến thủ tục Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển tại Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

- Bãi bỏ các nội dung liên quan đến thủ tục Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển tại Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

**5.3.** **Lợi ích phương án đơn giản hóa***(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Thời gian giải quyết:**

- Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 62 ngày.

- Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 0 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm: 100%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 893.827.360 đồng/năm

+ Cấp Trung ương: 446.913.680 đồng/năm

+ Cấp Tỉnh: 446.913.680 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 893.827.360 đồng/năm

+ Cấp Trung ương: 446.913.680 đồng/năm

+ Cấp Tỉnh: 446.913.680 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**5.4. Lộ trình thực hiện:** 2026-2028.

1. **Nhóm thủ tục: Giao khu vực biển (bao gồm cả cấp Trung ương – mã số: 1.002048 và cấp tỉnh – mã số: 1.005401)**
   1. **Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 118 ngày xuống còn 83 ngày (thời gian xin ý kiến, thẩm định).

Lý do: Để tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính

- Bãi bỏ yêu cầu nộp thành phần hồ sơ về: Giấy phép nhận chìm ở biển đã được cấp.

Lý do: Thực hiện tinh thần cắt giảm thủ tục hành chính, giảm giấy tờ đã có sẵn trong cơ sở dữ liệu quản lý nhà nước của các bộ ngành có liên quan

**6.2. Kiến nghị thực thi** *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*

Sửa đổi Điều 15, 16 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

**6.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Thời gian giải quyết:**

- Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 118 ngày.

- Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 83 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm: 30%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 158,324,208,014 đồng/năm

+ Cấp Trung ương: 2.492.676.267 đồng/năm

+ Cấp Tỉnh: 155.831.531.747 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 111,895,450,211 đồng/năm.

+ Cấp Trung ương: 1.797.298.019 đồng/năm.

+ Cấp Tỉnh: 110.098.152.192 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 46.428757.803 đồng/năm

+ Cấp Trung ương: 695.378.248 đồng/năm.

+ Cấp Tỉnh: 45.733.379.555 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30%.

**6.4. Lộ trình thực hiện:** 2026-2028.

**7. Nhóm thủ tục: Công nhận khu vực biển (bao gồm cả cấp Trung ương - mã số:1.009480 và cấp tỉnh – mã số:1.009481)**

* 1. **Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 48 ngày xuống còn 33 ngày (thời gian xin ý kiến, thẩm định);

Lý do: để tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính.

**7.2. Kiến nghị thực thi** *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*

Sửa đổi Điều 17, 18 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

**7.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Thời gian giải quyết:**

- Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 48 ngày.

- Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 33 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm: 31%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 445.132.816 đồng/năm

+ Cấp Trung ương: 222.620.215 đồng/năm

+ Cấp Tỉnh: 222.512.601 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 445.132.816 đồng/năm.

+ Cấp Trung ương: 222.620.215 đồng/năm

+ Cấp Tỉnh: 222.512.601 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 128.629.783 đồng/năm

+ Cấp Trung ương: 0 đồng/năm.

+ Cấp Tỉnh: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %.

**7.4. Lộ trình thực hiện:** 2026-2028.

**8. Nhóm thủ tục: Gia hạn Quyết định giao khu vực biển (bao gồm cả cấp Trung ương – mã số: 1.004520 và cấp tỉnh – mã số: 1.004935 )**

* 1. ***Nội dung đơn giản hóa***

- Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 68 ngày xuống còn 48 ngày (thời gian xin ý kiến, thẩm định); ).

Lý do: để tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính

- Úng dụng cơ sở dữ liệu tái sử dụng các loại giấy tờ như: Quyết định giao khu vực biển đã được cấp, các văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Lý do: Số hoá, tái sử dụng dữ liệu, cắt giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ.

***8.2. Kiến nghị thực thi*** *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*

Sửa đổi Điều 19, 20 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

***8.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa*** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Thời gian giải quyết:**

- Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 68 ngày.

- Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 48 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm: 29%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 42.775.308 đồng/năm

+ Cấp Trung ương: 21.441.461 đồng/năm

+ Cấp Tỉnh: 21.333.847 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 29.773.086 đồng/năm.

+ Cấp Trung ương: 15.035.525 đồng/năm.

+ Cấp Tỉnh: 14.737.561 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 13.002.222 đồng/năm

+ Cấp Trung ương: 6.405.936 đồng/năm.

+ Cấp Tỉnh: 6.596.286 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 31 %.

**8.4. Lộ trình thực hiện:** 2026-2028.

**9. Nhóm thủ tục: Trả lại khu vực biển (bao gồm cả cấp Trung ương - mã số:1.004333 và cấp tỉnh - mã số: 1.005399 )**

* 1. ***Nội dung đơn giản hóa***

- Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 58 ngày xuống còn 41 ngày (thời gian xin ý kiến, thẩm định);

Lý do: để tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính

- Úng dụng cơ sở dữ liệu tái sử dụng các loại giấy tờ như: Quyết định giao khu vực biển đã được cấp.

Lý do: Số hoá, tái sử dụng dữ liệu, cắt giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ.

***9.2. Kiến nghị thực thi*** *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*

Sửa đổi Điều 21, 22 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

***9.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa*** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Thời gian giải quyết:**

- Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 58 ngày.

- Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 41 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm: 29%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 452.988.638 đồng/năm

+ Cấp Trung ương: 226.494.319 đồng/năm

+ Cấp Tỉnh: 226.494.319 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 312.371.056 đồng/năm.

+ Cấp Trung ương: 157.530.703 đồng/năm.

+ Cấp Tỉnh: 154.840.353 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 140.617.582 đồng/năm

+ Cấp Trung ương: 68.963.616 đồng/năm.

+ Cấp Tỉnh: -71.653.966 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 32 %.

**9.4. Lộ trình thực hiện:** 2026-2028.

**10. Nhóm thủ tục: Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (bao gồm cả cấp Trung ương – mã số: 2.001745 và cấp Tỉnh – mã số:1.005400 )**

* 1. ***Nội dung đơn giản hóa***

- Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 68 ngày xuống còn 48 ngày (thời gian xin ý kiến, thẩm định);

Lý do: để tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính

- Úng dụng cơ sở dữ liệu tái sử dụng các loại giấy tờ như: Quyết định giao khu vực biển đã được cấp, văn bản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Lý do: Số hoá, tái sử dụng dữ liệu, cắt giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ.

***10.2. Kiến nghị thực thi*** *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*

Sửa đổi Điều 23, 24 Nghị định số 11/2021/NĐ- CP sửa đổi bổ sung tại nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

***10.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa*** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Thời gian giải quyết:**

- Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 68 ngày.

- Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 48 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm: 29%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 42.882.922 đồng/năm

+ Cấp Trung ương: 21.441.461 đồng/năm

+ Cấp Tỉnh: 21.441.461 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 29.597.646 đồng/năm.

+ Cấp Trung ương: 14.798.823 đồng/năm.

+ Cấp Tỉnh: 14.798.823 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 13.285.276 đồng/năm

+ Cấp Trung ương: 6.642.638đồng/năm.

+ Cấp Tỉnh: 6.642.638 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 31%.

**11. Thủ tục: Giao khu vực biển cấp huyện *(*Mã số:1.009483)**

* 1. ***Nội dung đơn giản hóa***

a) Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 118 ngày xuống còn 83 ngày (thời gian xin ý kiến, thẩm định).

Lý do: để tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính.

b) Bãi bỏ yêu cầu nộp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân hoặc mã số định danh cá nhân. Theo đó bổ sung các thông tin tại Đơn đề nghị.

- Úng dụng cơ sở dữ liệu tái sử dụng các loại giấy tờ như: Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép cá nhân Việt Nam chuyển đổi từ nghề khai thác ven bờ sang nuôi trồng thuỷ sản theo quy định.

Lý do: Số hoá, tái sử dụng dữ liệu, cắt giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ.

***11.2. Kiến nghị thực thi*** *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*

Sửa đổi Điều 15, 16 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

***11.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa*** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Thời gian giải quyết:**

- Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 118 ngày.

- Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 83 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm: 30%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 17.034.092.011 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 12.039.334.792 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 4.994.757.219đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 29 %.

**11.4. Lộ trình thực hiện:** 2026-2028.

**12. Thủ tục: Công nhận khu vực biển cấp huyện (Mã số: 1.009482)**

* 1. ***Nội dung đơn giản hóa***

- Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 48 ngày xuống còn 33 ngày (thờigian xin ý kiến, thẩm định);

Lý do: để tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính

- Úng dụng cơ sở dữ liệu tái sử dụng các loại giấy tờ như: văn bản cho phép tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.

Lý do: Số hoá, tái sử dụng dữ liệu, cắt giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ.

***12.2. Kiến nghị thực thi*** *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*

Sửa đổi Điều 17, 18 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

***12.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa*** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Thời gian giải quyết:**

- Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 48 ngày.

- Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 33 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm: 31%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 222.620.215 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 155.065.647 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 67.554.568 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30%.

**12.4. Lộ trình thực hiện:** 2026-2028.

**13. Thủ tục: Gia hạn Quyết định giao khu vực biển cấp huyện (Mã số: 1.009484)**

* 1. ***Nội dung đơn giản hóa***

- Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 68 ngày xuống còn 48 ngày (thời gian xin ý kiến, thẩm định);

Lý do: để tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính

- Úng dụng cơ sở dữ liệu tái sử dụng các loại giấy tờ như: uyết định giao khu vực biển đã được cấp, văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Lý do: Số hoá, tái sử dụng dữ liệu, cắt giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ.

***13.2. Kiến nghị thực thi*** *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*

Sửa đổi Điều 19, 20 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

***13.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa*** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Thời gian giải quyết:**

- Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 68 ngày.

- Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 48 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm: 29%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 171.531.691 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 121.834.232 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 49.697.459 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 29 %.

**13.4. Lộ trình thực hiện:** 2026-2028.

**14. Thủ tục: Trả lại khu vực biển cấp huyện (Mã số: 1.009485)**

* 1. ***Nội dung đơn giản hóa***

- Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 58 ngày xuống còn 41 ngày (thời gian xin ý kiến, thẩm định);

Lý do: để tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính

- Úng dụng cơ sở dữ liệu tái sử dụng các loại giấy tờ như: Quyết định giao khu vực biển đã được cấp.

Lý do: Số hoá, tái sử dụng dữ liệu, cắt giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ.

***14.2. Kiến nghị thực thi*** *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*

Sửa đổi Điều 21, 22 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

***14.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa*** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Thời gian giải quyết:**

- Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 58 ngày.

- Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 41 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm: 29%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.397.414.791 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.309.911.535 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: -1.087.503.256 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 32%.

**14.4. Lộ trình thực hiện:** 2026-2028.

**15. Thủ tục: Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cấp huyện (Mã số: 1.009486)**

* 1. ***Nội dung đơn giản hóa***

- Cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 68 ngày xuống còn 48 ngày (thời gian xin ý kiến, thẩm định);

Lý do: để tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính

- Úng dụng cơ sở dữ liệu tái sử dụng các loại giấy tờ như: Quyết định giao khu vực biển đã được cấp, văn bản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Lý do: Số hoá, tái sử dụng dữ liệu, cắt giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ.

***15.2. Kiến nghị thực thi*** *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)*

Sửa đổi Điều 23, 24 Nghị định số 11/2021/NĐ- CP sửa đổi bổ sung tại nghị định số 65/2025/NĐ-CP.

***15.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa*** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Thời gian giải quyết:**

- Trước khi cắt giảm, đơn giản hóa: 68 ngày.

- Sau khi cắt giảm, đơn giản hóa: 48 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm: 29%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 171.531.691 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 119.251.496 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 52.280.195 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30%.

**15.4. Lộ trình thực hiện:** 2026-2028

**IV. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y**

**1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mã số: 1.008120)**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian thẩm định nội dung hồ sơ (quy định thời hạn thành lập đoàn đánh giá từ 20 ngày còn 15 ngày đối với hồ sơ đạt yêu cầu; từ 05 ngày còn 03 ngày trình ban hành cấp Giấy chứng nhận).

- Thực hiện phân quyền cho cấp tỉnh (trừ đề nghị cơ sở sản xuất thức ăn xuất khẩu theo đề nghị của bên nhập khẩu)

Lý do: Thực hiện triển khai phân cấp, phân quyền cho địa phương; cắt giảm thủ tục hành chính tạo điều kiện cho doanh nghiệp

**1.2. Kiến nghị thực thi**

- Điều 39 Luật Chăn nuôi năm 2018;

- Khoản 1, 2, 3 Điều 10 Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Đã chủ động thực thi phương án “Phân cấp thẩm quyền thực hiện TTHC này cho cấp tỉnh” tại dự thảo Nghị định Nghị định quy định phân quyền, phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Thời gian thực hiện TTHC**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 25 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 18 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 07 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 28,0 %.

**\* Chi phí tuân thủ TTHC:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 854.799.219 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 577.894.362 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 276.904.857 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 32,3%.

**1.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2026.

**2. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mã số: 1.008121)**

**2.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian tiếp và thẩm định hồ sơ từ 5 ngày làm việc còn 3 ngày làm việc.

- Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

- Phân cấp thẩm quyền thực hiện TTHC này cho cấp tỉnh.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi. Thực hiện chuyển đổi số, tạo điều kiện thuận lợi, cắt giảm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp và người dân thực hiện trên môi trường mạng.

**2.2. Kiến nghị thực thi**

- Điều 39 Luật Chăn nuôi năm 2018.

- Khoản 1, 4, 5 Điều 10 Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Đã chủ động thực thi phương án “Phân cấp thẩm quyền thực hiện TTHC này cho cấp tỉnh” tại dự thảo Nghị định Nghị định quy định phân quyền, phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

**2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 05 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 03 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 02 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 40%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 15.237.153 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3.372.710 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 11.864.443 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 77,87%.

**2.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2026.

**3. Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Mã số: 1.008122)**

**3.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian thực hiện từ 15 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc.

- Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

- Phân cấp thẩm quyền thực hiện TTHC này cho cấp tỉnh.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi. Thực hiện chuyển đổi số, tạo điều kiện thuận lợi, cắt giảm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp và người dân thực hiện trên môi trường mạng.

**3.2. Kiến nghị thực thi**

- Điểm b, khoản 7 Điều 13 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP;

- Đã chủ động thực thi phương án “Phân cấp thẩm quyền thực hiện TTHC này cho cấp tỉnh” tại dự thảo Nghị định Nghị định quy định phân quyền, phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

**3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 15 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 10 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 33,33 %.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 48.027.890 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 20.728.420 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 27,299,470 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 56.84%.

**3.4. Lộ trình thực hiện:** Tháng 11/2025.

**4. Thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu (Mã số: 3.000131)**

**4.1. Nội dung đơn giản hóa**

Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

Lý do: Từ khi quy định đến nay chưa phát sinh hồ sơ; hiện tại, quy định công bố thông tin sản phẩm vẫn chấp nhận kết quả thử nghiệm của các phòng thử nghiệm nước ngoài đã được cấp giấy chứng nhận phòng phân tích của Tổ chức công nhận.

**4.2. Kiến nghị thực thi**

Khoản 3 Điều 14 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP

**4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 30 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 30 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 100%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 300,681,024 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 300,681,024 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**4.4. Lộ trình thực hiện:** Tháng 11/2025.

**5. Thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu (Mã số: 1.008123)**

**5.1. Nội dung đơn giản hóa**

Bãi bỏ thủ tục hành chính này

Lý do: từ khi quy định đến nay chưa phát sinh hồ sơ;

**5.2. Kiến nghị thực thi**

Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP

**5.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 30 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 30 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 100 %.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 300,570,263 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 300,570,263 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**5.4. Lộ trình thực hiện:** Tháng 11/2025

**6. Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu. (Mã số: 1.008124)**

**6.1. Nội dung đơn giản hóa:** Phân cấp thẩm quyền thực hiện TTHC này cho cấp tỉnh.

Lý do: Thực hiện phâp cấp, phân quyền cho địa phương tạo điều kiện cho doanh nghiệp

**6.2. Kiến nghị thực thi**

- Khoản 4, Điều 18 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP;

- Điểm a khoản 9 Điều 1 Nghị định số 46/2022/NĐ-CP.

(Đã chủ động thực thi phương án “Phân cấp thẩm quyền thực hiện TTHC này cho cấp tỉnh” tại dự thảo Nghị định Nghị định quy định phân quyền, phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường)

**6.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ) Giữ nguyên thời gian và chi phí tuân thủ

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 03 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 03 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 0 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 0 %.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.966.269.201 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.966.269.201 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**6.4. Lộ trình thực hiện:** Đã chủ động thực thi phương án “Phân cấp thẩm quyền thực hiện TTHC này cho cấp tỉnh” tại dự thảo Nghị định Nghị định quy định phân quyền, phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (Dự kiến Tháng 7/2025)

**7. Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (Mã số: 1.008125)**

**7.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Phân cấp thẩm quyền thực hiện TTHC này cho cấp tỉnh.

- Thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia

Lý do: Thực hiện phân cấp phân quyền cho địa phương, cắt giảm thời gian, tạo điều kiện thuận lợi, chi phí cho doanh nghiệp và người dân thực hiện TTHC.

**7.2. Kiến nghị thực thi**

- Điểm b, khoản 9 Điều 1, Nghi định số 46/2022/NĐ-CP;

- Đã chủ động thực thi phương án “Phân cấp thẩm quyền thực hiện TTHC này cho cấp tỉnh” tại dự thảo Nghị định Nghị định quy định phân quyền, phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

**7.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 03 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 03 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 0 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 0 %.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 432,405,688 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 28,410,096 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 403,995,592 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 93.43 %.

**7.4. Lộ trình thực hiện:** Tháng 11/2025.

**8. Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung (Mã số: 3.000129)**

**8.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian thẩm định nội dung hồ sơ;

- Phân cấp thẩm quyền thực hiện TTHC này cho cấp tỉnh.

Lý do: Thực hiện phân cấp phân quyền cho địa phương, cắt giảm thời gian, tạo điều kiện thuận lợi, chi phí cho doanh nghiệp và người dân thực hiện TTHC.

**8.2. Kiến nghị thực thi**

- Điểm b, khoản 5 Điều 34 Luật Chăn nuôi;

- Đã chủ động thực thi phương án “Phân cấp thẩm quyền thực hiện TTHC này cho cấp tỉnh” tại dự thảo Nghị định Nghị định quy định phân quyền, phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

**8.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 10 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 10 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 56.282.122 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 50.280.200 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 6.001.922 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 10,66%.

**8.4. Lộ trình thực hiện:** Tháng 11/2025

**9. Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu (Mã số: 3.000128)**

**9.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian tiếp nhận hồ sơ, thời gian thẩm định nội dung hồ sơ;

- Bỏ quy định về “bản chính hoặc bản sao có chứng thực và bản dịch ra tiếng Việt có chứng thực” mà chỉ cần bản dịch ra tiếng việt có chứng nhận của tổ chức cá nhân đăng ký.

- Phân cấp thẩm quyền thực hiện TTHC này cho cấp tỉnh.

Lý do: Thực hiện cắt giảm thời gian, tạo điều kiện thuận lợi, chi phí cho doanh nghiệp và người dân thực hiện TTHC.

**9.2. Kiến nghị thực thi**

- Điểm b, khoản 5 Điều 34 Luật Chăn nuôi;

- Đã chủ động thực thi phương án “Phân cấp thẩm quyền thực hiện TTHC này cho cấp tỉnh” tại dự thảo Nghị định Nghị định quy định phân quyền, phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

**9.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 25 %.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 498.410.572 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 256.610.572 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 241.800.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 48,5 %.

**9.4. Lộ trình thực hiện:** Tháng 11/2025.

**10. Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước (Mã số: 3.000127)**

**10.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Sửa đổi thành phần hồ sơ từ "văn bản thông báo tiếp nhận công bố hợp quy của sản phẩm" thành "kết quả đánh giá sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng"

Lý do: Việc quy định phải có thành phần hồ sơ “văn bản thông báo tiếp nhận công bố hợp quy của sản phẩm” không có nhiều ý nghĩa trong công tác quản lý nhà nước lĩnh vực chăn nuôi và thú y vì đây chỉ đơn thuần là ghi nhận sự cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện công bố hợp quy. Do đó, không nên yêu cầu tổ chức, cá nhân phải nộp “văn bản thông báo tiếp nhận công bố hợp quy của sản phẩm”, mà chỉ yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp kết quả đánh giá sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng để tạo điều kiện thuận lợi và rút ngắn thời gian cho tổ chức, cá nhân khi chuẩn bị hồ sơ thủ tục hành chính.

- Cắt giảm thời gian tiếp nhận hồ sơ, thời gian thẩm định nội dung hồ sơ;

**-** Phân cấp thẩm quyền thực hiện TTHC này cho cấp tỉnh.

Lý do: Thực hiện cắt giảm thời gian, tạo điều kiện thuận lợi, chi phí cho doanh nghiệp và người dân thực hiện TTHC.

**10.2. Kiến nghị thực thi**

- Điểm b, khoản 2 Điều 34 Luật Chăn nuôi;

- Đã chủ động thực thi phương án “Phân cấp thẩm quyền thực hiện TTHC này cho cấp tỉnh” tại dự thảo Nghị định Nghị định quy định phân quyền, phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

**10.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 07 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30,43%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 614.665.148 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 106.968.316 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 507.696.832 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 82,5 %.

**10.4. Lộ trình thực hiện:** Tháng 11/2025.

**11. Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung (Mã số: 3.000130)**

**11.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian tiếp nhận hồ sơ, thời gian thẩm định nội dung hồ sơ;

**-** Phân cấp thẩm quyền thực hiện TTHC này cho cấp tỉnh.

Lý do: Thực hiện cắt giảm thời gian, tạo điều kiện thuận lợi, chi phí cho doanh nghiệp và người dân thực hiện TTHC.

**11.2. Kiến nghị thực thi**

**- Điểm b, khoản 2 Điều 34 Luật Chăn nuôi;**

**-** Đã chủ động thực thi phương án “Phân cấp thẩm quyền thực hiện TTHC này cho cấp tỉnh” tại dự thảo Nghị định Nghị định quy định phân quyền, phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

**11.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 10 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 07 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 33,33%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 67.118.852 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 58.142.312 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 8.976.540 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 13,37%.

**11.4. Lộ trình thực hiện:** Tháng 11/2025.

**12. Trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm (Mã số: 3.000125).**

**12.1. Nội dung đơn giản hóa**

Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục thông qua phân cấp cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học,…mà không cần xin ý kiến chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính.

**12.2. Kiến nghị thực thi**

Khoản 2, khoản 4 Điều 15; Điều 16 Luật Chăn nuôi

**12.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 30 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 20 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 10 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 33,3 %.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 14,485,250 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 12,638,250 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1,847,000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 12,8 %.

**12.4. Lộ trình thực hiện:** Theo thời gian sửa đổi Luật Chăn nuôi.

**13. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (Mã số: 1.011031)**

**13.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục thông qua giảm thành phần hồ sơ và nội dung đánh giá.

- Phân cấp thẩm quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính.

**13.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 63 Luật Chăn nuôi, Điều 32a Nghị định số 13/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP).

**13.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 35,389,500 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 17.708.250 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 17,681,250 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 25 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 20 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20 %.

**13.3. Lộ trình thực hiện:** Theo thời gian sửa đổi Luật Chăn nuôi.

**14. Cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu - Mã số: 1.011033**

**14.1. Nội dung đơn giản hóa:** Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Lý do: Chuyển đổi phương thức thực hiện từ xử lý hồ sơ giấy sang xử lý hồ sơ trên môi trường mạng.

**14.2. Kiến nghị thực thi**

Khoản 5 Điều 32d Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/4/2022).

**14.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 800,750 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 532,000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 268,750 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 33,6%.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 15 ngày làm việc

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 10 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 33,33 %.

**14.4. Lộ trình thực hiện:** Tháng 11/2025.

**15. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (Mã số: 1.011032)**

**15.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Rút ngắn thời gian giải quyết TTHC;

- Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

- Phân cấp thẩm quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính.

**15.2. Kiến nghị thực thi**

Khoản 6, Điều 32a Nghị định số 13/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP).

**15.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 841,500 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 397,121 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 444,380 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 52,8%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 5 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 3 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 02 ngày làm việc/TTHC.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 40 %.

**15.4. Lộ trình thực hiện:** Theo thời gian sửa đổi Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

**16. Công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (Mã số 1.011030)**

**16.1. Nội dung đơn giản hóa:**

Rút ngắn thời gian thành lập Hội đồng thẩm định từ 25 ngày còn 15 ngày.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính.

**16.2. Kiến nghị thực thi**

Điểm c, khoản 4, Điều 31 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/4/2022).

**16.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 54,616,500 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 54,562,500 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 25 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 10 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 40%.

**16.4. Lộ trình thực hiện:** Theo thời gian sửa đổi Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

**17. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (Mã số: 1.008128)**

**17.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục thông qua giảm nội dung đánh giá.

- Đơn giản hóa bản thuyết minh về điều kiện chăn nuôi.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính.

**17.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 55 Luật Chăn nuôi, khoản 3 Điều 23 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP).

**17.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 6.681.000.000 đồng/năm;

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4.046.625.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.634.375.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 39,4 %.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 25 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 20 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.

**17.4. Lộ trình thực hiện:** Theo thời gian sửa đổi Luật Chăn nuôi, Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

**18. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (Mã số: 1.008129)**

**18.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Thực hiện trên môi trường điện tử;

- Rút ngắn thời gian giải quyết TTHC.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp: Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất[[2]](#footnote-2).

Lý do: Lý do: Đây là kết quả của thủ tục trước, kết quả đã được cơ quan nhà nước số hoá và có thể tra cứu, tái sử dụng.

**18.2. Kiến nghị thực thi**

Khoản 4 Điều 23 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

Điểm a khoản 2 Điều 58 Luật Thú y.

**18.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 71,325,000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 44,450,000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 26,875,000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 37,7%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 5 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 3 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 02 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 40 %.

**18.4. Lộ trình thực hiện:** Theo thời gian sửa đổi Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

**19. Nhập khẩu lần đầu đực giống, tinh, phôi, giống gia súc (Mã số: 1.008117)**

**19.1. Nội dung đơn giản hóa**

Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ xuống còn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

Lý do: Việc rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tạo thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp.

**19.2. Kiến nghị thực thi**

**- Điểm a, Khoản 4, Điều 20 Luật Chăn nuôi.**

**19.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 468.529.181 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 468.529.181 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 15 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 10 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 5 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33,3 %.

**19.4. Lộ trình thực hiện:** Theo thời gian sửa đổi, bổ sung Luật chăn nuôi.

**20. Công nhận dòng, giống vật nuôi mới (Mã số: 3.000126)**

**20.1. Nội dung đơn giản hóa**

Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ xuống còn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ

Lý do: Việc rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân và doanh nghiệp.

**20.2. Kiến nghị thực thi**

Điểm b, Khoản 2, Điều 30 Luậ Chăn nuôi.

**20.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 75.354.026 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 75.354.026 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 15 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 10 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 5 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33,3 %.

**20.4. Lộ trình thực hiện:** Bắt đầu được thực hiện khi Luật sửa đổi, bổ sung luật chăn nuôi ban hành.

**21. Xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo (Mã số: 1.008118).**

**21.1. Nội dung đơn giản hóa**

Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính từ 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ xuống còn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ

Lý do: Việc rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân và doanh nghiệp.

**21.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi Điểm b, Khoản 2, Điều 21 Luật Chăn nuôi

**21.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.814.585 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.814.585 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 30 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 10 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33,3 %.

**21.4. Lộ trình thực hiện:** Bắt đầu được thực hiện khi Luật sửa đổi, bổ sung luật chăn nuôi ban hành

**22. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng (cấp tỉnh) (Mã số: 1.008126)**

**22.1. Nội dung đơn giản hóa**

Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 25 ngày làm việc còn 18 ngày làm việc.

Lý do: : Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp qua việc cắt giảm thời gian thực hiện TTHC

**22.2. Kiến nghị thực thi**

**22.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí thời gian thực hiện:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 25 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 18 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 07 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 30,02 %.

**\* Chi phi tuân thủ TTHC:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.279.464.584 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.279.464.584 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**22.4. Lộ trình thực hiện:** Theo thời gian sửa đổi Nghị định số 13/2020/NĐ-CP (Tháng 11/2025)

**23. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng (cấp tỉnh) - 1.008127**

**23.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Lý do: Thực hiện chuyển đổi số, tạo điều kiện thuận lợi, cắt giảm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp và người dân thực hiện trên môi trường mạng.

- Cắt giảm thời gian tiếp nhận và thẩm định hồ sơ từ 05 ngày làm việc còn 03 ngày làm việc.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi, cắt giảm thời gian, chi phí cho tổ chức, cá nhân.

**23.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 39 Luật Chăn nuôi năm 2018 Khoản 1, 4, 5 Điều 10 Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi

**23.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí thời gian thực hiện:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 05 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 03 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 02 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 40%.

**\* Chi phi tuân thủ TTHC:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 15.237.153 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3.372.710 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 11.864.444 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 77,87 %.

**23.4. Lộ trình thực hiện:** Theo thời gian sửa đổi Nghị định số 13/2020/NĐ-CP (Tháng 11/2025).

**24. Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền của Cục Thú y (gồm Sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y) (Mã số: 1.004756).**

**24.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ đối với “Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân” được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 109 Luật Thú y, theo đó sẽ bổ sung vào yêu cầu cung cấp số căn cước công dân/Mã số định danh cá nhân vào đơn đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề thú y tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều luật Thú y.

- Bãi bỏ việc nộp ảnh 02 ảnh 4x6 quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số3 5/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều luật Thú y.

- Sửa đổi mẫu chứng chỉ hành nghề thú y quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều luật Thú y theo đó không phải dán ảnh 4x6cm vào chứng chỉ.

Lý do:

- Thực hiện quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/20222 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030” (sau đây gọi tắt là Đề án 06), theo đó Đề án 06 có một số mục tiêu cụ thể như:

+ Việc kết nối, chia sẻ, xác thực thông tin công dân với Cổng Dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh để phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo hướng những thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được kết nối, chia sẻ thì không yêu cầu người dân khai báo lại.

+ 100% công dân không phải xuất trình hồ sơ chứng minh thông tin của bản thân khi thực hiện thủ tục hành chính tại Bộ phận một cửa đã có hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính kết nối, tích hợp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Phù hợp với thực tế vì hiện tại một số Văn bằng, chứng chỉ chuyên môn cũng không có dán ảnh.

**24.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 109 Luật Thú y, theo đó bãi bỏ thành phần hồ sơ đối với “Bãi bỏ thành phần hồ sơ đối với “Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân”.

Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I, II, III kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều luật Thú y.

**24.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí thời gian thực hiện:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 08 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 08 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 0 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 0%.

**\* Chi phi tuân thủ TTHC:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 257,926,626 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 171,001,701 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 86,924,925 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 33,7 %.

**24.4. Lộ trình thực hiện:** 2025 - 2026.

**25. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - cấp Trung ương (Mã số: 1.004734)**

**25.1. Nội dung đơn giản hóa**

Cụ thể hóa mẫu đơn đăng ký cấp lại được quy định tai điểm a khoản 2 điều 110 Luật thú y tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều luật Thú y..

Lý do: Mẫu hóa đơn đăng ký cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y để thống nhất, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân thực hiện

**25.2 Kiến nghị thực thi**

Bổ sung Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều luật Thú y (quy định mẫu đơn đăng ký cấp lại)

**25.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí thời gian thực hiện:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 03 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 03 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 0 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 0%.

**\* Chi phi tuân thủ TTHC:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 755,684 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 551,217 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 204,467 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 27,1 %.

**25.4. Lộ trình thực hiện:** 2025 - 2026.

**26. Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) (Mã số: 2.001064)**

**26.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ đối với “Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân” được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 109 Luật Thú y, theo đó sẽ bổ sung vào yêu cầu cung cấp số căn cước công dân/Mã số định danh cá nhân vào đơn đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề thú y tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều luật Thú y.

- Bãi bỏ việc nộp ảnh 02 ảnh 4x6 quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều luật Thú y.

- Sửa đổi mẫu chứng chỉ hành nghề thú y quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều luật Thú y theo đó không phải dán ảnh 4x6cm vào chứng chỉ.

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ là: Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp (trong trường hợp gia hạn)[[3]](#footnote-3).

Lý do:

- Thực hiện quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/20222 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030” (sau đây gọi tắt là Đề án 06), theo đó Đề án 06 có một số mục tiêu cụ thể như:

+ Việc kết nối, chia sẻ, xác thực thông tin công dân với Cổng Dịch vụ công quốc gia, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh để phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo hướng những thông tin đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã được kết nối, chia sẻ thì không yêu cầu người dân khai báo lại.

+ 100% công dân không phải xuất trình hồ sơ chứng minh thông tin của bản thân khi thực hiện thủ tục hành chính tại Bộ phận một cửa đã có hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính kết nối, tích hợp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Phù hợp với thực tế vì hiện tại một số Văn bằng, chứng chỉ chuyên môn cũng không có dán ảnh.

- Chứng chỉ hành nghề thú y là kết quả giải quyết của thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề thú y đã được số hoá. Vì vậy cơ quan nhà nước sẽ thực hiện tra cứu, không yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp lại giấy tờ này.

**26.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 Điều 109 Luật Thú y, theo đó bãi bỏ thành phần hồ sơ đối với “Bãi bỏ thành phần hồ sơ đối với “Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân”.

- Sửa đổi điểm a khoản 5 Điều 109 Luật Thú y.

- Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I, II, III kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều luật Thú y.

**26.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí thời gian thực hiện:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 08 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 08 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 0 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 0%.

**\* Chi phi tuân thủ TTHC:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 5,993,280,774 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3,960,116,222 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2,033,164,552 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 33,92 %.

**26.4. Lộ trình thực hiện:** 2025 - 2026.

**27. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh (Mã số: 1.005319)**

**27.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cụ thể hóa mẫu đơn đăng ký cấp lại được quy định tai điểm a khoản 2 điều 110 Luật thú y tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều luật Thú y.

Lý do: Mẫu hóa đơn đăng ký cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y để thống nhất, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân thực hiện.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp: Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất[[4]](#footnote-4).

Lý do: - Chứng chỉ hành nghề thú y là kết quả giải quyết của thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề thú y đã được số hoá. Vì vậy cơ quan nhà nước sẽ thực hiện tra cứu, không yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp lại giấy tờ này.

**27.2. Kiến nghị thực thi**

- Bổ sung Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều luật Thú y (quy định mẫu đơn đăng ký cấp lại) c) Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ);

- Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 110 Luật Thú y.

**27.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí thời gian thực hiện:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 03 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 03 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 0 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 0%.

**\* Chi phi tuân thủ TTHC:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 66,873,140 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 49,525,763 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 17,347,377 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 25,94%.

**27.4. Lộ trình thực hiện:** 2025 - 2026.

**28. Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (Mã số 1.011474) - Cấp Trung ương**

**28.1. Nội dung đơn giản hóa**

Cắt giảm thời gian thực hiện từ 30 ngày còn 21 ngày.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi, cắt giảm thời gian, chi phí cho tổ chức, cá nhân.

**28.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 1 Điều 28 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT, theo đó cắt giảm thời gian tổ chức đánh giá vùng đăng ký công nhận an toàn dịch bệnh động vật.

- Sửa đổi khoản 1 Điều 30 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT, theo đó cắt giảm thời gian trả kết quả giải quyết TTHC.

**28.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí thời gian thực hiện:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 30 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 21 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 09 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30 %.

**\* Chi phi tuân thủ TTHC:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 13.364.157 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 13.364.157 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**28.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2026.

**29. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật - cấp TW (Mã số: 1.011472)**

**29.1. Nội dung đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian kiểm tra, đánh giá thực tế tại cơ sở từ 20 ngày còn 14 ngày.

Lý do: Việc thực hiện TTHC cấp trung ương và cấp tỉnh là như nhau không có khác biệt, việc phân cấp TTHC về cấp tỉnh sẽ giúp giảm thời gian, chi phí cho tổ chức, cá nhân đăng ký chứng nhận.

**29.2. Kiến nghị thực thi**

Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT

**29.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 14 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 06 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30 %.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.079.665.633 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.079.665.633 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**29.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2026.

**30. Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật - cấp TW (Mã số: 1.011476)**

**30.1. Nội dung đơn giản hóa**

Cắt giảm thời gian thực hiện từ 5 ngày còn1,5 ngày.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi, cắt giảm thời gian, chi phí cho tổ chức, cá nhân.

**30.2. Kiến nghị thực thi**

Điểm c khoản 2 Điều 32 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

**30.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 05 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3,5 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 1,5 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30 %.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 37.139.661 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 37.139.661 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**30.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2026.

**31. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật - cấp TW (Mã số: 1.011473)**

**31.1. Nội dung đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian trả kết quả giải quyết TTHC từ 05 ngày còn 3,5 ngày.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi, cắt giảm thời gian, chi phí cho tổ chức, cá nhân.

**31.2. Kiến nghị thực thi**

Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

**31.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 05 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3,5 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 1,5 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30 %.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 18.721.612 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 18.721.612 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**31.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2026.

**32. Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật - cấp tỉnh (Mã số: 1.011478)**

**32.1. Nội dung đơn giản hóa**

Cắt giảm thời gian kiểm tra, đánh giá thực tế tại cơ sở từ 30 ngày còn 21 ngày.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi, cắt giảm thời gian, chi phí cho tổ chức, cá nhân.

**32.2. Kiến nghị thực thi**

- Khoản 1 Điều 28 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

- Khoản 1 Điều 30 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

**32.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 30 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 21 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 09 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30 %.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 383.105.834 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 383.105.834 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**32.3. Lộ trình thực hiện:** 2025-2026.

**33. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật - cấp tỉnh (Mã số: 1.011475)**

**33.1. Nội dung đơn giản hóa**

Cắt giảm thời gian gian kiểm tra, đánh giá thực tế tại cơ sở từ 20 ngày còn 14 ngày.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi, cắt giảm thời gian, chi phí cho tổ chức, cá nhân.

**33.2. Kiến nghị thực thi**

- Khoản 1 Điều 15 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT;

- Khoản 1 Điều 17 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

**33.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 14 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 06 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 513.180.071 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 513.180.071 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**33.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2026.

**34. Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật- cấp tỉnh (Mã số: 1.011479)**

**34.1. Nội dung đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC từ 05 ngày còn 3,5 ngày.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi, cắt giảm thời gian, chi phí cho tổ chức, cá nhân.

**34.2. Kiến nghị thực thi**

Điểm c khoản 2 Điều 32 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT

**34.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 05 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3,5 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 1,5 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 22.273.595 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 22.273.595 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**34.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2026.

**35. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật - cấp tỉnh (Mã số: 1.011477)**

**35.1. Nội dung đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC từ 05 ngày còn 3,5 ngày.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi, cắt giảm thời gian, chi phí cho tổ chức, cá nhân.

**35.2. Kiến nghị thực thi**

Điểm c khoản 2 Điều 19 Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT.

**35.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 05 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 04 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 01 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 20%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 388.962.890 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 388.962.890 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**35.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2026.

**36. Cấp Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y; Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y (trong trường hợp thay đổi thành phần, công thức, dạng bào chế, đường dùng, liều dùng, chỉ định điều trị của thuốc thú y; thay đổi phương pháp, quy trình sản xuất mà làm thay đổi chất lượng sản phẩm; đánh giá lại chất lượng, hiệu quả, độ an toàn của thuốc thú y theo quy định) (Mã số: 1.004881)**

**36.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Chuyển toàn bộ hồ sơ sang xử lý trên điện tử.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trên mọi miền tổ quốc có thể nộp hồ sơ dễ dàng không cần phải tốn chi phí đi lại, in ấn hồ sơ để nộp bản cứng hay gửi bưu điện.

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 60 ngày, 06 tháng còn 40 ngày, 04 tháng.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi, cắt giảm thời gian, chi phí cho tổ chức, cá nhân.

**36.2. Kiến nghị thực thi**

- Khoản 3 Điều 80 Luật Thú y;

- Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

**36.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.274.920.563 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.160.242.056 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 114.678.507 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 5,04%

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày, đối với hồ sơ đăng ký sản xuất để xuất khẩu, sản xuất gia công, san chia; 40 ngày, đối với hồ sơ đăng ký thuốc được miễn khảo nghiệm, chế phẩm sinh học để chẩn đoán; 06 tháng, đối với hồ sơ đăng ký thuốc mới, vắc xin, kháng thể, thuốc từ dược liệu.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 10 ngày, đối với hồ sơ đăng ký sản xuất để xuất khẩu, sản xuất gia công, san chia; 30 ngày, đối với hồ sơ đăng ký thuốc được miễn khảo nghiệm, chế phẩm sinh học để chẩn đoán; 04 tháng, đối với hồ sơ đăng ký thuốc mới, vắc xin, kháng thể, thuốc từ dược liệu.

- Thời gian cắt giảm: 02 tháng 20 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33.3%.

**36.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2026.

**37. Cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi, bổ sung tên sản phẩm; tên, địa điểm cơ sở đăng ký; tên, địa điểm cơ sở sản xuất; quy cách đóng gói của sản phẩm; hình thức nhãn thuốc; hạn sử dụng và thời gian ngừng sử dụng thuốc; chống chỉ định điều trị; liệu trình điều trị; những thay đổi nhưng không ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả, độ an toàn của thuốc thú y) (Mã số: 1.003587)**

**37.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm yêu cầu nộp thành phần hồ sơ: Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y đã được cấp.

Lý do: Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y do Cục Chăn nuôi và Thú y ban hành nên có thể tự tra cứu nên không cần thiết doanh nghiệp phải cung cấp.

- Chuyển toàn bộ hồ sơ sang xử lý hoàn toàn trên điện tử.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trên mọi miền tổ quốc có thể nộp hồ sơ dễ dàng không cần phải tốn chi phí đi lại, in ấn hồ sơ để nộp bản cứng hay gửi bưu điện.

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 15 ngày còn 10 ngày.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi, cắt giảm thời gian, chi phí cho tổ chức, cá nhân.

**37.2. Kiến nghị thực thi**

- Điều 82 Luật Thú y;

- Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

**37.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 222.641.234 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 140.436.270 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 82.204.964 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 36,92 %.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 15 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 10 ngày

- Thời gian cắt giảm: 05 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33,3%.

**37.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2026.

**38. Gia hạn giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y (Mã số: 1.003576)**

**38.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thành phần hồ sơ: Bản sao Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y còn hiệu lực.

Lý do: Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y do Cục Chăn nuôi và Thú y ban hành nên có thể tự tra cứu nên không cần thiết doanh nghiệp phải cung cấp.

- Chuyển toàn bộ hồ sơ sang xử lý hoàn toàn trên điện tử.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp có thể nộp hồ sơ dễ dàng không cần phải tốn chi phí đi lại, in ấn hồ sơ để nộp bản cứng hay gửi bưu điện.

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 20 ngày còn 14 ngày.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi, cắt giảm thời gian, chi phí cho tổ chức, cá nhân.

**38.2. Kiến nghị thực thi**

- Điều 81 Luật Thú y;

- Khoản 2 Điều 10 Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.

**38.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.871.848.714 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.742.482.594 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 129.366.120 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 4,5%

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 14 ngày

- Thời gian cắt giảm: 06 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30 %.

**38.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**39. Cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) đối với cơ sở sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin (Mã số: 2.001872)**

**39.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 40 ngày còn 28 ngày.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi, cắt giảm thời gian, chi phí cho tổ chức, cá nhân.

**39.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 14 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP.

**39.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 40 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 28 ngày

- Thời gian cắt giảm: 12 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30%

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 234.730.961 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 234.730.961 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%

**39.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**40. Cấp lại Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký) (Mã số: 1.002992)**

**40.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ yêu cầu nộp thành phần hồ sơ: Giấy chứng nhận GMP đã được cấp.

Lý do: Giấy chứng nhận GMP do Cục Chăn nuôi và Thú y ban hành nên có thể tự tra cứu nên không cần thiết doanh nghiệp phải cung cấp.

- Chuyển toàn bộ hồ sơ sang xử lý trên điện tử.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trên mọi miền tổ quốc có thể nộp hồ sơ dễ dàng không cần phải tốn chi phí đi lại, in ấn hồ sơ để nộp bản cứng hay gửi bưu điện.

**40.2. Kiến nghị thực thi**

Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP.

**40.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 509.024 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 172.182 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 336.842 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 66,17 %.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 05 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 05 ngày

- Thời gian cắt giảm: 0 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 509.024 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 172.182 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 336.842 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 66,17 %.

**40.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**41. Gia hạn Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) (Mã số: 1.003026)**

**41.1. Nội dung đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 40 ngày còn 28 ngày.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi, cắt giảm thời gian, chi phí cho tổ chức, cá nhân.

**41.2. Kiến nghị thực thi**

Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP.

**41.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 40 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 28 ngày

- Thời gian cắt giảm: 12 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30 %

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 117.065.866 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 117.065.866 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %.

**41.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**42. Cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y (Mã số: 1.003537)**

**42.1. Nội dung đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 25 ngày còn 17 ngày.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi, cắt giảm thời gian, chi phí cho tổ chức, cá nhân.

**42.2. Kiến nghị thực thi**

- Khoản 2 Điều 85 Luật Thú y.

**42.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 25 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 17 ngày

- Thời gian cắt giảm: 8 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 32 %

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 76.523.574 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 76.523.574 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %.

**42.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**43. Cấp lại giấy phép khảo nghiệm thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc thay đổi tên thuốc thú y, thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm thuốc thú y) (Mã số: 1.003474)**

**43.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thành phần hồ sơ: Giấy phép Khảo nghiệm đã được cấp

Lý do: Giấy phép Khảo nghiệm do Cục Chăn nuôi và Thú y ban hành nên có thể tự tra cứu nên không cần thiết doanh nghiệp phải cung cấp.

- Chuyển toàn bộ hồ sơ sang xử lý trên điện tử.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trên mọi miền tổ quốc có thể nộp hồ sơ dễ dàng không cần phải tốn chi phí đi lại, in ấn hồ sơ để nộp bản cứng hay gửi bưu điện.

**43.2. Kiến nghị thực thi**

Khoản 2 Điều 86 Luật Thú y

**43.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 509.024 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 86.091 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 422.933 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 83,1%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 05 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 05 ngày

- Thời gian cắt giảm: 0 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0 %

**43.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**44. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (Mã số: 1.002409)**

**44.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Phân cấp thẩm quyền giải quyết TTHC cho cấp tỉnh.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp có thể nộp hồ sơ dễ dàng tại địa phương không cần phải tốn chi phí đi lại hay gửi bưu điện.

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 13 ngày còn 8 ngày.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi, cắt giảm thời gian, chi phí cho tổ chức, cá nhân.

**44.2. Kiến nghị thực thi**

- Điều 98 Luật Thú y;

- Điều 18 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP.

**-** Đã chủ động thực thi phương án “Phân cấp thẩm quyền thực hiện TTHC này cho cấp tỉnh” tại dự thảo Nghị định Nghị định quy định phân quyền, phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

**44.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**

**\*Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 207.952.546 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 46.503.023 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 161.449.523 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 77,64 %

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 13 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 8 ngày

- Thời gian cắt giảm: 5 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 38.4 %

**44.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**45. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký) (Mã số: 1.002373)**

**45.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Phân cấp TTHC từ cấp Trung ương cho cấp tỉnh giải quyết và chuyển toàn bộ hồ sơ tiếp nhận và xử lý trực tuyến.

- Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Lý do: Cắt giảm được thời gian của cá nhân tổ chức đi nộp hồ sơ, thời gian đến nhận kết quả, giảm được tổng thời gian giải quyết TTHC do cơ quan giải quyết TTHC cấp tỉnh ở phạm vi gần cơ sở hơn so với cơ quan Trung ương.

**45.2. Kiến nghị thực thi**

- Điều 98 Luật Thú y;

- Điều 18 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP.

**-** Đã chủ động thực thi phương án “Phân cấp thẩm quyền thực hiện TTHC này cho cấp tỉnh” tại dự thảo Nghị định Nghị định quy định phân quyền, phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

**45.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\*Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.600.223 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.355.936 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 6.244.287 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 81,16 %.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 05 ngày làm việc.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 05 ngày làm việc.

- Thời gian cắt giảm: 0 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0 %

**45.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**46. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu (Mã số: 1.003703)**

**46.1. Nội dung đơn giản hóa:** Phân cấp TTHC từ cấp Trung ương cho cấp tỉnh giải quyết và chuyển toàn bộ hồ sơ tiếp nhận và xử lý trực tuyến. (Hồ sơ đã thực hiện hoàn toàn trực tuyến trên hệ thống MCQG).

Lý do: Cắt giảm được thời gian của cá nhân tổ chức đi nộp hồ sơ, thời gian đến nhận kết quả, giảm được tổng thời gian giải quyết TTHC do cơ quan giải quyết TTHC cấp tỉnh ở phạm vi gần cơ sở hơn so với cơ quan Trung ương.

**46.2. Kiến nghị thực thi**

Khoản 11 Điều 1 Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT.

**46.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\*Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 95.238.390 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 95.238.390 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 01 ngày làm việc, 79 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: : 01 ngày làm việc, 79 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 0 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0 %

**46.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**47. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y xuất khẩu theo yêu cầu của cơ sở (Mã số: 1.003239)**

**47.1. Nội dung đơn giản hóa:** Bãi bỏ TTHC này.

Lý do: Hiện tại, thuốc thú y của Việt Nam đã và đang xuất khẩu được đến khoảng 40 nước trên thế giới, chưa nước nào yêu cầu về Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y xuất khẩu, gần 10 năm qua, không phát sinh yêu cầu này. Trong thực tế hiện nay, nước nhập khẩu yêu cầu về xác nhận thông tin chất lượng, thông tin nhà sản xuất, lưu hành sản phẩm,... liên quan đến sản phẩm thuốc thú y đều được Cục Chăn nuôi và Thú y tạo mọi thuận lợi, xác nhận phục vụ xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

**47.2. Kiến nghị thực thi**

Khoản 11 Điều 1 Thông tư số 18/2018/TT-BNNPTNT.

**47.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\*Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 492.882 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 492.882 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 05 ngày làm việc.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: : 0.

- Thời gian cắt giảm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 100 %

**47.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**48. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (Mã số: 1.002549)**

**48.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Phân cấp TTHC từ cấp Trung ương cho cấp tỉnh giải quyết;

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp có thể nộp hồ sơ dễ dàng tại địa phương không cần phải tốn chi phí đi lại hay gửi bưu điện.

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 20 ngày còn 08 ngày.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi, cắt giảm thời gian, chi phí cho tổ chức, cá nhân.

**48.2. Kiến nghị thực thi**

- Điều 96 Luật Thú y;

- Điều 14 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP;

**-** Đã chủ động thực thi phương án “Phân cấp thẩm quyền thực hiện TTHC này cho cấp tỉnh” tại dự thảo Nghị định Nghị định quy định phân quyền, phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

**48.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 166.625.915 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 12.726.846 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 153.899.069 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 92,36 %

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 08 ngày

- Thời gian cắt giảm: 12 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 60 %

**48.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**49. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký) (Mã số: 1.002432)**

**49.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Phân cấp TTHC từ cấp Trung ương cho cấp tỉnh giải quyết và chuyển toàn bộ hồ sơ tiếp nhận và xử lý trực tuyến

- Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Lý do: Cắt giảm được thời gian của cá nhân tổ chức đi nộp hồ sơ, thời gian đến nhận kết quả, giảm được tổng thời gian giải quyết TTHC do cơ quan giải quyết TTHC cấp tỉnh ở phạm vi gần cơ sở hơn so với cơ quan Trung ương.

**49.2. Kiến nghị thực thi**

- Điều 96 Luật Thú y;

- Điều 14 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP;

**-** Đã chủ động thực thi phương án “Phân cấp thẩm quyền thực hiện TTHC này cho cấp tỉnh” tại dự thảo Nghị định Nghị định quy định phân quyền, phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

**49.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.335.186 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 301.319 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.033.867 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 77,43 %.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 5 ngày làm việc.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 5 ngày làm việc.

- Thời gian cắt giảm: 0 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0 %

**49.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**50. Cấp, cấp lại, sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất cùng trên dây chuyền sản xuất thuốc thú y đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất (Mã số: 1.011326)**

**50.1. Nội dung đơn giản hóa:** Phân cấp TTHC từ cấp Trung ương cho cấp tỉnh giải quyết

Lý do: Cắt giảm được thời gian của cá nhân tổ chức đi nộp hồ sơ, thời gian đến nhận kết quả, giảm được tổng thời gian giải quyết TTHC do cơ quan giải quyết TTHC cấp tỉnh ở phạm vi gần cơ sở hơn so với cơ quan Trung ương

**50.2. Kiến nghị thực thi**

- Điều 96 Luật Thú y;

- Điều 14 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP;

**-** Đã chủ động thực thi phương án “Phân cấp thẩm quyền thực hiện TTHC này cho cấp tỉnh” tại dự thảo Nghị định Nghị định quy định phân quyền, phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

**50.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 509.024 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 132.375 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 376.649 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 74 %.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 5 ngày làm việc.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 5 ngày làm việc.

- Thời gian cắt giảm: 0 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0 %

**50.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**51. Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y - cấp TW (Mã số: 1.003161)**

**51.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Phân cấp TTHC từ cấp Trung ương cho cấp tỉnh giải quyết;

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 10 ngày còn 5 ngày.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp có thể nộp hồ sơ dễ dàng tại địa phương không cần phải tốn chi phí đi lại hay gửi bưu điện.

**51.2. Kiến nghị thực thi**

- Điều 42, 43 Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT;

- Khoản 3 Điều 43 Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT;

**-** Đã chủ động thực thi phương án “Phân cấp thẩm quyền thực hiện TTHC này cho cấp tỉnh” tại dự thảo Nghị định Nghị định quy định phân quyền, phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

**51.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.108.929 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 5.161.877 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.947.052 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 29,51 %.

**\* Thời gian giai quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 10 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 5 ngày

- Thời gian cắt giảm: 5 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 50 %

**51.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**52. Thủ tục: Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy thuốc thú y**

**52.1. Nội dung đơn giản hóa:** Phân cấp thẩm quyển giải quyết về địa phương.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trên mọi miền tổ quốc có thể nộp hồ sơ dễ dàng tại địa phương không cần phải tốn chi phí đi lại hay gửi bưu điện.

**52.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi Điểm 5.1 Mục 5 Thông tư số 10/2018/TT-BNNPTNT ngày 14/8/2018

**52.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.354.137.900 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 888.962.900 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.465.175.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 62,24 %.

**\* Thời gian giai quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 05 ngày làm việc.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 05 ngày làm việc.

- Thời gian cắt giảm: 0 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0 %

**52.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027

**53. Thủ tục: Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y- cấp tỉnh (Mã số: 1.004022)**

**53.1. Nội dung đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 15 ngày làm việc còn 05 ngày làm việc.

Lý do: Cắt giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân.

**53.2. Kiến nghị thực thi**

Khoản 3 Điều 43 Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT.

**53.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 18.000.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 18.000.000 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí0 %.

**\* Thời gian giai quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 10 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 5 ngày làm việc.

- Thời gian cắt giảm: 05 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 50 %.

**53.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**54. Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để tiêu thụ trong nước (Mã số: 1.003767)**

**54.1. Nội dung đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 05 ngày làm việc còn 04 ngày làm việc.

Lý do: Cắt giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân.

**54.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi khoản 2 Điều 46 Luật Thú y.

**54.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 221.815.805 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 221.815.805 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí0 %.

**\* Thời gian giai quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 5 ngày làm việc

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4 ngày làm việc.

- Thời gian cắt giảm: 01 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 20 %.

**54.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**55. Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam (Mã số: 1.003500)**

**55.1. Nội dung đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 05 ngày làm việc còn 04 ngày làm việc.

Lý do: Cắt giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân.

**55.2. Kiến nghị thực thi**

Khoản 2 Điều 49 Luật Thú y.

**55.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 8.500.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 8.500.000 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí 0 %.

**\* Thời gian giai quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 5 ngày làm việc

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4 ngày làm việc.

- Thời gian cắt giảm: 01 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 20 %.

**55.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**56. Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu (Mã số: 1.003264)**

**56.1. Nội dung đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian thực hiện, cắt giảm thành phần hồ sơ từ 05 ngày làm việc còn 04 ngày làm việc.

Lý do: Cắt giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân.

**56.2. Kiến nghị thực thi**

Khoản 2 Điều 46 Luật Thú y.

**56.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

**\* Thời gian giai quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 5 ngày làm việc

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4 ngày làm việc.

- Thời gian cắt giảm: 01 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 20 %.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.386.154.349 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.386.154.349 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí 0 %.

**56.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**57. Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam (Mã số: 2.001055)**

**57.1. Nội dung đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian thực hiện, cắt giảm thành phần hồ sơ từ 05 ngày làm việc còn 04 ngày làm việc.

Lý do: Cắt giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân.

**57.2. Kiến nghị thực thi**

Khoản 2 Điều 49 Luật Thú y.

**57.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 5 ngày làm việc

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4 ngày làm việc.

- Thời gian cắt giảm: 01 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 20 %.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 15.330.118 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 15.330.118 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí 0 %.

**57.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**58. Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn xuất khẩu (Mã số: 1.003407)**

**58.1. Nội dung đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian thực hiện, cắt giảm thành phần hồ sơ từ 8 ngày làm việc còn 07 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; giảm từ 03 ngày còn 01 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

Lý do: Cắt giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân.

**58.2. Kiến nghị thực thi**

Khoản 2 Điều 42 Luật Thú y.

**58.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 08 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; 03 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 06 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; 01 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

- Thời gian cắt giảm: 02 ngày làm việc, 02 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 37%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.984.333.533 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.984.333.533 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí 0 %.

**58.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**59. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu mang theo người (Mã số: 1.002496)**

**59.1. Nội dung đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian thực hiện, cắt giảm thành phần hồ sơ từ 08 ngày làm việc còn 07 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; giảm từ 03 ngày còn 01 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

Lý do: Cắt giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân.

**59.2. Kiến nghị thực thi**

Khoản 10 Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT.

**59.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 08 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; 03 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 06 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; 01 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

- Thời gian cắt giảm: 02 ngày làm việc, 02 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 37%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 80.477.263 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 80.477.263 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí 0 %.

**59.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**60. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện (Mã số: 2.001544)**

**60.1. Nội dung đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian thực hiện, cắt giảm thành phần hồ sơ từ 8 ngày làm việc còn 07 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; giảm từ 03 ngày còn 01 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

Lý do: Cắt giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân

**60.2. Kiến nghị thực thi**

Khoản 20 Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT.

**60.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 08 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; 03 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 06 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; 01 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

- Thời gian cắt giảm: 02 ngày làm việc, 02 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 37%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 538.558 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 538.558 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí 0 %.

**60.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**61. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm (Mã số: 1.002571)**

**61.1. Nội dung đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian thực hiện, cắt giảm thành phần hồ sơ từ 08 ngày làm việc còn 07 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; giảm từ 03 ngày còn 01 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

Lý do: Cắt giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân

**61.2. Kiến nghị thực thi**

Khoản 3 Điều 51 Luật Thú y.

**61.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 08 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; 03 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 06 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; 01 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

- Thời gian cắt giảm: 02 ngày làm việc, 02 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 37%.

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 32.186.425 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 32.186.425 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí 0 %.

**61.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**62. Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu (Mã số: 1.003113)**

**62.1. Nội dung đơn giản hóa**

**-** Cắt giảm thời gian thực hiện, cắt giảm thành phần hồ sơ từ 8 ngày làm việc còn 07 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; giảm từ 03 ngày còn 01 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân.

- Cắt giảm tần suất lấy mẫu kiểm dịch (hiện tại tất cả các lô hàng đều phải lấy mẫu, đề xuất lấy mẫu ngẫy nhiên nếu 3 lô đạt yêu cầu).

Lý do:

Việc giảm tần suất xét nghiệm chỉ tiêu Salmonella spp, E.coli (chủng O157:H7) tại Dự thảo đã nêu: (i) phù hợp với tinh thần chỉ đạo của Bộ trưởng Đỗ Đức Duy tại Thông báo số 13/TB-BNNMT ngày 12/3/2025 về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 04/2024/TT-BNNPTNT theo hướng tạo điều kiện thuận lợi, giảm chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân, tuân thủ khuyến nghị của các nước và các tổ chức quốc tế, bảo đảm phòng chống dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm; (ii) các lô hàng thịt và sản phẩm thịt nhập khẩu đều từ các cơ sở trong Danh sách doanh nghiệp nước ngoài đủ điều kiện xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt động vật vào Việt Nam, các cơ sở này đã áp dụng các quy trình kiểm soát an toàn thực phẩm như HACCP, ISO; (iii) góp ý từ các nước như Hoa Kỳ, Ủy ban châu Âu, cũng như tổng hợp tỷ lệ lô hàng vi phạm về chỉ tiêu đã nêu trên.

- Bãi bỏ yêu cầu kho bãi phải xác nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y.

Lý do: Bỏ nội dung yêu cầu kho phải đủ điều kiện vệ sinh thú y để phù hợp với Danh mục đối tượng thuộc diện phải kiểm tra vệ sinh thú y tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 15/2024/TT-BNNPTNT ngày 20/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y; đồng thời gắn yêu cầu chủ hàng phải chịu trách nhiệm về việc vận chuyển, bảo quản hàng hóa trong khi chờ thực hiện kiểm dịch.

Hiện tại theo quy định riêng đối với sản phẩm động vật đông lạnh phải được lưu giữ tại khu vực cửa khẩu đến khi có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu; đối với nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thủy sản/thức ăn thành phẩm có chứa sản phẩm động vật phải kiểm tra ADN loài nhai lại phải được lưu giữ tại khu vực cửa khẩu đến khi có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu. Trường hợp sản phẩm chủ yếu đưa về kho cách ly kiểm dịch hàng ướp lạnh về qua các sân bay, chiếm tỷ lệ trên tổng lô hàng rất ít. Dự thảo bỏ cụm từ kho phải đủ điều kiện vệ sinh thú y, gắn trách nhiệm của chủ hàng trong vận chuyển, bảo quản hàng hóa trong khi chờ thực hiện kiểm dịch.

Đồng thời đối với lô hàng không thực hiện lấy mẫu xét nghiệm Salmonella spp, E.coli (chủng O157:H7), giảm khoảng 50% về mặt thời gian thực hiện kiểm dịch: (i) theo quy trình xét nghiệm trường hợp dương với phương pháp realtime PCR thì cần nuôi cấy phân lập vi khuẩn lại bằng phương pháp truyền thống); (ii) còn lại các bệnh còn lại Lở mồm long móng, Sảy thai truyền nhiễm, Dịch tả lợn Châu Phi, Cúm gia cầm thể độc lực cao, Niu-cát-xơn (tương ứng theo loài động vật) vẫn thực hiện quy trình xét nghiệm vi rút nhưng thời gian ngắn hơn so với vi khuẩn.

**62.2. Kiến nghị thực thi**

Khoản 1 mục II Phụ lục XII của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT.

(Đã chủ động đưa vào dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư về kiểm dịch động vật trên cạn).

**62.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.293.352.285.396 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 659.139.229.693 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 634.213.055.703 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 49%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 08 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; 03 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 06 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; 01 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

- Thời gian cắt giảm: 02 ngày làm việc, 02 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 37%.

**62.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**63. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm (Mã số: 1.003728)**

**63.1. Nội dung đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian thực hiện, cắt giảm thành phần hồ sơ từ 8 ngày làm việc còn 07 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; giảm từ 03 ngày còn 01 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

Lý do: Cắt giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân

**63.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 56 Luật Thú y.

**63.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 530.819.730 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 530.819.730 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 08 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; 03 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 06 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; 01 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

- Thời gian cắt giảm: 02 ngày làm việc, 02 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 37%.

**63.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**64. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện (Mã số: 2.001558)**

**64.1. Nội dung đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian thực hiện, cắt giảm thành phần hồ sơ từ 8 ngày làm việc còn 07 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; giảm từ 03 ngày còn 01 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

Lý do: Cắt giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân

**64.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 19 Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT.

**64.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 461.750 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 461.750 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 08 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; 03 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 06 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; 01 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

- Thời gian cắt giảm: 02 ngày làm việc, 02 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 37%.

**64.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**65. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập, xuất kho ngoại quan (Mã số: 2.001542)**

**65.1. Nội dung đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC từ 02 ngày làm việc còn 01 ngày làm việc.

Lý do: Cắt giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân

**65.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 17 Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT.

**65.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 76.632.978 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 76.632.978 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2 ngày làm việc

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1 ngày làm việc

- Thời gian cắt giảm: 01 ngày làm việc

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 50 %.

**65.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**66. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập, xuất kho ngoại quan (Mã số: 1.002391)**

**66.1. Nội dung đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC từ 07 ngày làm việc, còn 02 ngày làm việc.

Lý do: Cắt giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân

**66.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 15 Thông tư 25/2016/TT-BNNPTNT.

**66.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 41.838.960 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 41.838.960 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 05 ngày làm việc đối với đăng ký kiểm dịch, 02 ngày làm việc đối với cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập, xuất kho ngoại quan

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 04 ngày làm việc đối với đăng ký kiểm dịch, 01 ngày làm việc đối với cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập, xuất kho ngoại quan

- Thời gian cắt giảm: 01 ngày làm việc, 01 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30%.

**66.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**67. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam (Mã số: 1.003478)**

**67.1. Nội dung đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC từ 02 ngày làm việc, còn 01 ngày làm việc.

Lý do: Cắt giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân

**67.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 15, Điều 16 Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT.

**67.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.062.959 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4.062.959 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2 ngày làm việc

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1 ngày làm việc

- Thời gian cắt giảm: 01 ngày làm việc

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 50 %.

**67.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**68. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam (Mã số: 1.002439)**

**68.1. Nội dung đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC từ 02 ngày làm việc, còn 01 ngày làm việc.

Lý do: Cắt giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân

**68.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 14 Thông tư 25/2016/TT-BNNPTNT.

**68.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.676.538 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3.676.538 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2 ngày làm việc

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1 ngày làm việc

- Thời gian cắt giảm: 01 ngày làm việc

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 50 %.

**68.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**69. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh (Mã số: 2.000873)**

**69.1. Nội dung đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian thực hiện, cắt giảm thành phần hồ sơ từ 8 ngày làm việc còn 07 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; giảm từ 03 ngày còn 01 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

Lý do: Cắt giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân

**69.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT.

**69.3. Lợi ích phương án đơn giản hoá**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.295.359.500 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.295.359.500 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 08 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; 03 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 06 ngày làm việc đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm; 01 ngày đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm.

- Thời gian cắt giảm: 02 ngày làm việc, 02 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 37%.

**69.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**70. Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh (Mã số: 1.002338)**

**70.1. Nội dung đơn giản hóa:** Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC từ 07 ngày làm việc, còn 06 ngày làm việc.

Lý do: Cắt giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân

**70.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 4 và Điều 5 Thông tư 25/2016/TT-BNNPTNT.

**70.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.778.538.500 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4.778.538.500 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7 ngày làm việc đối với động vật, sản phẩm động vật phải lấy mẫu xét nghiệm (trường hợp động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh: 1 ngày làm việc)

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 6 ngày làm việc đối với động vật, sản phẩm động vật phải lấy mẫu xét nghiệm (trường hợp động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh: 1 ngày làm việc)

- Thời gian cắt giảm: 01 ngày làm việc

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 15 %.

**70.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**71. Thủ tục: Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (Mã số: 1.004839)[[5]](#footnote-5)**

**71.1. Nội dung đơn giản hóa:**

Bãi bỏ yêu cầu nộp “Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất”.

Lý do: Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y là kết quả giải quyết của thủ tục hành chính và đã được cơ quan nhà nước số hoá.

**71.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đỏi điểm b khoản 2 Điều 97 Luật Thú y.

**71.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 30.700.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 25.583.333 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 511.666 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 16,67%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 05 ngày làm việc.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 05 ngày làm việc.

- Thời gian cắt giảm: 0 ngày làm việc

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0 %.

**71.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**V. LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

**1. Thủ tục: Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Mã số: 1.012752)**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 20 ngày còn 15 ngày.

- Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.

- Thực hiện lồng ghép: thủ tục cho thuê đất với cho thuê rừng; thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà có sử dụng đất chuyên trồng lúa.

- Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.

- Thực hiện trên môi trường điện tử

Lý do: Giảm thủ tục, đơn giản hóa thủ tục, phân cấp triệt để.

**1.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 44, 49 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 25%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.638.089.500 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.438.193.400 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.199.896.100 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 45%.

**1.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027

**2. Thủ tục: Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Mã số: 1.012755)**

**2.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 20 ngày làm việc còn 15 ngày làm việc.

- Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.

- Thực hiện lồng ghép: thủ tục cho thuê đất với cho thuê rừng; thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà có sử dụng đất chuyên trồng lúa.

- Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.

- Thực hiện trên môi trường điện tử.

Lý do: Giảm thủ tục, đơn giản hóa thủ tục, phân cấp triệt để.

**2.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 44, 49 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai

**2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 25%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 962.490.075 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 645.028.775 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 317.461.300 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 33%.

**2.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027

**3. Thủ tục: Giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (Mã số: 1.012757)**

**3.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 20 ngày còn 15 ngày.

- Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.

- Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.

- Thực hiện trên môi trường điện tử.

Lý do: Giảm thủ tục, đơn giản hóa thủ tục, phân cấp triệt để.

**3.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 44, 49, 57, 58 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai

**3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 25%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 868.443.580 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 339.459.330 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 528.984.250 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 60,91%.

**3.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027

**4. Thủ tục: Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước (Mã số: 1.012758)**

**4.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC.

- Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.

- Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.

- Thực hiện trên môi trường điện tử.

Lý do: Giảm thủ tục, đơn giản hóa thủ tục, phân cấp triệt để.

**4.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 48 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai

**4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 25%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 286.304.810.500 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 90.539.918.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 195.764.892.500 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 68%.

d. Lộ trình thực hiện: 2025-2027

**5. Thủ tục: Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là tổ chức trong nước (Mã số: 1.012759)**

**5.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 20 ngày còn 15 ngày.

- Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.

- Thay đổi mẫu đơn và mẫu quyết định giảm trường thông tin.

- Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.

- Thực hiện trên môi trường điện tử.

Lý do: Giảm thủ tục, đơn giản hóa thủ tục, phân cấp triệt để.

**5.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 48 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai

**5.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 25%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 103.194.080.500 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 24.555.150.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 78.638.930.500 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 76%.

**5.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027

**6. Thủ tục: Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (Mã số: 1.012760)**

**6.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC.

- Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.

- Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.

- Thực hiện trên môi trường điện tử.

Lý do: Giảm thủ tục, đơn giản hóa thủ tục, phân cấp triệt để.

**6.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 51 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai

**6.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 25%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.377.846.650 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.687.496.650 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.690.350.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 61%.

**6.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027

**7. Thủ tục: Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là tổ chức trong nước, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (Mã số: 1.012761)**

**7.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC.

- Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.

- Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.

- Thực hiện trên môi trường điện tử.

Lý do: Giảm thủ tục, đơn giản hóa thủ tục, phân cấp triệt để.

**7.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 52 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai

**7.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 25%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.025.705.750 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 927.504.880 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.098.200.870 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 54%.

**7.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027

**8. Thủ tục: Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Mã số: 1.012762)**

**8.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC.

- Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.

- Thay đổi mẫu đơn và mẫu quyết định giảm trường thông tin.

- Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.

- Thực hiện trên môi trường điện tử.

Lý do: Giảm thủ tục, đơn giản hóa thủ tục, phân cấp triệt để.

**8.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 45 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai

**8.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 10 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 05 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 50%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 5.392.736.088 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.709.819.120 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3.682.916.968 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 68%.

**8.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027

**9. Thủ tục: Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Mã số: 1.012763)**

**9.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC.

- Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.

- Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.

- Thực hiện trên môi trường điện tử.

Lý do: Giảm thủ tục, đơn giản hóa thủ tục, phân cấp triệt để.

**9.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 45 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai

**9.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 10 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 10 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 50%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.517.999.533 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.456.308.195 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.456.308.195 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 70%.

**9.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027

**10. Thủ tục: Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Mã số: 1.012804)**

**10.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC.

- Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.

- Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.

- Thực hiện trên môi trường điện tử.

Lý do: Giảm thủ tục, đơn giản hóa thủ tục, phân cấp triệt để.

**10.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 44 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai

**10.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 25%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.873.555.512 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.329.302.278 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.544.253.234 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 66%.

**10.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027

**11. Thủ tục: Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Mã số: 1.012792)**

**11.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC.

- Điều chuyển thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất về cấp xã.

- Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.

- Thực hiện trên môi trường điện tử.

Lý do: Giảm thủ tục, đơn giản hóa thủ tục, phân cấp triệt để.

**11.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 64 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai

**11.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày/TTHC

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày/TTHC.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc/TTHC.

- Tỷ lệ cắt giảm: 25%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 693.529.600 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 598.140.460 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 95.389.140 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 14%.

**11.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027

**12. Thủ tục: Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân (Mã số: 1.012771)**

**12.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC.

- Bổ sung thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất từ tỉnh về cấp xã.

- Thực hiện lồng ghép: thủ tục cho thuê đất với cho thuê rừng; thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà có sử dụng đất chuyên trồng lúa.

- Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.

- Thực hiện trên môi trường điện tử.

Lý do: Giảm thủ tục, đơn giản hóa thủ tục, phân cấp triệt để.

**12.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 44, 49 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai

**12.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 25%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.743.701.387 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.123.706.277 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 619.995.110 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 36%.

**12.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027

**13. Thủ tục: Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân (Mã số: 1.012773)**

**13.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC.

- Bổ sung thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất từ tỉnh về cấp xã.

- Thực hiện lồng ghép: thủ tục cho thuê đất với cho thuê rừng; thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà có sử dụng đất chuyên trồng lúa.

- Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.

- Thực hiện trên môi trường điện tử.

Lý do: Giảm thủ tục, đơn giản hóa thủ tục, phân cấp triệt để.

**13.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 44, 49 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai

**13.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 25%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.453.548.088 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 803.559.528 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 649.988.560 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 44,72%.

**13.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027

**14. Thủ tục: Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là cá nhân (Mã số: 1.012774)**

**14.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC.

- Bổ sung thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất từ tỉnh về cấp xã.

- Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.

- Thực hiện trên môi trường điện tử.

Lý do: Giảm thủ tục, đơn giản hóa thủ tục, phân cấp triệt để.

**14.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 48 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai

**14.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 25%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.424.315.000.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 933.861.100.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.490.453.900.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 37,52%.

**14.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027

**15.Thủ tục: Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai mà người xin chuyển mục đích sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân (Mã số: 1.012775)**

**15.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC.

- Bổ sung thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất từ tỉnh về cấp xã.

- Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.

- Thực hiện trên môi trường điện tử.

Lý do: Giảm thủ tục, đơn giản hóa thủ tục, phân cấp triệt để.

**15.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 48 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai

**15.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 25%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 149.985.210.800 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 81.844.026.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 68.141.184.800 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 45,43%.

**15.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027

**16. Thủ tục: Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân (Mã số: 1.012776)**

**16.1. Nội dung đơn giản hóa** (

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC.

- Bổ sung thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất từ tỉnh về cấp xã.

- Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.

- Thực hiện trên môi trường điện tử.

Lý do: Giảm thủ tục, đơn giản hóa thủ tục, phân cấp triệt để.

**16.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 51 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai

**16.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 25%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 91.571.900.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 49.602.440.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 41.969.460.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 45,83%.

**16.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027

**17. Thủ tục: Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân (Mã số: 1.012777)**

**17.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC.

- Bổ sung thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất từ tỉnh về cấp xã.

- Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.

- Thực hiện trên môi trường điện tử.

Lý do: Giảm thủ tục, đơn giản hóa thủ tục, phân cấp triệt để.

**17.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 45 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai

**17.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 10 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 05 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 50%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 82.414.710.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 25.271.676.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 57.143.034.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 69,33%.

**17.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027

**18. Thủ tục: Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân (Mã số: 1.012778)**

**18.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC.

- Bổ sung thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất từ tỉnh về cấp xã.

- Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.

- Thực hiện trên môi trường điện tử.

Lý do: Giảm thủ tục, đơn giản hóa thủ tục, phân cấp triệt để.

**18.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 45 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai

**18.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 07 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 13 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 65%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 185.558.354 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 79.235.722 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 106.322.632 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 57,30%.

**18.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027

**19. Thủ tục: Giao đất, cho thuê đất từ quỹ đất do tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất quy định tại Điều 180 Luật Đất đai, do công ty nông, lâm trường quản lý, sử dụng quy định tại Điều 181 Luật Đất đai mà người xin giao đất, cho thuê đất là cá nhân (Mã số: 1.012779)**

**19.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC.

- Bổ sung thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất từ tỉnh về cấp xã.

- Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.

- Thực hiện trên môi trường điện tử.

Lý do: Giảm thủ tục, đơn giản hóa thủ tục, phân cấp triệt để.

**19.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 52 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai

**19.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 25%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 234.775.678 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 124.006.100 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 110.769.578 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 47,18%.

**19.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027

**20. Thủ tục: Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở (Mã số: 1.012780)**

**20.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC.

- Thực hiện trên môi trường điện tử.

Lý do: Giảm thủ tục, đơn giản hóa thủ tục, phân cấp triệt để.

**20.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 53 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai

**20.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 25%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.578.595.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.726.824.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.851.771.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 62,28%.

**20.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027

**21. Thủ tục: Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển mà người xin giao đất, thuê đất là cá nhân (Mã số: 1.012806)**

**21.1. Nội dung đơn giản hóa**: Bãi bỏ TTHC này.

Lý do: TTHC này không cần thiết do đối tượng đã được thực hiện ở cấp tỉnh.

**21.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 44 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai

**21.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 20 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 100%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.764.208.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 7.764.208.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

**21.4. Lộ trình thực hiện:** Đã chủ động thực thi tại dự thảo Nghị định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai

**22. Thủ tục: Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất mà người xin gia hạn sử dụng đất là cá nhân, cộng đồng dân cư (Mã số: 1.012807)**

**22.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC.

- Bổ sung thủ tục đối với tổ chức không phải nộp tiền sử dụng đất từ tỉnh về cấp xã.

- Cắt giảm bước ký hợp đồng thuê đất.

- Thực hiện trên môi trường điện tử.

Lý do: Giảm thủ tục, đơn giản hóa thủ tục, phân cấp triệt để.

**22.2. Kiến nghị thực thi**

Điều 64 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai

**22.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 25%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 459.176.412 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 263.297.409 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 195.879.003 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 42,66%.

**22.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027

**23. Thủ tục: Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu (Mã số: 1.012794)**

**23.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ thực hiện việc tính thời gian trích đo bản đồ địa chính.

- Đơn giản hóa mẫu đơn (giảm trường thông tin) theo hướng không yêu cầu kê khai các hồ sơ phải nộp.

- Thực hiện trên môi trường điện tử.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC.

**23.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung khoản 16 Điều 37 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP.

**23.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 05 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 05 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 0 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm: 0%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.537.455.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.208.754.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.790.631.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 59,69%.

**23.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**24. Thủ tục: Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất (Mã số: 1 1.012753)**

**24.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục (từ 23 ngày xuống còn 20 ngày, giảm 03 ngày), thời gian thực hiện thủ tục không tính thời gian trích đo bản đồ địa chính (nếu có).

- Đơn giản hóa mẫu đơn, bỏ mẫu tờ trình của cơ quan trung gian.

- Lồng ghép thủ tục xác định tài sản đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng đối với trường hợp có nhu cầu chứng nhận quyền sở hữu tài sản thay vì phải xin giấy phép riêng của cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về xây dựng như quy định hiện hành; bỏ bước ký hợp đồng thuê đất trong trường hợp phải thuê đất.

- Chuyển thẩm quyền quyết định hình thức sử dụng đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Chuyển thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển giao cho người đứng đầu cơ quan có chức năng quản lý đất đai

- Thực hiện trên môi trường điện tử.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC.

**24.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung Điều 32, Điều 36 Nghị định số 101/2024/NĐ.

**24.3 Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 23 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 03 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 15%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 469.262.178 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 150.367.233 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 346.593.644 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 67,96%.

**24.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**25. Thủ tục: Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (Mã số: 1.012753)**

**25.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Phân cấp thẩm quyền giải quyết từ cấp tỉnh cho cấp xã.

- Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC.

**25.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung Điều 32, Điều 36 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP.

25.3. **Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 25%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 6.082.384.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.318.306.500 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 4.764.077.500 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 78,32%.

**25.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**26. Thủ tục: Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng (Mã số: 1.012765)**

**26.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục (giàm từ 10 ngày xuống 08 ngày, giảm 02 ngày), thời gian thực hiện thủ tục không tính thời gian trích đo bản đồ địa chính (nếu có).

- Đơn giản hóa mẫu đơn (giảm trường thông tin) theo hướng không yêu cầu kê khai các hồ sơ phải nộp.

- Cắt giảm một số bước công việc thực hiện: Bãi bỏ thực hiện việc tính thời gian trích đo bản đồ địa chính.

- Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC.

**26.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 37 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP.

26.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 10 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 08 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 02 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 20%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.042.694.400.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 545.564.040.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 497.130.360.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 47,67%.

**26.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**27. Thủ tục: Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên (Mã số: 1.012768)**

**27.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục (giàm từ 10 ngày xuống 08 ngày, giảm 02 ngày), thời gian thực hiện thủ tục không tính thời gian trích đo bản đồ địa chính (nếu có).

- Đơn giản hóa mẫu đơn (giảm trường thông tin) theo hướng không yêu cầu kê khai các hồ sơ phải nộp.

- Cắt giảm một số bước công việc thực hiện: Bãi bỏ thực hiện việc tính thời gian trích đo bản đồ địa chính.

- Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC.

**27.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 37 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP.

**27.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 05 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 04 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 01 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 20%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 322.635.130.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 81.656.656.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 180.738.818.373 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 74,69%.

27.4. **Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**28. Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký (Mã số: 1.012769)**

**28.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục (giàm từ 07 ngày xuống 05 ngày, giảm 02 ngày)

- Đơn giản hóa mẫu đơn (giảm trường thông tin) theo hướng không yêu cầu kê khai các hồ sơ phải nộp.

- Cắt giảm một số bước công việc thực hiện: Lồng ghép thủ tục xác định tài sản đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng đối với trường hợp có nhu cầu chứng nhận quyền sở hữu tài sản thay vì phải xin giấy phép riêng của cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về xây dựng như quy định hiện hành;

- Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC.

**28.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 37 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP.

**28.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 07 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 05 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 02 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 28,57%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.709.467.940 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.181.038.839 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 528.429.101 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30,92%.

**28.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**29. Thủ tục: Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức (Mã số: 1.012770)**

**29.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đơn giản hóa mẫu đơn (giảm trường thông tin), quy trình thủ tục (bỏ quy định xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất đối với đất thuê trả tiền hàng năm), thời gian thực hiện thủ tục không tính thời gian trích đo bản đồ địa chính (nếu có)

- Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC.

**29.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung khoản 12 Điều 37 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP.

**29.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 08 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 08 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 0 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 6.671.861.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4.738.351.100 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.933.509.900 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 28,98%.

**29.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**30. Thủ tục: Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Mã số: 1.012772)**

**30.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục (giảm từ 15 ngày làm việc xuống 10 ngày làm việc).

- Đơn giản hóa mẫu đơn (giảm trường thông tin) theo hướng không yêu cầu kê khai các hồ sơ phải nộp.

- Cắt giảm một số bước công việc thực hiện như bỏ quy định xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất đối với đất thuê trả tiền hàng năm)

- Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC.

**30.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung khoản 13 Điều 37 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP.

**30.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 15 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 10 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.201.170.508 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.650.620.672 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 550.549.836 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 17,19%.

**30.4 Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**31. Thủ tục: Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp (Mã số: 1.012781)**

**31.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ yêu cầu thực hiện việc trích đo bản đồ địa chính.

- Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC.

**31.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung khoản 14 Điều 37 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ.

**31.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 10 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 10 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 0 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.266.446.105 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3.582.593.128 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 683.852.977 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 16,03%.

**31.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**32. Thủ tục: Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận (Mã số: 1.012782)**

**32.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm một số bước công việc thực hiện, thời gian thực hiện thủ tục không tính thời gian trích đo bản đồ địa chính (nếu có).

- Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC

**32.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung Điều 44 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ.

**32.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 20 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 0 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 619.861.834 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 484.268.194 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 135.593.640 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 21,87%.

**32.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**33. Thủ tục: Tách thửa hoặc hợp thửa đất (Mã số: 1.012784)**

**33.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục (giàm từ 15 ngày xuống 12 ngày);

- Bãi bỏ yêu cầu thực hiện trích đo bản đồ địa chính.

- Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC

**33.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung Điều 7 và Điều 23 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ.

**33.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 15 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 12 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 03 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 20%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 148.402.060.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 40.684.200.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 53.480.404.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 37,93%.

**33.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**34. Thủ tục: Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định (Mã số: 1.012785)**

**34.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục (giảm từ 10 ngày xuống 08 ngày);

- Bãi bỏ yêu cầu thực hiện trích đo bản đồ địa chính.

- Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC

**34.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung Điều 42 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ.

**34.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 10 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 08 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 02 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 20%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 23.610.668.130 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 17.203.868.640 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 6.406.799.490 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 27,13%.

**34.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**35. Thủ tục: Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ. (Mã số: 1.012795)**

**35.1 Nội dung đơn giản hóa**

Ứng dụng cơ sở dữ liệu để giảm các thành phần hồ sơ phải nộp như: Giấy chứng nhận đã cấp, Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc thanh toán nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC

**35.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung khoản 17 Điều 37 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính.

**35.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 01 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 01 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 0 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.855.933.081 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 856.556.176 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.999.376.905 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 77,78%.

**35.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**36. Thủ tục: Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 (Mã số: 1.012813)**

**36.1. Nội dung đơn giản hóa**

Ứng dụng cơ sở dữ liệu để giảm các thành phần hồ sơ phải nộp như: Giấy chứng nhận đã cấp, Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, trong đó có thể hiện biện pháp khắc phục hậu quả là buộc đăng ký đất đai; chứng từ nộp phạt của người sử dụng đất.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC

**36.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung Điều 25, khoản 20 Điều 37 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ.

**36.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 12 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 12 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 0 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.871.311.700 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 791.574.798 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.079.736.902 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 72,43%.

**36.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**37. Thủ tục: Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất. (Mã số: 1.012814)**

**37.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục (từ 23 ngày làm việc xuống còn 20 ngày làm việc);

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi của người dân, doanh nghiệp.

- Bãi bỏ việc thực hiện trích đo bản đồ địa chính đối với trường hợp chưa có mảnh trích đo.

- Bãi bỏ tờ trình của cơ quan trung gian trong việc cấp giấy chứng nhận.

Lý do: Do cơ sở dữ liệu quốc gia đã có nên việc trích đo bản đồ địa chính sẽ do cơ quan nhà nước thực hiện, người dân không phải thực hiện như quy định hiện nay.

- Lồng ghép thủ tục xác định tài sản đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng đối với trường hợp có nhu cầu chứng nhận quyền sở hữu tài sản thay vì phải xin giấy phép riêng của cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về xây dựng như quy định hiện hành; bỏ bước ký hợp đồng thuê đất trong trường hợp phải thuê đất.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC.

- Chuyển thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Lý do: Phân cấp, phân quyền triệt để theo Nghị quyết của Chính phủ.

- Ứng dụng cơ sở dữ liệu để giảm các thành phần hồ sơ phải nộp như: Giấy tờ liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với trường hợp có vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, Quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, Chứng từ thực hiện nghĩa vụ tài chính, giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất (nếu có).

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC

**37.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Điều 31, Điều 36 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ.

- Đã chủ động đưa nội dung “Chuyển thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã” tại dự thảo ) Nghị định quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**37.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 23 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 20 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 03 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 13,04%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 820.069.920.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 121.327.680.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 698.742.240.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 85,20%.

**37.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**38. Thủ tục: Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền. (Mã số: 1.012815)**

**38.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục từ 15 ngày làm việc xuống còn 12 ngày làm việc (Giảm 03 ngày làm việc đối với mỗi trường hợp).

- Ứng dụng cơ sở dữ liệu để giảm các thành phần hồ sơ phải nộp như: Giấy chứng nhận đã cấp.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC

**38.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung khoản 19 Điều 37 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ.

**38.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 15 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 12 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 03 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 20%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 779.743.238 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 235.057.071 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 544.686.167 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30,14%.

**38.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**39. Thủ tục: Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông (Mã số: 1.012816)**

**39.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục từ 15 ngày làm việc xuống còn 12 ngày làm việc (Giảm 03 ngày làm việc đối với mỗi trường hợp).

- Thực hiện trên môi trường điện tử.

- Ứng dụng cơ sở dữ liệu để giảm các thành phần hồ sơ phải nộp như: Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC

**39.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung Điều 40 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ.

**39.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 15 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 12 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 03 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 20%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.361.336.400 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 410.380.920 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 950.955.480 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 69,85%.

**39.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**40. Thủ tục: Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 (Mã số: 1.012817)**

**40.1. Nội dung đơn giản hóa**

Ứng dụng cơ sở dữ liệu để giảm các thành phần hồ sơ phải nộp như: Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC

**40.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung khoản 17 Điều 37 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ.

**40.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 25 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 25 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 0 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.361.336.400 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 410.380.920 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 950.955.480 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 69,85%.

**40.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**41. Thủ tục: Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm (Mã số: 1.012820)**

**41.1. Nội dung đơn giản hóa**:

Ứng dụng cơ sở dữ liệu để giảm các thành phần hồ sơ phải nộp như: Bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp.

- Thực hiện lồng ghép với thủ tục đăng ký biến động để giảm số các bước thực hiện, thành phần hồ sơ.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC

**41.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 37 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ.

**41.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 15 ngày làm việc (bao gồm 2 trường hợp).

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày làm việc (bao gồm 2 trường hợp).

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 0 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 16.303.210.500 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 15.201.589.800 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.183.141.400 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 12,56%.

**41.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**42. Thủ tục: Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản. (Mã số: 1.012787)**

**42.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục (từ 15 ngày làm việc xuống còn 13 ngày làm việc)

- Ứng dụng cơ sở dữ liệu để giảm các thành phần hồ sơ phải nộp như: Giấy chứng nhận đã cấp cho chủ đầu tư dự ánLý do: Giảm thủ tục, đơn giản hóa thủ tục, phân cấp triệt để, Chứng từ chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp Văn phòng đăng ký đất đai nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc dự án được điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết mà làm phát sinh nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC

**42.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung Điều 41 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ.

**42.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 15 ngày làm việc (bao gồm 2 trường hợp).

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 13 ngày làm việc (bao gồm 2 trường hợp).

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 02 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 13,3%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 605.765.361.600 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 431.316.148.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 174.449.213.600 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 28,79%.

**42.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**43. Thủ tục: Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (Mã số: 1.012793)**

**43.1 Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục (từ 15 ngày làm việc xuống còn 13 ngày, giảm 02 ngày đối với mỗi trường hợp)

- Bãi bỏ việc thực hiện trích đo bản đồ địa chính đối với trường hợp chưa có mảnh trích đo.

- Lý do: Do cơ sở dữ liệu quốc gia đã có nên việc trích đo bản đồ địa chính sẽ do cơ quan nhà nước thực hiện, người dân không phải thực hiện như quy định hiện nay.

- Thực hiện trên môi trường điện tử.

Lý do: Giảm thủ tục, đơn giản hóa thủ tục, phân cấp triệt để.

**43.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 37 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ.

**43.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 15 ngày làm việc (bao gồm 2 trường hợp).

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 13 ngày làm việc (bao gồm 2 trường hợp).

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 02 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 13,3%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 17.357.489.100 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 6.478.497.900 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 10.878.991.200 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 61,67%.

**43.4. Lộ trình thực hiện**: 2025-2027.

**44. Thủ tục: Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản (Mã số: 1.012788)**

**44.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục (từ 15 ngày làm việc xuống còn 13 ngày, giảm 02 ngày đối với mỗi trường hợp)

- Bãi bỏ việc thực hiện trích đo bản đồ địa chính đối với trường hợp chưa có mảnh trích đo.

- Lý do: Do cơ sở dữ liệu quốc gia đã có nên việc trích đo bản đồ địa chính sẽ do cơ quan nhà nước thực hiện, người dân không phải thực hiện như quy định hiện nay.

- Lồng ghép trình tự thủ tục đăng ký đất đai để giải quyết việc chuyển nhượng dự án có sử dụng đất, trong đó có dự án bất động sản.

- Ứng dụng cơ sở dữ liệu để giảm các thành phần hồ sơ phải nộp như: Giấy chứng nhận đã cấp cho bên chuyển nhượng dự án; chứng từ chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với sự thay đổi; ảnh trích đo bản đồ địa chính đối với trường hợp chuyển nhượng một phần dự án mà quyền sử dụng đất để thực hiện dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC.

**44.2. Kiến nghị thực thi** (

Sửa đổi, bổ sung Điều 43 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ.

**44.3 Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 15 ngày làm việc (bao gồm 2 trường hợp).

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 13 ngày làm việc (bao gồm 2 trường hợp).

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 02 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 13,3%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.919.978.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.335.262.400 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 584.715.600 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20,02%.

**44.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**45. Thủ tục: Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng (Mã số: 1.012766)**

**45.1. Nội dung đơn giản hóa**

Ứng dụng cơ sở dữ liệu để giảm các thành phần hồ sơ phải nộp như: Giấy chứng nhận đã cấp; Văn bản về việc xóa cho thuê, xóa cho thuê lại quyền sử dụng đất

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC.

**45.2. Kiến nghị thực thi** (

Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 37 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ.

**45.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 08 ngày làm việc (bao gồm 2 trường hợp).

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 08 ngày làm việc (bao gồm 2 trường hợp).

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 0 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 12.770.252.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 9.511.832.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3.258.420.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 25,52%.

**45.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**46. Thủ tục: Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (Mã số: 1.012783)**

**46.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục (từ 15 ngày làm việc xuống còn 13 ngày, giảm 02 ngày đối với mỗi trường hợp)

- Bãi bỏ việc thực hiện trích đo bản đồ địa chính đối với trường hợp chưa có mảnh trích đo.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp thành phần hồ sơ: Mảnh trích đo bản đồ địa chính thửa đất đối với trường hợp trích đo địa chính thửa đất thay đổi kích thước các cạnh, diện tích, số hiệu của thửa đất do đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đo địa chính thửa đất mà ranh giới thửa đất không thay đổi.

- Lý do: Do cơ sở dữ liệu quốc gia đã có nên việc trích đo bản đồ địa chính sẽ do cơ quan nhà nước thực hiện, người dân không phải thực hiện như quy định hiện nay.

**46.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung Điều 38 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ.

**46.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 15 ngày làm việc (bao gồm 2 trường hợp).

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 13 ngày làm việc (bao gồm 2 trường hợp).

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 2 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 13,33%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 24.516.595.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3.231.865.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm21.284.730.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 86,81%.

**46.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**47. Thủ tục: Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất (Mã số: 1.012786)**

**47.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục (từ 15 ngày làm việc xuống còn 13 ngày, giảm 02 ngày đối với mỗi trường hợp)

- Bãi bỏ việc thực hiện trích đo bản đồ địa chính.

- Lý do: Do cơ sở dữ liệu quốc gia đã có nên việc trích đo bản đồ địa chính sẽ do cơ quan nhà nước thực hiện, người dân không phải thực hiện như quy định hiện nay.

**47.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung Điều 39 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ.

**47.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 15 ngày làm việc (bao gồm 2 trường hợp).

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 13 ngày làm việc (bao gồm 2 trường hợp).

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 2 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 13,33%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.539.017.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 649.913.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3.889.104.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 85,68%.

**47.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2027.**

**48. Thủ tục: Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Mã số: 1.012802).[[6]](#footnote-6)**

**48.1. Nội dung đơn giản hóa**

Bãi bỏ yêu cầu nộp: Quyết định giao đất, quyết định cho thuê đất, quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. (bản chính, bản sao có chứng thực hoặc công chứng)

- Lý do: Đã được số hoá trên cổng thông tin.

**48.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung Điểm b khoản 1 Điều 66 Nghị định 102/2024/NĐ-CP

**48.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 30 ngày

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 30 ngày

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 0 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 153.617.135 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 137.175.035 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 16.442.100 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 11%.

**48.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2027.**

**VI. LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN**

**1. Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản (2.001816)**

***1.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện từ 90 ngày xuống còn 80 ngày;

- Bãi bỏ việc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình nên không quy định nội dung cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình.

- Lý do: Căn cứ quy định tại Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản 2024, ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình không phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản mà chỉ thực hiện thủ tục xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản không quy định cấp phép thăm dò khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình.

***1.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 48 Luật Khoáng sản 2010.

- Thực hiện quy định tại Điều 42 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản sau khi được Chính phủ ban hành.

***1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 12.588.730.500 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 5.547.651.325 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 7.041.079.175 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 55,90%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 90 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 80 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 10 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 11,11%.

***1.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**2. Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản (2.001812)**

***2.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Bỏ yêu cầu nộp hồ sơ: các văn bản thực hiện nghĩa vụ liên quan đến hoạt động thăm dò tính đến thời điểm đề nghị gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản.

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân.

- Bỏ TTHC Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình nên không quy định nội dung cấp gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình đối với khoáng sản nhóm IV.

Lý do: Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 73 và điểm b khoản 3 Điều 82 của Luật Địa chất và khoáng sản 2024, dự thảo Nghị định không quy định gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản đối với khoáng sản nhóm IV.

***2.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 48 Luật Khoáng sản 2010.

- Bãi bỏ điểm a, b khoản 2 Điều 49 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP.

- Thực hiện quy định tại Điều 44 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản sau khi được Chính phủ ban hành.

***2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 57.925.939 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 45.494.995 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 12.430.944 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 21,50%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 30 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 15 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33,33%.

***2.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**3. Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (1.004324)**

***3.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Bỏ yêu cầu nộp hồ sơ: các văn bản thực hiện nghĩa vụ liên quan đến hoạt động thăm dò tính đến thời điểm đề nghị trả lại.

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân.

- Bỏ TTHC Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình nên không quy định nội dung Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình đối với khoáng sản nhóm IV.

Lý do: Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 73 và điểm b khoản 3 Điều 82 của Luật Địa chất và khoáng sản 2024, dự thảo Nghị định không quy định nội dung Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản đối với khoáng sản nhóm IV.

***3.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 48 Luật Khoáng sản 2010.

- Bãi bỏ điểm a, b khoản 3 Điều 49 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP.

- Thực hiện theo quy định của Điều 73, Điều 75 và Điều 82 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024.

- Thực hiện quy định tại Điều 44 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản sau khi được Chính phủ ban hành.

***3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 40.843.887 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 37.661.151 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3.782.736 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 7,8%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 30 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 15 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33,33%.

***3.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**4. Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (2.001742)**

***4.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC.

- Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Bỏ TTHC Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình nên không quy định nội dung Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình đối với khoáng sản nhóm IV.

- Lý do: Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 73 và điểm b khoản 3 Điều 82 của Luật Địa chất và khoáng sản 2024, dự thảo Nghị định không quy định nội dung Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đối với khoáng sản nhóm IV.

***4.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 48 Luật Khoáng sản 2010.

- Thực hiện quy định tại Điều 44 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản sau khi được Chính phủ ban hành.

***4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 20.440.997 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 20.440.997 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 30 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 15 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33,33%.

***4.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**5. Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản (2.001828)**

***5.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC.

- Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

***5.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ Điều 16, 21, 22 và Điều 23 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày ngày 26/3/2012.

- Thực hiện theo quy định tại Điều 149 dự thảo Nghị định quy định một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản sau khi được Chính phủ ban hành.

***5.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 798.851.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 798.851.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 25 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 20 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 44,44%.

***5.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**6. Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (2.001822)**

***6.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC.

- Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

***6.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ Điều 16, 21, 22 và Điều 23 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày ngày 26/3/2012.

- Thực hiện theo quy định tại Điều 149 dự thảo Nghị định quy định một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản sau khi được Chính phủ ban hành.

***6.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 398.832.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 398.832.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa:25 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 20 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 44,44%.

***6.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**7. Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (2.001746)**

***7.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC.

- Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Bỏ yêu cầu nộp hồ sơ: các văn bản về vốn chủ sở hữu.

- Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân.

- Cắt giảm TTHC Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình.

Lý do: Căn cứ quy định tại Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản 2024, các đối tượng này không phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản mà chỉ thực hiện thủ tục xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản. Cắt giảm lệ phí cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức cá nhân khi thực hiện thu hồi khoáng sản.

***7.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 48 Luật Khoáng sản 2010.

- Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 60, 65 Luật Khoáng sản 2010.

- Bãi bỏ Điều 54, Điều 63 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016.

- Thực hiện quy định tại Điều 75 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024.

- Thực hiện theo quy định Điều 67 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản sau khi được Chính phủ ban hành.

***7.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.021.137.452 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.501.137.452 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.520.000.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 37,8%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 90 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 70 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 20 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 22,22%.

***7.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**8. Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản (1.004314)**

***8.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC.

- Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Bỏ yêu cầu nộp hồ sơ: các văn bản chứng minh thực hiện nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tính đến thời điểm đề nghị gia hạn.

- Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân.

***8.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ Điểm b khoản 2 Điều 60 Luật Khoáng sản 2010.

- Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 51 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016.

- Thực hiện theo quy định tại Điều 57 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024.

- Thực hiện theo quy định Điều 62 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản sau khi được Chính phủ ban hành.

***8.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 562.011.794 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 562.011.794 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 176.748.208 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 31,44%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 40 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 5 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 11,11%.

***8.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**9. Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (1.004292)**

***9.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

***9.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ Điểm b khoản 2 Điều 60 Luật Khoáng sản 2010.

- Thực hiện theo quy định tại Điều 57 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024.

- Thực hiện theo quy định Điều 67 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản sau khi được Chính phủ ban hành.

***9.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 22.127.821 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 22.127.821 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 40 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 5 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 11,11%.

***9.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**10. Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (1.004305)**

***10.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC;

- Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Bỏ yêu cầu nộp hồ sơ: Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ và g khoản 2 Điều 55 Luật Khoáng sản tính đến thời điểm chuyển nhượng của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng.

- Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân.

***10.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ Điểm a khoản 2 Điều 60 Luật Khoáng sản 2010.

- Bãi bỏ điểm b, điểm c khoản 4 Điều 51 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016.

- Thực hiện theo quy định tại Điều 57 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024.

- Thực hiện theo quy định Điều 67 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản sau khi được Chính phủ ban hành.

***10.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 181.356.621 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa:177.275.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 4.081.621 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 2,24%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 40 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 5 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 11,11%.

***10.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**11. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản (1.004277)**

***11.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC.

- Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Cắt giảm phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản đối với khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình.

- Lý do: Căn cứ quy định tại Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản 2024, các đối tượng này không phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản mà chỉ thực hiện thủ tục xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản do đó không phải thực hiện TTHC cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình và không thưc hiện thủ tục phê duyệt trữ lượng khoáng sản.

***11.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 50 Luật Khoáng sản 2010.

- Thực hiện theo quy định tại Điều 75 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024.

***11.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.65.958.665 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3.393.373.190 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 262.585.475 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 7,2%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 184 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 120 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 64 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 34,78%.

***11.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**12. Đóng cửa mỏ khoáng sản (1.004262)**

***12.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC;

- Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

***12.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ Điều 7 và Điều 9 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.

- Thực hiện theo quy định tại Điều 83, Điều 84 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024.

- Thực hiện theo quy định Điều 103, 104 và Điều 106 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản sau khi được Chính phủ ban hành.

***12.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 489.692.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2489.692.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 78 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 60 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 18 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 23,08%.

***12.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**13. Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản cấp tỉnh (1.004434)**

***13.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC;

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

***13.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ Điều 16, 21, 22 và Điều 23 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày ngày 26/3/2012;

- Thực hiện theo quy định tại Điều 149 dự thảo Nghị định quy định một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản sau khi được Chính phủ ban hành.

***13.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 50.333.105.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 50.333.105.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 25 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 20 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 44,44%.

***13.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**14. Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt cấp tỉnh (1.004433)**

***14.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC;

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

***14.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ Điều 16, 21, 22 và Điều 23 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày ngày 26/3/2012;

- Thực hiện theo quy định tại Điều 149 dự thảo Nghị định quy định một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản sau khi được Chính phủ ban hành.

***14.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 8.947.142.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 8.947.142.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 25 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 20 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 44,44%.

***14.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**15. Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản cấp tỉnh (1.000778)**

***15.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC;

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Bải bỏ việc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình nên không quy định nội dung cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình

- Cắt giảm TTHC cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đổi với khoáng sản nhóm IV

Lý do:

+ Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 73 và điểm b khoản 3 Điều 82 của Luật Địa chất và khoáng sản 2024, dự thảo Nghị định không quy định cấp phép thăm dò khoáng sản đối với khoáng sản nhóm IV;

+ Căn cứ quy định tại Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản 2024, ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình không phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản mà chỉ thực hiện thủ tục xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản, dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản không quy định cấp phép thăm dò khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình

- Cắt giảm phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản đối với khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình

Lý do: Căn cứ quy định tại Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản 2024, các đối tượng này không phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản mà chỉ thực hiện thủ tục xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản do đó không phải thực hiện TTHC cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình và không thưc hiện thủ tục phê duyệt trữ lượng khoáng sản.

***15.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 48 Luật Khoáng sản 2010;

- Thực hiện theo quy định của Điều 73 và Điều 75 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024;

- Thực hiện quy định tại Điều 42 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản sau khi được Chính phủ ban hành.

***15.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 33.882.730.647 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 15.336.334.414 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 18.546.396.233 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 54,73%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 90 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 80 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 10 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 11,11%.

***15.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**16. Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản cấp tỉnh (1.004481)**

***16.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC;

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Không quy định nội dung gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình và gia hạn giấy phép thăm dò đối với khoáng sản nhóm IV

Lý do: Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 73, Điều 75 và điểm b khoản 3 Điều 82 của Luật Địa chất và khoáng sản 2024, dự thảo Nghị định không quy định gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình và gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản đối với khoáng sản nhóm IV

***16.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 48 Luật Khoáng sản 2010;

- Bãi bỏ điểm a, b khoản 2 Điều 49 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;

- Thực hiện quy định tại Điều 44 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản sau khi được Chính phủ ban hành.

***16.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 17.312.322.780 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 8.179.988.975 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 9.133.323.905 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 52,756%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 40 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 5 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 11,11%.

***16.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**17. Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản cấp tỉnh (1.005408)**

***17.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC;

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Bỏ yêu cầu nộp hồ sơ: các văn bản thực hiện nghĩa vụ liên quan đến hoạt động thăm dò tính đến thời điểm đề nghị trả lại;

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân.

- Bỏ TTHC Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình nên không quy định nội dung Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình đối với khoáng sản nhóm IV

Lý do: Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 73, Điều 75 và điểm b khoản 3 Điều 82 của Luật Địa chất và khoáng sản 2024, dự thảo Nghị định không quy định nội dung Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản đối với khoáng sản nhóm IV

***17.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 48 Luật Khoáng sản 2010;

- Bãi bỏ điểm a, b khoản 3 Điều 49 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP;

- Thực hiện theo quy định của Điều 73, Điều 75 và Điều 82 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024.

- Thực hiện quy định tại Điều 44 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản sau khi được Chính phủ ban hành.

***17.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.072.770.444 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.583.710.068 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.490.060.376 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 48,5%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 40 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 5 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 11,11%.

***17.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**18. Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản cấp tỉnh (2.001814)**

***18.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC;

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Bỏ TTHC Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình nên không quy định nội dung Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình đối với khoáng sản nhóm IV

Lý do: Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 73 và điểm b khoản 3 Điều 82 của Luật Địa chất và khoáng sản 2024, dự thảo Nghị định không quy định nội dung Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đối với khoáng sản nhóm IV

***18.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 48 Luật Khoáng sản 2010;

- Thực hiện quy định tại Điều 44 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản sau khi được Chính phủ ban hành.

***18.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.598.770.330 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.753.380.080 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 845.390.250 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 32,53%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 40 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 5 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 11,11%.

***18.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**19. Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình cấp tỉnh (2.001746)**

***19.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC;

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Bỏ yêu cầu nộp hồ sơ: các văn bản về vốn chủ sở hữu;

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân.

- Cắt giảm lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình.

Lý do: Giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp khi thực hiện TTHC.

- Cắt giảm TTHC Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình.

Lý do: Căn cứ quy định tại Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản 2024, các đối tượng này không phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản mà chỉ thực hiện thủ tục xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản. Cắt giảm lệ phí cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức cá nhân khi thực hiện thu hồi khoáng sản.

***19.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 48 Luật Khoáng sản 2010;

- Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 60, 65 Luật Khoáng sản 2010

- Bãi bỏ Điều 54, Điều 63 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016.

- Thực hiện quy định tại Điều 75 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024;

- Thực hiện theo quy định Điều 67 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản sau khi được Chính phủ ban hành.

***19.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 17.692.436.405 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 10.442.468.981 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 7.249.967.424 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 41%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 90 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 70 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 20 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 22,22%.

***19.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**20. Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản cấp tỉnh (2.001783)**

***20.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC;

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Bỏ yêu cầu nộp hồ sơ: các văn bản chứng minh thực hiện nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tính đến thời điểm đề nghị gia hạn;

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân.

- Bỏ TTHC gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình;

- Cắt giảm lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản (gia hạn) ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình.

Lý do: Giảm chi phí thực hiện TTHC.

***20.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ Điểm b khoản 2 Điều 60 Luật Khoáng sản 2010

- Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 51 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016.

- Thực hiện theo quy định tại Điều 57 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024;

- Thực hiện theo quy định Điều 62 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản sau khi được Chính phủ ban hành.

***20.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.243.763.215 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.856.913.050 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.386.850.165 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 42,75%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 40 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 5 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 11,11%.

***20.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**21. Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản cấp tỉnh (1.0041352)**

***21.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC;

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

***21.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ Điểm b khoản 2 Điều 60 Luật Khoáng sản 2010

- Thực hiện theo quy định tại Điều 57 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024;

- Thực hiện theo quy định Điều 67 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản sau khi được Chính phủ ban hành.

***21.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 305.278.344 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 305.278.344 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 40 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 5 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 11,11%.

***21.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**22. Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (1.004305)**

***22.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC;

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Bỏ yêu cầu nộp hồ sơ: Các văn bản chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, đ và g khoản 2 Điều 55 Luật Khoáng sản tính đến thời điểm chuyển nhượng của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân.

***22.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ Điểm a khoản 2 Điều 60 Luật Khoáng sản 2010

- Bãi bỏ điểm b, điểm c khoản 4 Điều 51 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016.

- Thực hiện theo quy định tại Điều 57 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024;

- Thực hiện theo quy định Điều 67 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản sau khi được Chính phủ ban hành.

***22.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.582.780.234 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 982.780.234 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 600.000.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 38%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 40 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 5 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 11,11%.

***22.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**23. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản cấp tỉnh (2.001787)**

***23.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC;

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Cắt giảm phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản đối với khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình

Lý do: Căn cứ quy định tại Điều 75 của Luật Địa chất và khoáng sản 2024, các đối tượng này không phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản mà chỉ thực hiện thủ tục xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản do đó không phải thực hiện TTHC cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình và không thưc hiện thủ tục phê duyệt trữ lượng khoáng sản.

***23.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 50 Luật Khoáng sản 2010

- Thực hiện theo quy định tại Điều 75 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024;

***23.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 24.061.130.757 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 11.755.867.284 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 12.305.263.473 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 51,14%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 184 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 120 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 64 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 34,78%.

***23.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**24. Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch (1.004132)**

***24.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC;

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

***24.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ Điều 53 và Điều 62 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016;

- Thực hiện theo quy định tại Điều 75 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024;

- Thực hiện theo quy định Điều 98 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản sau khi được Chính phủ ban hành.

***24.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.899.572.700 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4.899.572.700 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 57 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 47 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 10 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 17,54%.

***24.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**25. Chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản cấp tỉnh (1.004083)**

***25.1. Nội dung đơn giản:*** Bãi bỏ TTHC.

Lý do: Giảm TTHC cho tổ chức, cá nhân phải thực hiện, chỉ quy định tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản gửi thông báo về Ủy ban nhân dân trước khi tiến hành hoạt động tạo điều kiện thuận lợi, giảm thời gian, chi phí cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu thăm dò khoáng sản.

***25.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ Điều 37 Luật Khoáng sản năm 2010;

- Bãi bỏ Điều 32 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016;

- Thực hiện theo quy định tại Điều 40 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024;

- Thực hiện theo quy định Điều 32 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản sau khi được Chính phủ ban hành.

***25.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 8.932.356.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 8.932.356.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 10 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 0 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 100%.

***25.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**26. Đóng cửa mỏ khoáng sản cấp tỉnh (1.004367)**

***26.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện TTHC;

- Không quy định thủ tục thẩm định, phê duyệt đề án đóng cửa mỏ, chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản đối với khoáng sản nhóm IV.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi; chi phí tuân thủ cho tổ chức, cá nhân.

***26.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ Điều 7 và Điều 9 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016;

- Thực hiện theo quy định tại Điều 83, Điều 84 Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024;

- Thực hiện theo quy định Điều 103, 104 và Điều 106 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản sau khi được Chính phủ ban hành.

***26.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.024.313.535 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 711,232.405 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 313.081.130 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30,57%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 78 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 60 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 18 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 23,08%.

***26.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**27. Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp tỉnh (1.013321)**

***27.1. Nội dung đơn giản***

- Sửa đổi phương thức nộp hồ sơ để tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn một trong 03 hình thức (nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu điện, thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến);

Lý do: Giảm thời gian tạo điều kiện tối đa cho các tổ chức cá nhân thực hiện TTHC

***27.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV;

- Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 23 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản

***27.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 13.549.654.181 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 13.245.766.293 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 303.887.888 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 2,8%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 28 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 28 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 0 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

***27.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**28. Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp tỉnh (1.013322)**

***28.1. Nội dung đơn giản***

- Sửa đổi phương thức nộp hồ sơ để tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn một trong 03 hình thức (nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu điện, thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến);

Lý do: Giảm thời gian tạo điều kiện tối đa cho các tổ chức cá nhân thực hiện TTHC

***28.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ khoản 4 Điều 7 Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV;

- Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 23 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản

***28.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 59.285.642 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 59.124.221 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 161.421 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 2,7%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 23 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 23 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 0 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

***28.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**29. Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp tỉnh (1.013323)**

***29.1. Nội dung đơn giản***

- Sửa đổi phương thức nộp hồ sơ để tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn một trong 03 hình thức (nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu điện, thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến);

Lý do: Giảm thời gian tạo điều kiện tối đa cho các tổ chức cá nhân thực hiện TTHC

***29.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ khoản 5 Điều 8 Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV;

- Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 23 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản

***29.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.430.724.321 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.427.092.349 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3.631.973 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0,25%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 0 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

***29.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**30. Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp tỉnh (1.013324)**

**30*.1. Nội dung đơn giản***

- Sửa đổi phương thức nộp hồ sơ để tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn một trong 03 hình thức (nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu điện, thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến);

Lý do: Giảm thời gian, tạo điều kiện tối đa cho các tổ chức cá nhân thực hiện TTHC

**30*.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ khoản 3 Điều 9 Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV;

- Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 23 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản

***30.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 25.863.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 23.063.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.800.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 10,82%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 28 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 28 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 0 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

***30.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**31. Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản cấp tỉnh (1.013326)**

***31.1. Nội dung đơn giản***

- Sửa đổi phương thức nộp hồ sơ để tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn một trong 03 hình thức (nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu điện, thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến);

Lý do: Giảm thời gian, tạo điều kiện tối đa cho các tổ chức cá nhân thực hiện TTHC

***31.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ Điều 5 Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV;

- Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 23 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản

***31.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 833.493.450 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 819.867.132 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 13.626.318 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 1,63%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 9 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 9 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 0 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

***31.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**32. Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV cấp tỉnh (1.013325)**

***32.1. Nội dung đơn giản***

- Sửa đổi phương thức nộp hồ sơ để tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn một trong 03 hình thức (nộp trực tiếp, gửi qua đường bưu điện, thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến);

Lý do: Giảm thời gian, tạo điều kiện tối đa cho các tổ chức cá nhân thực hiện TTHC

***32.2. Kiến nghị thực thi***

- Bãi bỏ Điều 6 Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV;

- Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 23 dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản

***32.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 748.189.295 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 718.189.195 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 30.000.100 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 4%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 17 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 17 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 0 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

***32.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**VII. LĨNH VỰC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ**

**1. Thủ tục: Cấp, bổ sung, gia hạn, cấp lại, cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ (Mã số 1.000082)**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa**

Không yêu cầu nộp *Bản sao văn bằng tốt nghiệp* trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền tra cứu thông tin về văn bằng tốt nghiệp từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bằng được Bộ Giáo dục và Đào tạo kết nối, chia sẻ phục vụ công tác thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, đánh giá hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC.

**1.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung nội dung quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ.25.3.

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 66 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 66 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 0 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 11.608.513.988 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 10.083.206.500 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.525.307.488 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 13%.

**1.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**2. Thủ tục: Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng I (Mã số 1.000063)**

**2.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Không yêu cầu nộp *Bản sao kết quả sát hạch đạt yêu cầu trong trường hợp đã sát hạch trước ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề* trong trường hợp cá nhân kê khai thông tin về số, ký hiệu, ngày tháng năm của văn bản kết quả điểm sát hạch xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng I trong Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hạng I.

- Không yêu cầu nộp *Bản sao văn bằng tốt nghiệp* trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền tra cứu thông tin về văn bằng tốt nghiệp từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bằng được Bộ Giáo dục và Đào tạo kết nối, chia sẻ phục vụ công tác thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, đánh giá hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC.

**1.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 16 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ.

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 19 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 19 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 0 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 897.268.263 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 686.000.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 211.268.263 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 23,54%.

**1.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**3. Thủ tục:** **Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II**

**3.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Không yêu cầu nộp *Bản sao kết quả sát hạch đạt yêu cầu trong trường hợp đã sát hạch trước ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề* trong trường hợp cá nhân kê khai thông tin về số, ký hiệu, ngày tháng năm của văn bản kết quả điểm sát hạch xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng I trong Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hạng II.

- Không yêu cầu nộp *Bản sao văn bằng tốt nghiệp* trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền tra cứu thông tin về văn bằng tốt nghiệp từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bằng được Bộ Giáo dục và Đào tạo kết nối, chia sẻ phục vụ công tác thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ, đánh giá hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ.

Lý do: Giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC.

**1.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 16 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ.

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 19 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 19 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 0 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 139.513.210 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 98.236.200 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 41.277.010 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 29,58%.

**1.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**VIII. LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THUỶ VĂN**

**1. Thủ tục: Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (mã thủ tục hành chính: 1.003099).**

***1.1. Nội dung đơn giản hóa***

- Cắt giảm thời gian từ 18 ngày làm việc xuống còn 14 ngày làm việc (cắt giảm thời gian trả lời về tính hợp lệ; thời gian thẩm định);

- Chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm: Bãi bỏ nội dung quy định về “khảo sát tại cơ sở”;

- Bãi bỏ yêu cầu nộp các thành phần hồ sơ: (i) quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo; (ii) quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.

- Cắt giảm nội dung kê khai trong Bản khai về quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn và quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo tại Mẫu số 06.

Lý do: Giảm chi phí đi lại cho tổ chức, cá nhân; chi phí thực hiện chuẩn bị hồ sơ; chi phí chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền.

**1.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định về thời gian thực hiện tại Điều 17 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường);

- Bãi bỏ cụm từ “khảo sát” quy định tại Điều 17 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường);

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo” tại điểm d khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 15 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn);

- Sửa đổi Mẫu số 06 tại Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn theo hướng bãi bỏ thông tin kê khai tại mục 3, mục 4.

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 62,325,208 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 26,567,360 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 35,757,848đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 57.4 %.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 18 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 14 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 04 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 22%

**1.4. Lộ trình thực hiện**

*Theo thời gian sửa đổi Luật Khí tượng thủy văn năm 2015; Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn; Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.)*

**2. Thủ tục: Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (mã thủ tục hành chính: 1.003020).**

***2.1. Nội dung đơn giản hóa***

- Cắt giảm thời gian từ 18 ngày làm việc xuống còn 14 ngày làm việc (cắt giảm thời gian trả lời về tính hợp lệ; thời gian thẩm định);

- Chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm: Bãi bỏ nội dung quy định về “khảo sát tại cơ sở”;

Lý do:

- Giảm chi phí đi lại cho tổ chức, cá nhân; chi phí thực hiện chuẩn bị hồ sơ; chi phí chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền và đảm bảo đủ căn cứ pháp lý để cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn giấy phép cho tổ chức, cá nhân.

***2.2. Kiến nghị thực thi***

- Sửa đổi quy định về thời gian thực hiện tại Điều 17 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường);

- Bãi bỏ cụm từ “khảo sát” quy định tại Điều 17 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường);

***2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa*** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi bổ sung: 9,990,488 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi bổ sung: 30,051,008đồng/năm.

- Chi phí tăng thêm: 20,060,520đồng/năm.

- Tỷ lệ tăng chi phí: 33,2%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 18 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 14 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 04 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 22%

***2.4. Lộ trình thực hiện:*** *Theo thời gian sửa đổi Luật Khí tượng thủy văn năm 2015; Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn; Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.)*

**3. Thủ tục: Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (mã thủ tục hành chính: 1.002986).**

***3.1. Nội dung đơn giản hóa***

- Cắt giảm thời gian từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc (cắt giảm thời gian trả lời về tính hợp lệ; thời gian thẩm định);

- Bãi bỏ trường hợp cấp lại “tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do nhận chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức làm thay đổi chủ quản lý nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép” để thực hiện bãi bỏ thành phần hồ sơ “theo thủ tục tương tự trường hợp cấp giấy phép lần đầu”.

- Cắt giảm nội dung kê khai trong Báo cáo về giá trị đã thực hiện tại Mẫu số 03.

- Lý do: Giảm chi phí đi lại cho tổ chức, cá nhân; chi phí thực hiện chuẩn bị hồ sơ.

***3.2. Kiến nghị thực thi***

- Sửa đổi quy định về thời gian thực hiện tại Điều 17 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường);

- Bãi bỏ trường hợp cấp lại “tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do nhận chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức làm thay đổi chủ quản lý nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép” tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn;

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “theo thủ tục tương tự trường hợp cấp giấy phép lần đầu” tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường).

- Sửa đổi Mẫu số 03 tại Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn theo hướng bãi bỏ thông tin kê khai về giá trị đã thực hiện.

***3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa*** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 61,464,296 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3,934,104 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 57,530,192 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 93.6%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 05 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 04 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 01 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 20%

***3.4. Lộ trình thực hiện:*** *Theo thời gian sửa đổi Luật Khí tượng thủy văn năm 2015; Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn; Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.)*

**4. Thủ tục: Xin phép trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài (mã thủ tục hành chính: 1.001130).**

***4.1. Nội dung đơn giản hóa***

- Cắt giảm thời gian từ 17 ngày làm việc xuống còn 12 ngày làm việc (cắt giảm thời gian trả lời về tính hợp lệ; thời gian thẩm định);

- Bãi bỏ cụm từ “khảo sát” quy định tại Điều 34 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường);

**Lý do:** Giảm chi phí đi lại cho tổ chức, cá nhân; chi phí thực hiện chuẩn bị hồ sơ; chi phí chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền.

***4.2 Kiến nghị thực thi***

- Sửa đổi quy định về thời gian thực hiện tại Điều 34 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường);

- Bãi bỏ cụm từ “khảo sát” quy định tại Điều 34 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường);

**c. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3,705,399 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 799,821 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2,905,578đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 78,4%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 17 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 12 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30%

***4.3. Lộ trình thực hiện*:** *Theo thời gian sửa đổi của Luật Khí tượng thủy văn năm 2015; Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn; Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.)*

**5. Thủ tục: Thẩm định kế hoạch tác động vào thời tiết (mã thủ tục hành chính: 1.001115).**

***5.1. Nội dung đơn giản hóa***

- Cắt giảm thời gian từ 32 ngày làm việc xuống còn 18 ngày làm việc (cắt giảm thời gian trả lời về tính hợp lệ; thời gian thẩm định);

- Phâp cấp thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch tác động vào thời tiết trong phạm vi cả nước từ Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Phâp cấp thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch tác động vào thời tiết trong phạm vi nội tỉnh từ Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Lý do: Giảm chi phí đi lại cho tổ chức, cá nhân; chi phí thực hiện chuẩn bị hồ sơ.

***5.2. Kiến nghị thực thi***

Khoản 5, khoản 6 Điều 44 Luật Khí tượng thuỷ văn năm 2015.

***5.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa*** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 70,062,504 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 67,694,996 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2,367,508 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 3,4%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 32 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 14 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 18 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 44%

***5.4. Lộ trình thực hiện*:** *Theo thời gian sửa đổi của Luật Khí tượng thủy văn năm 2015; Thông tư số 09/2016/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng, thẩm định kế hoạch tác động vào thời tiết; Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.*

**6. Thủ tục: Thẩm định điều chỉnh một phần kế hoạch tác động vào thời tiết (mã thủ tục hành chính: 1.001047).**

***6.1. Nội dung đơn giản hóa***

- Cắt giảm thời gian từ 22 ngày làm việc xuống còn 13 ngày làm việc (cắt giảm thời gian trả lời về tính hợp lệ; thời gian thẩm định);

- Phâp cấp thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch tác động vào thời tiết trong phạm vi cả nước từ Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Phâp cấp thẩm quyền phê duyệt Kế hoạch tác động vào thời tiết trong phạm vi nội tỉnh từ Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Lý do: Giảm chi phí đi lại cho tổ chức, cá nhân; chi phí thực hiện chuẩn bị hồ sơ; chi phí chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền.

***6.2. Kiến nghị thực thi***

Khoản 5, khoản 6 Điều 44 Luật Khí tượng thuỷ văn năm 2015.

***6.3.* Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 31,221,464 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 28,853,956 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2,367,508đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 7,6%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 22 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 13 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 09 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 41%

***6.4. Lộ trình thực hiện:*** *Theo thời gian sửa đổi của Luật Khí tượng thủy văn năm 2015; Thông tư số 09/2016/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng, thẩm định kế hoạch tác động vào thời tiết; Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.*

**7. Thủ tục: Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (mã thủ tục hành chính: 1.000987).**

***7.1. Nội dung đơn giản hóa***

- Cắt giảm thời gian từ 18 ngày làm việc xuống còn 14 ngày làm việc (cắt giảm thời gian trả lời về tính hợp lệ; thời gian thẩm định);

- Chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm: Bãi bỏ nội dung quy định về “khảo sát tại cơ sở”;

- Bãi bỏ yêu cầu nộp các thành phần hồ sơ: (i) quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo; (ii) quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.

- Cắt giảm nội dung kê khai trong Bản khai về quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn và quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo tại Mẫu số 06.

**Lý do:** Giảm chi phí đi lại cho tổ chức, cá nhân; chi phí thực hiện chuẩn bị hồ sơ; chi phí chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền.

***7.2. Kiến nghị thực thi***

- Sửa đổi quy định về thời gian thực hiện tại Điều 17 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường);

- Bãi bỏ cụm từ “khảo sát” quy định tại Điều 17 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường);

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; quy trình quản lý, đánh giá chất lượng dự báo, cảnh báo” tại điểm d khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 15 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn);

- Sửa đổi Mẫu số 06 tại Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn theo hướng bãi bỏ thông tin kê khai tại mục 3, mục 4.

***7.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa*** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 59,782,472 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 26,637,360 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 33,145,112 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 55.4 %

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 18 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 14 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 04 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 22%

***7.4. Lộ trình thực hiện:*** *Theo thời gian sửa đổi của Luật Khí tượng thủy văn năm 2015; Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn; Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.*

**8. Thủ tục: Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (mã thủ tục hành chính: 1.000970).**

***8.1. Nội dung đơn giản hóa***

- Cắt giảm thời gian từ 18 ngày làm việc xuống còn 14 ngày làm việc (cắt giảm thời gian trả lời về tính hợp lệ; thời gian thẩm định);

- Chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm: Bãi bỏ nội dung quy định về “khảo sát tại cơ sở”;

Lý do:

- Giảm chi phí đi lại cho tổ chức, cá nhân; chi phí thực hiện chuẩn bị hồ sơ; chi phí chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền và đảm bảo đủ căn cứ pháp lý để cơ quan có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh sửa đổi, bổ sung hoặc gia hạn giấy phép cho tổ chức, cá nhân.

***8.2. Kiến nghị thực thi***

- Sửa đổi quy định về thời gian thực hiện tại Điều 17 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường);

- Bãi bỏ cụm từ “khảo sát” quy định tại Điều 17 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường);

***8.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa*** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi bổ sung: 6,156,384 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi bổ sung: 30,121,008đồng/năm.

- Chi phí tăng thêm: 23,964,624đồng/năm.

- Tỷ lệ tăng thêm chi phí: 20,4 %

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 18 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 14 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 04 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 22%

***8.4. Lộ trình thực hiện:*** *Theo thời gian sửa đổi của Luật Khí tượng thủy văn năm 2015; Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn; Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.*

**9. Thủ tục: Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (mã thủ tục hành chính: 1.000943).**

***9.1. Nội dung đơn giản hóa***

- Cắt giảm thời gian từ 05 ngày làm việc xuống còn 04 ngày làm việc (cắt giảm thời gian trả lời về tính hợp lệ; thời gian thẩm định);

- Bãi bỏ trường hợp cấp lại “tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do nhận chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức làm thay đổi chủ quản lý nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép” để thực hiện bãi bỏ thành phần hồ sơ “theo thủ tục tương tự trường hợp cấp giấy phép lần đầu”.

- Cắt giảm nội dung kê khai trong Báo cáo về giá trị đã thực hiện tại Mẫu số 03.

Lý do:Giảm chi phí đi lại cho tổ chức, cá nhân; chi phí thực hiện chuẩn bị hồ sơ.

***9.2. Kiến nghị thực thi***

- Sửa đổi quy định về thời gian thực hiện tại Điều 17 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường);

- Bãi bỏ trường hợp cấp lại “tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do nhận chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức làm thay đổi chủ quản lý nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép” tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn;

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ “theo thủ tục tương tự trường hợp cấp giấy phép lần đầu” tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 8 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường).

- Sửa đổi Mẫu số 03 tại Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn theo hướng bãi bỏ thông tin kê khai về giá trị đã thực hiện.

***9.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa*** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 58,491,104 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4,004,104 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 54,487,000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 93,2%

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 05 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 04 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 01 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 20%

***9.4. Lộ trình thực hiện:*** *Theo thời gian sửa đổi của Luật Khí tượng thủy văn năm 2015; Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn; Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn; Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.*

**IX. LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**1. Thủ tục: Cấp giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi (trường hợp được ít nhất 05 (năm) nước phát triển cho phép sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi) (1.004730)**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa**

(1) Cắt giảm thời gian thực hiện: giảm thời gian xem xét hồ sơ, thời gian ra quyết định

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi của tổ chức cá nhân

(2) Cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 03 bộ xuống 01 bộ

Lý do: Giảm chi phí chuẩn bị hồ sơ tạo điều kiện cho doanh nghiệp

**1.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi thời gian giải quyết tại khoản 4, khoản 6 điều 28, Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2010

- Sửa đổi số lượng hồ sơ phải nộp từ 03 bộ xuống 01 bộ tại khoản 1, điều 7, Thông tư số 02/2014/TT-BNNPTNT ngày 24/01/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (**kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 537.852.830 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 432.852.830 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 105.000.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 19,52 %.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 97 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 72 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 25 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian :25,7%

**1.4. Lộ trình thực hiện**: 2025-2027

**2. Thủ tục: Cấp giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi (trường hợp chưa đủ năm nước phát triển cho phép sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi) (1.004728)**

**2.1. Nội dung đơn giản hóa**

(1) Cắt giảm thời gian thực hiện: giảm thời gian xem xét hồ sơ, thời gian ra quyết định

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi của tổ chức cá nhân

(2) Cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 03 bộ xuống 01 bộ

Lý do: Giảm chi phí chuẩn bị hồ sơ tạo điều kiện cho doanh nghiệp

**2.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi thời gian giải quyết tại khoản 4, khoản 6 điều 28, Nghị định số 69/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2010

- Sửa đổi số lượng hồ sơ phải nộp từ 03 bộ xuống 01 bộ tại khoản 1, điều 7, Thông tư số 02/2014/TT-BNNPTNT ngày 24/01/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

**2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 669.243.155 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 564.243.155 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 105.000.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 15,7%

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 97 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 72 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 25 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian :25,7%

**2.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2027**

**3. Thủ tục: Thu hồi giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi (1.004721)**

3.1. Nội dung đơn giản hóa

(1) Quy định cụ thể về thời gian thẩm định của hội đồng, thời gian ra quyết định thu hồi giấy xác nhận thực phẩm biến đổi gen.

Lý do: Hiện tại Nghị định 69/2010/NĐ-CP và Thông tư 02/2014/TT-BNNPTNT chưa quy định cụ thể về thời gian, phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan trong quá trình giải quyết TTHC, khiến thời gian thực hiện kéo dài.

(2) Quy định cách thức thực hiện, bổ sung hình thức trực tuyến.

Lý do: Hiện tại văn bản chưa quy định cụ thể cách thức thực hiện; viện bổ sung hình thức trực tuyến giúp tổ chức cá nhân giảm thời gian đi lại

(3) Quy định cụ thể các thành phần hồ sơ thực hiện TTHC.

Lý do: Giảm thời gian đi lại để tư vấn thực hiện TTHC

**3.2. Kiến nghị thực thi**

- Quy định rõ thời gian giải quyết tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 29 và điểm a, điểm b khoản 1 Điều 34 của Nghị định 69/2010/NĐ-CP; điểm c khoản 1 Điều 29 và điểm c khoản 1 Điều 34 của Nghị định 69/2010/NĐ-CP.

**3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.821.759 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 250.496 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.571.263 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 91 %.

**3.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2027.**

**4. Thủ tục: Công nhận tiến bộ kỹ thuật (2.001576)**

**4.1. Nội dung đơn giản hóa**

(1) Cắt giảm thời gian: Giảm thời gian thẩm định hồ sơ từ 15 ngày xuống còn 10 ngày; Giảm thời gian hoàn thiện hồ sơ từ 30 ngày xuống còn 15 ngày;

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi của tổ chức cá nhân

(2) Bãi bỏ yêu cầu xác nhận của cơ quan hoặc địa phương đối với hồ sơ nhạn xét úng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất tại mẫu số 3, Thông tư 04/2018/TT-BNNPTNT

Lý do: Giảm chi phí, thời gian đi lại của tổ chức cá nhân, do đó tổ chức cá nhân sẽ tự chịu trách nhiệm với nội dung kê khai. Việc xin xác nhận của cơ quan hay địa phương chỉ mang tính hình thức.

(3) Thực hiện trực tuyến toàn trình đối với TTHC

Lý do: Giảm thời gian, công khai minh bạch

**4.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi thời gian tại điểm a khoản 3 và khoản 4 điều 5 Thông tư 04/2018/TT-BNNPTNT.

- Bãi bỏ yêu cầu xác nhận của cơ quan hoặc địa phương nơi cá nhân sinh sống hoặc công tác đối với bản nhận xét của cá nhân tại điểm c khoản 1 điều 5 Thông tư 04/2018/TT-BNNPTNT

**4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (**kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.102.638 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.177.923 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.924.715 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 46.9%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 63 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 43 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 20 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 31,7%

**4.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2027.**

**5. Thủ tục: Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (1.003388)**

**5.1. Nội dung đơn giản hóa**

(1) Cắt giảm thời gian: giảm thời gian kiểm tra hồ sơ, thành lập tổ thẩm định từ 05 ngày xuống còn 03 ngày; giảm thời gian tổ chức họp thẩm định từ 07 ngày xuống còn 05 ngày; giảm thời gian trình xem xét quyết định cấp Giấy chứng nhận từ 03 ngày xuống còn 02 ngày; giảm thời gian quyết định cấp giấy chứng nhận từ 03 ngày xuống còn 02 ngày;

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi của tổ chức cá nhân

(2) Cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 02 bộ xuống còn 01 bộ;

Lý do: Giảm chi phí chuẩn bị hồ sơ tạo điều kiện cho doanh nghiệp

(3) Bãi bỏ yêu cầu nộp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp đã được cấp.

Lý do: Giấy tờ này do cơ quan nhà nước ban hành, việc yêu cầu tổ chức cá nhân nộp lại chính giấy tờ do cơ quan nhà nước ban hành là ko cần thiết.

(4) Thực hiện trực tuyến toàn trình đối với TTHC

Lý do: Giảm thời gian, công khai minh bạch

**5.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi thời gian tại điểm a, b, c, d khoản 3 điều 4 Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/04/2018

- Sửa đổi số lượng hồ sơ tại khoản 2 điều 4 Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/04/2018

- Bãi bỏ điểm b khoản 2 điều 4 Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/04/2018

**5.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 23.580.767đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 17.146.727đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 6.434.040 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 27,3 %.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 18 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 12 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 06 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33,3%

**5.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2027**

**6. Thủ tục: Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (1.003371)**

**6.1. Nội dung đơn giản hóa**

(1) Cắt giảm thời gian: giảm thời gian kiểm tra hồ sơ, thành lập tổ thẩm định từ 05 ngày xuống còn 03 ngày; giảm thời gian tổ chức họp thẩm định từ 07 ngày xuống còn 05 ngày; giảm thời gian trình xem xét quyết định cấp Giấy chứng nhận từ 03 ngày xuống còn 02 ngày; giảm thời gian quyết định cấp giấy chứng nhận từ 03 ngày xuống còn 02 ngày.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi của tổ chức cá nhân

(2) Cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 02 bộ xuống còn 01 bộ;

Lý do: Giảm chi phí chuẩn bị hồ sơ tạo điều kiện cho doanh nghiệp

(3) Thực hiện trực tuyến toàn trình đối với TTHC

Lý do: Giảm thời gian, công khai minh bạch

**6.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi số lượng hồ sơ tại khoản 2 điều 6 Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/04/2018

- Sửa đổi khoản 4 điều 6 Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/04/2018

**6.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 21.722.722 đồng/ năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 16.031.900 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 5.690.822 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 26,2 %.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 18 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 12 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 06 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33,3%

**6.4.** **Lộ trình thực hiện: 2025-2027**

**7. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục: Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao (1.011647)**

**7.1. Nội dung đơn giản hóa**

(1) Cắt giảm thời gian: Giảm thời gian xem xét hồ sơ hợp lý từ 5 ngày xuống còn 3 ngày; Giảm thời gian thẩm định từ 25 ngày xuống còn 15 ngày; Giảm thời gian hoàn thiện hồ sơ từ 30 ngày xuống còn 15 ngày;

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi của tổ chức cá nhân

(2) Cắt giảm số lượng hồ sơ phải nộp từ 10 bộ xuống còn 01 bộ

Lý do: Giảm chi phí chuẩn bị hồ sơ tạo điều kiện cho doanh nghiệp

(3) Mẫu hóa các thành phần hồ sơ: đơn đề nghị, bản thuyết minh.

Lý do: Thuận lợi cho Doanh nghiệp

(4) Thực hiện trực tuyến toàn trình đối với TTHC này

Lý do: Giảm thời gian, công khai minh bạch

**7.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 2 và 3 Điều 4 Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015.

- Sửa đổi khoản 1 Điều 4 Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015.

- Bổ sung phụ lục: Mẫu đơn đề nghị công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Mẫu thuyết minh vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

**7.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 21.722.722 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 16.031.900 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 5.690.822 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 26,2 %.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 60 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 27 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 33 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 55%

**7.4.** **Lộ trình thực hiện: 2025-2027**

**X. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM**

**1. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục:** Công nhận giống cây trồng lâm nghiệp 2.002467

**1.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ từ 24 ngày xuống 16 ngày.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Bỏ mức thu để giảm chi phí Hội đồng công nhận giống cây lâm nghiệp mới từ 4.500.000 đ về mức thu 0 đ.

Lý do:Thủ tục hàng năm ít, gây khó khăn trong quá trình thu và quản lý nguồn thu. Tạo điều kiện cho cá nhân, tổ chức giảm bớt chi phí trong sản xuất kinh doanh.

**1.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)***

*(Trường hợp đã chủ động sửa đổi văn bản QPPL hoặc thực thi phương án thì nêu rõ văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ).*

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 4 Điều 8, 11 Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT từ 18 ngày về còn 16 ngày làm việc.

- Sửa đổi: Mục II. Phí bảo hộ giống cây lâm nghiệp tại Biểu Phí. Lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp (Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ Tài Chính): Mức thu từ 4.500.000 đ về 0 đ.

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

a) Thời gian giải quyết

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 24 ngày

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 16 ngày

- Thời gian giải quyết tiết kiệm: 8 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33,33 %.

b) Chi phí tuân thủ

- Chi phí tuân thủ 01 TTHC trước khi đơn giản hóa: 15.140.403 đồng/1 thủ tục.

- Chi phí tuân thủ 01 TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.748.017 đồng/1 thủ tục.

- Chi phí tiết kiệm: 13.392.386 đồng/ 1 thủ tục.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 88,45 %.

***1.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 – 2026

**2. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục: Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng (3.000180): Đã được quy định tại quy định tại Điều 25 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 12/6/2025: không cắt giảm**

**3. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục:** Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp (3.000179).

**3.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

Giảm thời gian và chi phí tuân thủ TTHC. TTHC được chuyển về địa phương nên giảm được thời gian, công lao động và các chi phí phát sinh khác liên quan đến quy trình soạn thảo, rà soát và hoàn thiện hồ sơ.

- Phân cấp thẩm quyền Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp từ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Cho UBND cấp Tỉnh;

Lý do: Đơn giản hoá TTHC; tăng cường trách nhiệm của địa phương; giảm thiểu các tầng trung gian trong quá trình giải quyết công việc. Giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức.

- Bãi bỏ mục các tài liệu liên quan trong hồ sơ.

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức.

**3.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ):*** TTHC này đã được quy định trong Nghị định số 136/2025/NĐ-CP Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 12/6/2025 vì vậy không Kiến nghị thực thi, Nghị định 136 quy định cụ thể như sau:

- TTHC đã được chuyển về địa phương (quy định tại Điều 25 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 12/6/2025, có hiệu lực từ 01/7/2025).

- Sửa đổi thời gian thực hiện còn 4 ngày làm việc tại mục 2-3 Phụ lục IV Nghị định số 136/2025/NĐ-CP Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 12/6/2025.

**3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

a) Thời gian giải quyết

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 7 ngày

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 4 ngày

- Thời gian giải quyết tiết kiệm: 3 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 43%.

b) Chi phí tuân thủ

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 907.105 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 632.689 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 274.416 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30,25 %.

**3.4. Lộ trình thực hiện*:*** Từ 01/7/2025 đến trước 01/3/2027 (theo Nghị định số 136/2025/NĐ-CP Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 12/6/2025)

**4 - 6. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục** : Cấp Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES(1.003903). ; Cấp Giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES(1.003578); Cấp Giấy phép CITES nhập nội từ biển mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I và II CITES.(1.003532).

**1. Nội dung đơn giản hóa** (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu

cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)

Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính

Lý do: Tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính, giảm thiểu thời gian, chi phí thực hiện.

**2. Kiến nghị thực thi (**nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ) (Trường hợp đã chủ động sửa đổi văn bản QPPL hoặc thực thi phương án thì nêu rõ văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ).

Sửa đổi Điều 23, 25, 26 tại Nghị định số 06/2019NĐ-CP; Nghị định số 84/2021NĐ-CP về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

**3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**

**a)** Thủ tục cấp Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES (1.003903).

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 817.653.250 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 483.735.110 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 333.918.140 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 40,84 %

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: Trường hợp tham vấn: 42 ngày; Trường hợp không tham vấn 12 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: Trường hợp tham vấn: 21 ngày; Trường hợp không tham vấn 07 ngày.

- Thời gian cắt giảm: Trường hợp tham vấn: 21 ngày; Trường hợp không tham vấn 05 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: Trường hợp tham vấn: 50%; Trường hợp không tham vấn 42%.

**b)** Cấp Giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES (1.003578)

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 842.518.150 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 447.036.700 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 395.481.450 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 46,94 %

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: Trường hợp tham vấn: 30 ngày; Trường hợp không tham vấn 12 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: Trường hợp tham vấn: 21 ngày; Trường hợp không tham vấn 07 ngày.

- Thời gian cắt giảm: Trường hợp tham vấn: 09 ngày; Trường hợp không tham vấn 05 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: Trường hợp tham vấn: 30%; Trường hợp không tham vấn 42%.

**c)** Cấp Giấy phép CITES nhập nội từ biển mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I và II CITES (1.003532).

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 17.214.688 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 9.790.032 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 7.424.656 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 43,13 %

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: Trường hợp tham vấn: 30 ngày; Trường hợp không tham vấn 12 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: Trường hợp tham vấn: 21 ngày; Trường hợp không tham vấn 07 ngày.

- Thời gian cắt giảm: Trường hợp tham vấn: 09 ngày; Trường hợp không tham vấn 05 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: Trường hợp tham vấn: 30%; Trường hợp không tham vấn 42%.

**4 Lộ trình thực hiện:** Trong năm 2025-2026.

**7. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục:** Cấp Chứng chỉ CITES mẫu vật tiền Công ước mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES (1.003452)

**7.1 Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

**Bãi bỏ** thủ tục Cấp Chứng chỉ CITES mẫu vật tiền Công ước mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES

**Lý do**: Cấp phép đối với mẫu vật tiền Công ước CITES được lồng ghép tại nội dung cấp phép (giấy phép CITES) nhập khẩu/xuất khẩu/tái xuất khẩu, do dó không cần thiết phải phát sinh thủ tục hành chính này.

**7.2 Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)***

*(Trường hợp đã chủ động sửa đổi văn bản QPPL hoặc thực thi phương án thì nêu rõ văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế*

*hoặc bãi bỏ).*

**Bãi bỏ** Điều 27. Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ CITES mẫu vật tiền Công ước mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES tại nghị định số 06/2019/NĐ-CP

Trên thực tế, điều trên đã được bãi bỏ tại dự thảo Nghị định Quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, hiện đang trong quá trình tổng hợp gửi Bộ tư pháp.

**7.3 Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 11.337.500 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 11.337.500 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: Trường hợp tham vấn: 30 ngày; trường hợp không tham vấn: 12 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 ngày.

- Thời gian cắt giảm: Trường hợp tham vấn: 30 ngày; trường hợp không tham vấn: 12 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian:100%.

**7.4 Lộ trình thực hiện:** Trong năm 2025-2026.

**8. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục** : Cấp ấn phẩm Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm (1.000009)

**8.1. Nội dung đơn giản hóa** (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu

cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)

Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính; Đồng thời phân cấp thẩm quyền từ cấp Bộ xuống cấp tỉnh (Cụ thể: Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh)

Lý do: Tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính do việc cấp ấn phẩm chứng chỉ là cấp cho cho chủ cơ sở chế biến, kinh doanh.

**8.2. Kiến nghị thực thi (**nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ) (Trường hợp đã chủ động sửa đổi văn bản QPPL hoặc thực thi phương án thì nêu rõ văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ).

Chỉnh sửa Điều 24 Trình tự thủ tục cấp chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP.

**8. 3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 15.196.925 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 9.790.032 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 5.406.893đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 35,58%

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 07 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 04 ngày

- Thời gian cắt giảm: 03 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 43%

**9-10. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục** :Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I CITES (1.004819) và Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES (1.004815)

**1. Nội dung đơn giản hóa** (nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu

cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)

Gộp 02 thủ tục nêu trên thành 01 thủ tục; Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính; Phân cấp thực hiện thủ tục đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I Công ước CITES từ cấp Bộ xuống cấp tỉnh.

Lý do: theo Nghị quyết số 66/NQ-CP về chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 với mục tiêu bãi bỏ, cắt giảm đơn giản hóa các thủ tục hành chính, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong thực hiện thủ tục hành chính, do đó đề xuất gộp 02 thủ tục nêu trên thành một thủ tục, giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính, đồng thời phân câp thủ tục hành chính đối với loài thuộc phụ lục I CITES từ cấp Bộ về cấp tỉnh.

**2. Kiến nghị thực thi (**nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ) (Trường hợp đã chủ động sửa đổi văn bản QPPL hoặc thực thi phương án thì nêu rõ văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ).

Bãi bỏ Điều 17; Điều 18 tại Nghị định số 06/2019NĐ-CP; Nghị định số 84/2021NĐ-CP về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, đồng thời xây dựng lại một điều khoản quy định gộp chung 02 thủ tục nêu trên gọi là thủ tục “Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES”, phân cấp thủ tục này về cấp tỉnh.

**3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.295.587.300 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 655.284.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 640.303.300 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 49,42%

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: Trường hợp kiểm tra thực tế: 30 ngày; Trường hợp không kiểm tra:07 ngày; Trường hợp chuẩn bị hồ sơ gửi Ban thư ký CITES quốc tế duyệt hồ sơ đối với loài thuộc phụ lục I -CITES: 25 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: Trường hợp kiểm tra thực tế: 21 ngày; Trường hợp không kiểm tra:05 ngày; Trường hợp chuẩn bị hồ sơ gửi Ban thư ký CITES quốc tế duyệt hồ sơ đối với loài thuộc phụ lục I -CITES:04 ngày.

- Thời gian cắt giảm: Trường hợp kiểm tra thực tế: 09 ngày; Trường hợp không kiểm tra:02ngày; Trường hợp chuẩn bị hồ sơ gửi Ban thư ký CITES quốc tế duyệt hồ sơ đối với loài thuộc phụ lục I -CITES:21ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: Trường hợp kiểm tra thực tế: 30%; Trường hợp không kiểm tra: 28,5%; Trường hợp chuẩn bị hồ sơ gửi Ban thư ký CITES quốc tế duyệt hồ sơ đối với loài thuộc phụ lục I -CITES:84%

**4 Lộ trình thực hiện:** Trong năm 2025-2026.

**11. Cấp giấy phép FLEGT (3.000155)**

***1.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian từ 15 ngày xuống 10 ngày.

\* Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Cắt giảm Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính

\* Lý do: Giảm chi phí nộp hồ sơ và trả kết quả thực hiện qua môi trường mạng, bưu điện, giảm thời gian tham vấn cơ quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị vì đây là kết quả giải quyết TTHC trước đó ; Cơ quan nhà nước đã lưu giữ và số hóa trong hệ thống.

***1.2. Kiến nghị thực thi***

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại Khoản 2, Điều 16 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 120/2024/NĐ-CP).

***1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.295.587.300 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 547,670,000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 747.917.300 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 57,73%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 15 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 10 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 5 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33,3%.

***1.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**12. Gia hạn giấy phép FLEGT (3.000156)**

***1.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian từ 5 ngày xuống 3 ngày.

\* Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Cắt giảm Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính

\* Lý do: Giảm chi phí nộp hồ sơ và trả kết quả thực hiện qua môi trường mạng, bưu điện, giảm thời gian tham vấn cơ quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị vì đây là kết quả giải quyết TTHC trước đó ; Cơ quan nhà nước đã lưu giữ và số hóa trong hệ thống.

***1.2. Kiến nghị thực thi***

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại Nghị định số 102/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 120/2024/NĐ-CP).

***1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.295.587.300 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 547,670,000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 747.917.300 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 57,73%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 5 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 2 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 40%.

***1.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**13. Cấp thay thế giấy phép FLEGT (3.000157)**

*1.1. Nội dung đơn giản*

- Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian từ 6 ngày xuống 4 ngày.

\* Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Cắt giảm Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính

\* Lý do: Giảm chi phí nộp hồ sơ và trả kết quả thực hiện qua môi trường mạng, bưu điện, giảm thời gian tham vấn cơ quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị vì đây là kết quả giải quyết TTHC trước đó ; Cơ quan nhà nước đã lưu giữ và số hóa trong hệ thống.

*1.2. Kiến nghị thực thi*

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại Điều 18 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 120/2024/NĐ-CP).

*1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

*\* Chi phí tuân thủ:*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.295.587.300 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 547,670,000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 747.917.300 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 57,73%.

*\* Thời gian giải quyết TTHC:*

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 6 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 2 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33,3%.

*1.4. Lộ trình thực hiện:* Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**14. Cấp lại giấy phép FLEGT (3.000158)**

***1.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian từ 15 ngày xuống 10 ngày.

\* Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Cắt giảm Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính

\* Lý do: Giảm chi phí nộp hồ sơ và trả kết quả thực hiện qua môi trường mạng, bưu điện, giảm thời gian tham vấn cơ quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị vì đây là kết quả giải quyết TTHC trước đó ; Cơ quan nhà nước đã lưu giữ và số hóa trong hệ thống.

***1.2. Kiến nghị thực thi***

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại Khoản 2, Điều 16 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 120/2024/NĐ-CP).

***1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.295.587.300 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 547,670,000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 747.917.300 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 57,73%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 15 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 10 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 5 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33,3%.

***1.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**15. Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ, ngành (1.011469)**

***1 Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian cập nhật hồ sơ trả lời tính đầy đủ, lấy ý kiến hồ sơ, xác minh hồ sơ và ra quyết định phê duyệt phương án.

- Lý do:

+ Giảm thời gian chờ đợi cho chủ rừng.

+ Giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho chủ rừng.

***2. Kiến nghị thực thi***

Sửa quy định về trình tự thủ tục trong Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 và Thông tư số 22/2023/TT-BNPTNT ngày 15/12/2023 đảm bảo mẫu đơn và phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ, ngành được đơn giản, logic, khoa học.

***3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: **14.151.241** đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: **9.812.874** đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: **4.338.367** đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30,7 %.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 10 ngày

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 7 ngày

- Thời gian giải quyết tiết kiệm: 3 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30 %.

***4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025

**16. Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý (1.002237)**

***16.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Lý do: Trong quá trình xây dựng báo cáo Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, đơn vị có thể ứng dụng công nghệ AI vào các khâu như tổng hợp dữ liệu, phân tích hiện trạng, gợi ý nội dung và định dạng báo cáo... Từ đó, thời gian thực hiện hồ sơ có thể được rút ngắn từ 80 giờ xuống còn 1,5 giờ, góp phần cắt giảm chi phí tuân thủ nhờ giảm số giờ công lao động và các chi phí phát sinh khác liên quan đến quy trình soạn thảo, rà soát và hoàn thiện hồ sơ.

***16.2. Kiến nghị thực thi***

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 6 Điều 1 Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.

***16.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 738.419.310 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 515.658.330 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 222.760.980 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30,17%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 31 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 14 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 31,11%.

***16.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**17. Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý (1.002226)**

***17.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Lý do: Trong quá trình xây dựng báo cáo Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, đơn vị có thể ứng dụng công nghệ AI vào các khâu như tổng hợp dữ liệu, phân tích hiện trạng, gợi ý nội dung và định dạng báo cáo... Từ đó, thời gian thực hiện hồ sơ có thể được rút ngắn từ 80 giờ xuống còn 1,5 giờ, góp phần cắt giảm chi phí tuân thủ nhờ giảm số giờ công lao động và các chi phí phát sinh khác liên quan đến quy trình soạn thảo, rà soát và hoàn thiện hồ sơ.

***17.2. Kiến nghị thực thi***

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 10 Điều 1 Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.

***17.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 738.419.310 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 515.658.330 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 222.760.980 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30,17%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 31 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 14 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 31,11%.

***17.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**18. Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, cơ quan trung ương (1.012920)**

***1.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian từ 30 ngày xuống 20 ngày.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Cắt giảm Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính

Lý do: Giảm không thực hiện thành lập đoàn kiểm tra hiện trường, giảm chi phí nộp hồ sơ và trả kết quả thực hiện qua môi trường mạng, bưu điện, giảm thời gian tham vấn cơ quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị.

***1.2. Kiến nghị thực thi***

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 1 và khoản 3 Điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP;

- Sửa đổi thẩm quyền tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP;

***1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 72.089.585 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 49.887.180 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 22.202.405 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30,8%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 30 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 10 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33%.

***1.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**19. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục:** Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (3.000198) (tại địa phương).

**19.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

Cắt giảm thời gian thực hiện từ 24 ngày xuống 14 ngày.

Giảm thời gian và chi phí tuân thủ TTHC tại địa phương nên giảm được thời gian, công lao động và các chi phí phát sinh khác liên quan đến quy trình soạn thảo, rà soát và hoàn thiện hồ sơ.

**19.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)***

Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 4 Điều 8, 11 Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT từ 18 ngày về còn 14 ngày làm việc.

**19.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

a) Thời gian giải quyết

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 24 ngày

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 14 ngày

- Thời gian giải quyết tiết kiệm: 10 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 42 %.

b) Chi phí tuân thủ

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 5.081.168 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3.468.225 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.612.942 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 31,74 %.

***19.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 – 2026

**20. Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu (3.000159)**

***1.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian từ 6 ngày xuống 4 ngày.

\* Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Cắt giảm Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính

\* Lý do: Giảm chi phí nộp hồ sơ và trả kết quả thực hiện qua môi trường mạng, bưu điện, giảm thời gian tham vấn cơ quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị vì đây là kết quả giải quyết TTHC trước đó ; Cơ quan nhà nước đã lưu giữ và số hóa trong hệ thống.

***1.2. Kiến nghị thực thi***

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại Khoản 2, Diều 9 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 120/2024/NĐ-CP).

***1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.295.587.300 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 547,670,000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 747.917.300 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 57,73%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 6 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 2 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33,3%.

***1.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**21. Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ (3.000160)**

***1.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian từ 13 ngày xuống 9 ngày.

\* Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Cắt giảm Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính

\* Lý do: Giảm chi phí nộp hồ sơ và trả kết quả thực hiện qua môi trường mạng, bưu điện, giảm thời gian tham vấn cơ quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị vì đây là kết quả giải quyết TTHC trước đó ; Cơ quan nhà nước đã lưu giữ và số hóa trong hệ thống.

***1.2. Kiến nghị thực thi***

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại Điều 12 Nghị định số 102/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 120/2024/NĐ-CP).

***1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.295.587.300 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 547,670,000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 747.917.300 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 57,73%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 13 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 9 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 4 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30,7%.

***1.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**22. Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng (1.011470)**

***1 Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian cập nhật hồ sơ trả lời tính đầy đủ, lấy ý kiến hồ sơ, xác minh hồ sơ và ra quyết định phê duyệt phương án.

- Lý do:

+ Giảm thời gian chờ đợi cho chủ rừng.

+ Giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho chủ rừng.

***2. Kiến nghị thực thi***

Sửa quy định về trình tự thủ tục trong Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 và Thông tư số 22/2023/TT-BNPTNT ngày 15/12/2023 đảm bảo mẫu đơn và phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ, ngành được đơn giản, logic, khoa học.

***3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: **10.613.430.750** đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: **7.359.655.500** đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3.253.775.250 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30,7 %.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 10 ngày

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 7 ngày

- Thời gian giải quyết tiết kiệm: 3 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30 %.

***4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025

**23. Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương (1.012921)**

*1.1. Nội dung đơn giản*

- Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian từ 30 ngày xuống 20 ngày.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Cắt giảm Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính

Lý do: Giảm không thực hiện thành lập đoàn kiểm tra hiện trường, giảm chi phí nộp hồ sơ và trả kết quả thực hiện qua môi trường mạng, bưu điện, giảm thời gian tham vấn cơ quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị.

*1.2. Kiến nghị thực thi*

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 1 và khoản 3 Điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP;

- Sửa đổi thẩm quyền tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP;

*1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

*\* Chi phí tuân thủ:*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.482.741.604 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.370.778.704 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.111.962.900,8%.

*\* Thời gian giải quyết TTHC:*

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 30 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 10 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33%.

*1.4. Lộ trình thực hiện:* Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**24.**  **Xác nhận bảng kê lâm sản (1.000045)**

***1.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian từ 7 ngày xuống 4 ngày.

\* Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Cắt giảm Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính

\* Lý do: Giảm chi phí nộp hồ sơ và trả kết quả thực hiện qua môi trường mạng, bưu điện, giảm thời gian tham vấn cơ quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị vì đây là kết quả giải quyết TTHC trước đó ; Cơ quan nhà nước đã lưu giữ và số hóa trong hệ thống.

***1.2. Kiến nghị thực thi***

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023

***1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.295.587.300 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 547,670,000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 747.917.300 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 57,73%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 3 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 43%.

***1.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**25. Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý (1.000084)**

***25.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Lý do: Trong quá trình xây dựng báo cáo Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, đơn vị có thể ứng dụng công nghệ AI vào các khâu như tổng hợp dữ liệu, phân tích hiện trạng, gợi ý nội dung và định dạng báo cáo... Từ đó, thời gian thực hiện hồ sơ có thể được rút ngắn từ 80 giờ xuống còn 1,5 giờ, góp phần cắt giảm chi phí tuân thủ nhờ giảm số giờ công lao động và các chi phí phát sinh khác liên quan đến quy trình soạn thảo, rà soát và hoàn thiện hồ sơ.

***25.2. Kiến nghị thực thi***

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 6 Điều 1 Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.

***25.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 738.419.310 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 515.658.330 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 222.760.980 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30,17%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 31 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 14 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 31,11%.

***25.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**26. Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý (1.000081)**

***26.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Lý do: Trong quá trình xây dựng báo cáo Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, đơn vị có thể ứng dụng công nghệ AI vào các khâu như tổng hợp dữ liệu, phân tích hiện trạng, gợi ý nội dung và định dạng báo cáo... Từ đó, thời gian thực hiện hồ sơ có thể được rút ngắn từ 80 giờ xuống còn 1,5 giờ, góp phần cắt giảm chi phí tuân thủ nhờ giảm số giờ công lao động và các chi phí phát sinh khác liên quan đến quy trình soạn thảo, rà soát và hoàn thiện hồ sơ.

***26.2. Kiến nghị thực thi***

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 10 Điều 1 Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.

***26.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 738.419.310 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 515.658.330 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 222.760.980 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30,17%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 31 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 14 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 31,11%.

***26.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**27. Thủ tục hải quan đối với gỗ nhập khẩu (3.000154) - Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày 25/12/2015 của Bộ Tài chính mã số 1.007859).**

Mục này Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm chỉ quy định về thành phần hồ sơ, còn Thủ tục hành chính bên Cục Hải quan - Bộ Tài chính quy định.

**28. Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện (1.011471)**

***1 Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian cập nhật hồ sơ trả lời tính đầy đủ, xác minh hồ sơ và ra quyết định phê duyệt phương án.

- Lý do:

+ Giảm thời gian chờ đợi cho chủ rừng.

+ Giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho chủ rừng.

***2. Kiến nghị thực thi***

Sửa quy định về trình tự thủ tục trong Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 và Thông tư số 22/2023/TT-BNPTNT ngày 15/12/2023 đảm bảo mẫu đơn và phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ, ngành được đơn giản, logic, khoa học.

***3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

*\* Chi phí tuân thủ:*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 10.613.430.750 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 5.569.024.500 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 5.044.406.250 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 48,2 %.

*\* Thời gian giải quyết TTHC:*

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 10 ngày

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 7 ngày

- Thời gian giải quyết tiết kiệm: 3 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30 %.

***4. Lộ trình thực hiện:***Thực hiện trong năm 2025

**29. Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên (1.000037)**

*1.1. Nội dung đơn giản*

**-** Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian từ 10 ngày xuống 6 ngày.

\* Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Cắt giảm Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính

\* Lý do: Giảm chi phí nộp hồ sơ và trả kết quả thực hiện qua môi trường mạng, bưu điện, giảm thời gian tham vấn cơ quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị vì đây là kết quả giải quyết TTHC trước đó ; Cơ quan nhà nước đã lưu giữ và số hóa trong hệ thống.

*1.2. Kiến nghị thực thi*

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại Khoản 3, Điều 7, Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2022

*1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

*\* Chi phí tuân thủ:*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.295.587.300 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 547,670,000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 747.917.300 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 57,73%.

*\* Thời gian giải quyết TTHC:*

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 10 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 6 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 2 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 40%.

*1.4. Lộ trình thực hiện:* Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**30. Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên (1.000047)**

*1.1. Nội dung đơn giản*

**-** Cắt giảm thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian từ 10 ngày xuống 7 ngày.

\* Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

- Cắt giảm Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính

\* Lý do: Giảm chi phí nộp hồ sơ và trả kết quả thực hiện qua môi trường mạng, bưu điện, giảm thời gian tham vấn cơ quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị vì đây là kết quả giải quyết TTHC trước đó ; Cơ quan nhà nước đã lưu giữ và số hóa trong hệ thống.

*1.2. Kiến nghị thực thi*

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại Khoản 3, Điều 7, Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2022

*1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

*\* Chi phí tuân thủ:*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.128.495.250 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 698.039.250 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 430.456.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 38,14%.

*\* Thời gian giải quyết TTHC:*

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 10 ngày

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 7 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 3 ngày

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30%.

*1.4. Lộ trình thực hiện:* Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

**31. Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức (1.000055)**

***1.1 Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian trả lời tính đầy đủ, lấy ý kiến hồ sơ và ra quyết định phê duyệt phương án..

- Lý do:

+ Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

+ Giảm thời gian tham vấn cơ quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho chủ rừng.

***1.2. Kiến nghị thực thi***

Sửa quy định về trình tự thủ tục trong Thông tư quy định một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp thực hiện chính quyền địa phương hai cấpcủa Bộ Nông nghiệp và Môi trường

***1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: **112.702.456.224** đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa**: 77.900.897.881** đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: **34.801.558.343** đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30.88 %.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 31 ngày

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 21 ngày

- Thời gian giải quyết tiết kiệm: 10 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 32.25 %.

***1.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025.

**32. Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức trực thuộc các Bộ, ngành (1.000099)**

***2.1 Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian trả lời tính đầy đủ, lấy ý kiến hồ sơ và ra quyết định phê duyệt phương án..

- Lý do:

+ Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

+ Giảm thời gian tham vấn cơ quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho chủ rừng.

***2.2. Kiến nghị thực thi***

Sửa quy định về trình tự thủ tục trong Thông tư quy định một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp thực hiện chính quyền địa phương hai cấpcủa Bộ Nông nghiệp và Môi trường

***2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: **5.136.873.216** đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa**: 3.481.490.648** đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: **1.655.382.568** đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: **32.23 %.**

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 33 ngày

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 21 ngày

- Thời gian giải quyết tiết kiệm: 12 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 36 %.

***2.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025.

**33. Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý (1.012685)**

***33.1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Lý do: Trong quá trình xây dựng báo cáo Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, đơn vị có thể ứng dụng công nghệ AI vào các khâu như tổng hợp dữ liệu, phân tích hiện trạng, gợi ý nội dung và định dạng báo cáo... Từ đó, thời gian thực hiện hồ sơ có thể được rút ngắn từ 80 giờ xuống còn 1,5 giờ, góp phần cắt giảm chi phí tuân thủ nhờ giảm số giờ công lao động và các chi phí phát sinh khác liên quan đến quy trình soạn thảo, rà soát và hoàn thiện hồ sơ.

***33.2. Kiến nghị thực thi***

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 4 Điều 1 Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.

***33.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 738.419.310 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 515.658.330 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 222.760.980 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30,17%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 75 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 45 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 30 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 40%.

***33.4. Lộ trình thực hiện: Thực hiện trong năm 2025 - 2026.***

**34. Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý (1.012687)**

***1. Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian thực hiện Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

Lý do: Trong quá trình xây dựng báo cáo Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, đơn vị có thể ứng dụng công nghệ AI vào các khâu như tổng hợp dữ liệu, phân tích hiện trạng, gợi ý nội dung và định dạng báo cáo... Từ đó, thời gian thực hiện hồ sơ có thể được rút ngắn từ 80 giờ xuống còn 1,5 giờ, góp phần cắt giảm chi phí tuân thủ nhờ giảm số giờ công lao động và các chi phí phát sinh khác liên quan đến quy trình soạn thảo, rà soát và hoàn thiện hồ sơ.

***2. Kiến nghị thực thi***

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại khoản 4 Điều 1 Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.

***3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 738.419.310 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 515.658.330 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 222.760.980 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30,17%.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 55 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 30 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 25 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 45,45%.

***4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**35. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục: *Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái (3.000250).***

3**.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

***1.1 Nội dung đơn giản***

- Cắt giảm thời gian trả lời tính đầy đủ, lấy ý kiến hồ sơ và ra quyết định phê duyệt phương án..

- Lý do:

+ Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

+ Giảm thời gian tham vấn cơ quan nhà nước, giảm thời gian đi lại, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ; tạo điều kiện thuận lợi cho chủ rừng.

***1.2. Kiến nghị thực thi***

Sửa quy định về trình tự thủ tục trong Thông tư quy định một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp thực hiện chính quyền địa phương hai cấpcủa Bộ Nông nghiệp và Môi trường

***1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: **104.497.350** đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa**: 72.456.045** đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: **32.041.305** đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: **30,66** %.

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 25 ngày

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 16 ngày

- Thời gian giải quyết tiết kiệm: 9 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 36 %.

***1.4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025.

**36. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục:** Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân (1.012531) (tại địa phương).

**1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

Cắt giảm thời gian thực hiện từ 20 ngày xuống 15 ngày.

Giảm thời gian và chi phí tuân thủ TTHC tại địa phương nên giảm được thời gian, công lao động và các chi phí phát sinh khác liên quan đến quy trình soạn thảo, rà soát và hoàn thiện hồ sơ.

**2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)***

Sửa đổi thời gian thực hiện tại điểm đ) khoản 2 Điều 15 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 25/6/2024: Cắt giảm thời gian thưc hiện từ 20 ngày làm việc xuống còn 15 ngày.

**3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

a) Thời gian giải quyết

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày

- Thời gian giải quyết tiết kiệm: 5 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 25 %.

b) Chi phí tuân thủ

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 833.298 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 579.263 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 254.035 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30,49 %.

***4. Lộ trình thực hiện:*** Thực hiện trong năm 2025 – 2026

**37. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục: Quyết định giao rừng cho tổ chức (1.012688)**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa**

Lồng ghép với TTHC về giao đất theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

**1.2. Kiến nghị thực thi**

Thực hiện theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 15.220.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 15.220.000 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 35 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 35 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 100%.

**1.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025 – 2026.

Lưu ý: Thủ tục này đã lồng ghép với giao đất theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025, theo đó TTHC này sẽ lồng ghép với TTHC giao đất của Cục Quản lý đất đai, Cục Quản lý đất đai chủ trì thực hiện.

**38. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục: Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức (1.012689)**

**2.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian chuẩn bị, gửi và nhận hồ sơ, tài liệu

**Lý do**: Trong quá trình chuẩn bị, soạn thảo, rà soát hồ sơ, tài liệu có thể ứng dụng môi trường điện tử, công nghệ thông tin để gửi và nhận hồ sơ, giảm thời gian chuẩn bị; ứng dụng công nghệ AI vào các khâu như tổng hợp dữ liệu, phân tích hiện trạng, gợi ý nội dung và định dạng báo cáo... Từ đó, thời gian thực hiện hồ sơ có thể được rút ngắn**,** góp phần **cắt giảm chi phí tuân thủ** nhờ giảm số giờ công lao động và các chi phí phát sinh khác liên quan đến quy trình soạn thảo, rà soát và hoàn thiện hồ sơ.

- Giảm thời gian thực hiện từ 20 ngày xuống 12 ngày

**Lý do:** Tiết kiệm thời gian thực hiện các bước công việc, gửi hồ sơ qua môi trường điện tử.

**2.2. Kiến nghị thực thi**

Không cắt giảm thủ tục, chỉ cắt giảm thời gian thực hiện thủ tục nên không kiến nghị sửa luật.

**2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 19.610.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 12.913.000 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 6.697.000 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 34,15%

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 12 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 08 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 40%.

**2.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**39. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục: Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng (1.012691)**

**39.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian chuẩn bị, gửi và nhận hồ sơ, tài liệu

**Lý do**: Trong quá trình chuẩn bị, soạn thảo, rà soát hồ sơ, tài liệu có thể ứng dụng môi trường điện tử, công nghệ thông tin để gửi và nhận hồ sơ, giảm thời gian chuẩn bị; ứng dụng công nghệ AI vào các khâu như tổng hợp dữ liệu, phân tích hiện trạng, gợi ý nội dung và định dạng báo cáo... Từ đó, thời gian thực hiện hồ sơ có thể được rút ngắn**,** góp phần **cắt giảm chi phí tuân thủ** nhờ giảm số giờ công lao động và các chi phí phát sinh khác liên quan đến quy trình soạn thảo, rà soát và hoàn thiện hồ sơ.

- Giảm thời gian thực hiện từ 20 ngày xuống 14 ngày

**Lý do:** Tiết kiệm thời gian thực hiện các bước công việc, gửi hồ sơ qua môi trường điện tử.

**39.2. Kiến nghị thực thi**

Không cắt giảm thủ tục, chỉ cắt giảm thời gian thực hiện thủ tục nên không kiến nghị sửa luật.

**39.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 24.450.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 12.913.000 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 11.537.000 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 47,19%

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 14 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 06 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30%.

**39.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**40. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục: Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (1.012692)**

**40.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian chuẩn bị, gửi và nhận hồ sơ, tài liệu

**Lý do**: Trong quá trình chuẩn bị, soạn thảo, rà soát hồ sơ, tài liệu có thể ứng dụng môi trường điện tử, công nghệ thông tin để gửi và nhận hồ sơ, giảm thời gian chuẩn bị; ứng dụng công nghệ AI vào các khâu như tổng hợp dữ liệu, phân tích hiện trạng, gợi ý nội dung và định dạng báo cáo... Từ đó, thời gian thực hiện hồ sơ có thể được rút ngắn**,** góp phần **cắt giảm chi phí tuân thủ** nhờ giảm số giờ công lao động và các chi phí phát sinh khác liên quan đến quy trình soạn thảo, rà soát và hoàn thiện hồ sơ.

- Giảm thời gian thực hiện từ 48 ngày xuống 33 ngày

**Lý do:** Tiết kiệm thời gian thực hiện các bước công việc, gửi hồ sơ qua môi trường điện tử.

**40.2. Kiến nghị thực thi**

Không cắt giảm thủ tục, chỉ cắt giảm thời gian thực hiện thủ tục nên không kiến nghị sửa luật.

**40.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 11.997.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 7.802.000 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 4.195.000 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 34,97%

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 48 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 30 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 18 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 37,5%.

**40.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**41. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục: Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư (1.012693)**

**41.1. Nội dung đơn giản hóa**

Lồng ghép với TTHC về giao đất theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

**41.2. Kiến nghị thực thi**

Thực hiện theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

**41.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 6.600.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 6.600.000 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 50 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 50 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 100%.

**41.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**42. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục: Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân (1.012694)**

**42.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian chuẩn bị, gửi và nhận hồ sơ, tài liệu

**Lý do**: Trong quá trình chuẩn bị, soạn thảo, rà soát hồ sơ, tài liệu có thể ứng dụng môi trường điện tử, công nghệ thông tin để gửi và nhận hồ sơ, giảm thời gian chuẩn bị; ứng dụng công nghệ AI vào các khâu như tổng hợp dữ liệu, phân tích hiện trạng, gợi ý nội dung và định dạng báo cáo... Từ đó, thời gian thực hiện hồ sơ có thể được rút ngắn**,** góp phần **cắt giảm chi phí tuân thủ** nhờ giảm số giờ công lao động và các chi phí phát sinh khác liên quan đến quy trình soạn thảo, rà soát và hoàn thiện hồ sơ.

- Giảm thời gian thực hiện từ 20 ngày xuống 13 ngày

**Lý do:** Chuyển TTHC từ cấp huyện về cấp xã

**42.2. Kiến nghị thực thi**

Không cắt giảm TTHC, được quy định thay thế tại Phụ lục III, Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**42.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 12.000.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 7.800.000 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 4.200.000 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 34,97%

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 13 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 07 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 35%.

**42.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**43. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục: Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng (1.012695)**

**43.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian chuẩn bị, gửi và nhận hồ sơ, tài liệu

**Lý do**: Trong quá trình chuẩn bị, soạn thảo, rà soát hồ sơ, tài liệu có thể ứng dụng môi trường điện tử, công nghệ thông tin để gửi và nhận hồ sơ, giảm thời gian chuẩn bị; ứng dụng công nghệ AI vào các khâu như tổng hợp dữ liệu, phân tích hiện trạng, gợi ý nội dung và định dạng báo cáo... Từ đó, thời gian thực hiện hồ sơ có thể được rút ngắn**,** góp phần **cắt giảm chi phí tuân thủ** nhờ giảm số giờ công lao động và các chi phí phát sinh khác liên quan đến quy trình soạn thảo, rà soát và hoàn thiện hồ sơ.

- Giảm thời gian thực hiện từ 20 ngày xuống 10 ngày

**Lý do:** Chuyển TTHC từ cấp huyện về cấp xã

**43.2. Kiến nghị thực thi**

Không cắt giảm thủ tục, chỉ cắt giảm thời gian thực hiện thủ tục nên không kiến nghị sửa luật.

**43.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 24.450.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 14.572.000 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 9.878.000 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 40,59%

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 10 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 10 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 50 %.

**43.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**44. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (3.000152)**

**44.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian chuẩn bị, gửi và nhận hồ sơ, tài liệu

**Lý do**: Trong quá trình chuẩn bị, soạn thảo, rà soát hồ sơ, tài liệu có thể ứng dụng môi trường điện tử, công nghệ thông tin để gửi và nhận hồ sơ, giảm thời gian chuẩn bị; ứng dụng công nghệ AI vào các khâu như tổng hợp dữ liệu, phân tích hiện trạng, gợi ý nội dung và định dạng báo cáo... Từ đó, thời gian thực hiện hồ sơ có thể được rút ngắn**,** góp phần **cắt giảm chi phí tuân thủ** nhờ giảm số giờ công lao động và các chi phí phát sinh khác liên quan đến quy trình soạn thảo, rà soát và hoàn thiện hồ sơ.

- Giảm thời gian thực hiện từ 48 ngày xuống 30 ngày

**Lý do:** Tiết kiệm thời gian thực hiện các bước công việc, gửi hồ sơ qua môi trường điện tử.

**44.2. Kiến nghị thực thi**

Không cắt giảm thủ tục, chỉ cắt giảm thời gian thực hiện thủ tục nên không kiến nghị sửa luật.

**44.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 113.000.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 67.692.000 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 45.000.000 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 40,1%

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 48 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 30 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 18 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 37,5 %.

**44.4. Lộ trình thực hiện:** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**45. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục: Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Hội đồng nhân dân các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An và Khánh Hòa theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ (3.000215)**

**45.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian chuẩn bị, gửi và nhận hồ sơ, tài liệu

**Lý do**: Trong quá trình chuẩn bị, soạn thảo, rà soát hồ sơ, tài liệu có thể ứng dụng môi trường điện tử, công nghệ thông tin để gửi và nhận hồ sơ, giảm thời gian chuẩn bị; ứng dụng công nghệ AI vào các khâu như tổng hợp dữ liệu, phân tích hiện trạng, gợi ý nội dung và định dạng báo cáo... Từ đó, thời gian thực hiện hồ sơ có thể được rút ngắn**,** góp phần **cắt giảm chi phí tuân thủ** nhờ giảm số giờ công lao động và các chi phí phát sinh khác liên quan đến quy trình soạn thảo, rà soát và hoàn thiện hồ sơ.

- Giảm thời gian thực hiện từ 55 ngày xuống 30 ngày

**Lý do:** Tiết kiệm thời gian thực hiện các bước công việc, gửi hồ sơ qua môi trường điện tử.

**45.2. Kiến nghị thực thi**

Không cắt giảm thủ tục, chỉ cắt giảm thời gian thực hiện thủ tục nên không kiến nghị sửa luật.

**45.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 56.500.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 33.846.000 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 22.654.000 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 40,1 %

***\* Thời gian giải quyết TTHC:***

- Thời gian tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 55 ngày.

- Thời gian tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 30 ngày.

- Thời gian cắt giảm: 15 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 45,5%.

**45.4. Lộ trình thực hiện*:*** Thực hiện trong năm 2025 - 2026.

**XI. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG**

**1. Thủ tục: Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (Mã TTHC: 1.004880)**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 48 ngày xuống 33 ngày từ thời điểm Tổ chức nộp phí thẩm định (cắt giảm thời gian tổ chức kiểm tra, đánh giá thực tế; thời gian tổ chức họp hội đồng thẩm định, thời gian trình Giấy chứng nhận cho Tổ chức).

- Bãi bỏ các loại thành phần hồ sơ phải nộp kèm theo “Hồ sơ năng lực” tại Mẫu số XXVI của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP:

+ Bản sao có chứng thực các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng kèm theo của các cán bộ quan trắc tại hiện trường

+ Sổ tay chất lượng (quan trắc tại hiện trường)

+ Phương pháp quan trắc, phân tích tại hiện trường/hiệu chuẩn (quan trắc tại hiện trường)

+ Các tài liệu liên quan khác (quan trắc tại hiện trường)

+ Bản sao có chứng thực các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng kèm theo (phân tích trong phòng thí nghiệm)

+ Sơ đồ vị trí địa lý và sơ đồ bố trí trang thiết bị phân tích của phòng thí nghiệm

+ Sổ tay chất lượng (phân tích trong phòng thí nghiệm)

+ Báo cáo đánh giá nội bộ phòng thí nghiệm của lần gần nhất

+ Danh mục hồ sơ, phương pháp thử/hiệu chuẩn/giám định nội bộ

+ Danh mục các thủ tục, quy trình, hồ sơ thực hiện bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng

+ Các tài liệu liên quan khác (phân tích trong phòng thí nghiệm)

+ Bản sao có chứng thực các chứng chỉ đã được chứng nhận/công nhận trước đây

Theo đó các hồ sơ này tổ chức chỉ cần xuất xuất trình khi hội đồng thẩm định (do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thẩm quyền thành lập) tiến hành kiểm tra, đánh giá thực tế tại Tổ chức.

Lý do:

+ Theo yêu cầu tai Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

+ Giảm chi phí, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

**1.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung thời hạn thực hiện việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường tại Điểm c Khoản 3 Điều 93 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung Phụ lục XXVI. Mẫu hồ sơ năng lực của tổ chức đề nghị cấp/điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP theo hướng bãi bỏ các thành phần hồ sơ; đồng thời, bổ sung nội dung yêu cầuxuất trình khi hội đồng thẩm định (do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thẩm quyền thành lập) tiến hành kiểm tra, đánh giá thực tế tại Tổ chức.

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 10,744,848,158 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 7,086,459,918 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3,658,388,240 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 34,05 %.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 48 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 33 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 15 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 31,25 %

**1.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2027**

**2. Thủ tục: Điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (Mã TTHC: 1.004316)**

**2.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 33 ngày xuống 23 ngày tính từ ngày Tổ chức nộp phí thẩm định (cắt giảm thời gian tổ chức kiểm tra, đánh giá thực tế; thời gian tổ chức họp hội đồng thẩm định, thời gian trình Giấy chứng nhận cho Tổ chức).

- Bãi bỏ các loại thành phần hồ sơ phải nộp kèm theo “Hồ sơ năng lực” tại Mẫu số XXVI của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP:

+ Bản sao có chứng thực các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng kèm theo của các cán bộ quan trắc tại hiện trường

+ Sổ tay chất lượng (quan trắc tại hiện trường)

+ Phương pháp quan trắc, phân tích tại hiện trường/hiệu chuẩn (quan trắc tại hiện trường)

+ Các tài liệu liên quan khác (quan trắc tại hiện trường)

+ Bản sao có chứng thực các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng kèm theo (phân tích trong phòng thí nghiệm)

+ Sơ đồ vị trí địa lý và sơ đồ bố trí trang thiết bị phân tích của phòng thí nghiệm

+ Sổ tay chất lượng (phân tích trong phòng thí nghiệm)

+ Báo cáo đánh giá nội bộ phòng thí nghiệm của lần gần nhất

+ Danh mục hồ sơ, phương pháp thử/hiệu chuẩn/giám định nội bộ

+ Danh mục các thủ tục, quy trình, hồ sơ thực hiện bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng

+ Các tài liệu liên quan khác (phân tích trong phòng thí nghiệm)

+ Bản sao có chứng thực các chứng chỉ đã được chứng nhận/công nhận trước đây

Theo đó các hồ sơ này tổ chức chỉ cần xuất xuất trình khi hội đồng thẩm định (do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thẩm quyền thành lập) tiến hành kiểm tra, đánh giá thực tế tại Tổ chức.

Lý do:

+ Theo yêu cầu tai Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

+ Giảm chi phí, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

**2.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung thời hạn thực hiện việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường tại Điểm c Khoản 4 Điều 94 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung Phụ lục XXVI. Mẫu hồ sơ năng lực của tổ chức đề nghị cấp/điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP theo hướng bãi bỏ các thành phần hồ sơ; đồng thời, bổ sung nội dung yêu cầuxuất trình khi hội đồng thẩm định (do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thẩm quyền thành lập) tiến hành kiểm tra, đánh giá thực tế tại Tổ chức.

**2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (**kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1,683,605,795 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1,103,016,655 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 580,589,140 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 34,48 %.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 33 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 23 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 10 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30,3 %

**2.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2027.**

**3. Thủ tục: Đăng ký miễn trừ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) theo quy định của Công ước Stockholm**

**3.1. Nội dung đơn giản hóa**

(1) Cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC (cắt giảm thời gian kiểm tra, đánh giá hồ sơ và ban hành Thông báo chấp thuận/không chấp thuận đăng ký miễn trừ các chất POP).

Lý do: Theo yêu cầu tai Nghị quyết số 66; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

- Bãi bỏ một số nội dung yêu cầu trong các mẫu văn bản và mẫu báo cáo (tại Phụ lục XVIII và Phụ lục XIX kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP), cụ thể như sau:

(i) Mẫu văn bản đăng ký miễn trừ chất POP: Thông tin Fax của tổ chức/cá nhân; Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế; người đại diện theo pháp luật.

Lý do: Giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ.

(ii) Mẫu báo cáo đăng ký miễn trừ chất POP: Hợp đồng xử lý chất thải. Theo đó, tổ chức, cá nhân chỉ cần xuất xuất trình khi cơ quan nhà nước kiểm tra thực tế.

Lý do: Giảm chi phí in ấn, photo cho doanh nghiệp.

(2) Thực hiện số hóa TTHC.

Lý do: Thực hiện theo chủ trương. Thực hiện số hóa TTHC đối với danh mục tài liệu được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP:

+ Văn bản đăng ký miễn trừ chất POP thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XVIII;

+ Báo cáo đăng ký miễn trừ chất POP thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục XIX;

+ Kết quả quan trắc và giám sát môi trường gần nhất theo quy định của pháp luật;

+ Hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân nộp lại sau kiểm tra;

+Thông báo chấp thuận đăng ký miễn trừ chất POP của Bộ Tài nguyên và Môi trường đến tổ chức, cá nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục XX hoặc Văn bản thông báo không chấp thuận đăng ký miễn trừ chất POP của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho Tổ chức, cá nhân.

**3.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung Mẫu văn bản đăng ký miễn trừ chất POP theo hướng bãi bỏ thông tin Fax của tổ chức/cá nhân; Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế; người đại diện theo pháp luật tại Phụ lục XVIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung Mẫu báo cáo đăng ký miễn trừ chất POP theo hướng bãi bỏ Hợp đồng xử lý chất thải kèm theo Báo cáo đăng ký miễn trừ chất POP tại Phụ lục XIX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, đồng thời, bổ sung nội dung yêu cầu xuất xuất trình khi được kiểm tra thực tế.

**3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 133.831.250 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 93.660.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 40.171.250 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30,016%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 30 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 15 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33,33 %

**4. Thủ tục: Chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam (Mã TTHC: 2.002469)**

**4.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Cắt giảm thời gian giải quyết từ 35 ngày xuống 30 ngày (cắt giảm thời gian trả lời tính hợp lệ của hồ sơ; thời gian thẩm định; thời gian thành lập hội đồng, thời gian đánh giá, họp Hội đồng đánh giá hồ sơ...)

Lý do: Theo yêu cầu tại nghị quyết số 66/NQ-CP; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp có nhu cầu đề nghị chứng nhận sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường.

- Bãi bỏ các thành phần hồ sơ phải nộp kèm theo “Báo cáo sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam” tại Phụ lục XXXIII kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, gồm:

(i). Bản sao có công chứng giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và danh mục ngành nghề đăng ký kinh doanh;

(ii) Bản sao các quyết định phê duyệt, giấy xác nhận các hồ sơ, thủ tục môi trường;

(iii). Các bản sao tài liệu liên quan như hợp đồng ký với đơn vị có chức năng, giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại, chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại.

(iv). Báo cáo giám sát môi trường định kỳ mới nhất và các bản sao tài liệu liên quan.

Theo đó, tổ chức, cá nhân ghi thông tin/dữ liệu về mã số doanh nghiệp và các thông tin về ngành nghề kinh doanh đối với sản phẩm, dịch vụ đề nghị chứng nhận thân thiện môi trường; thông tin về số Quyết định, số Giấy xác nhận, thông tin các hồ sơ thủ tục môi trường đã thực hiện và đã được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận; thông tin về số, ngày, tháng, năm của Hợp đồng và tên của các doanh nghiệp đã ký các Hợp đồng xử lý chất thải; Thông tin về việc thực hiện báo cáo giám sát môi trường của doanh nghiệp vào các mục tương ứng theo yêu cầu của tại Phụ lục XXXIII kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và chỉ cần xuất xuất trình khi cơ quan nhà nước kiểm tra thực tế/họp Hội đồng.

Lý do: Giảm chi phí, giảm thời gian thực hiện việc in ấn, công chứng các hồ sơ tài liệu kèm theo tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp đẩy nhanh quá trình xây dựng, hoàn thiện và nộp hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền đề nghị chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam.

- Doanh nghiệp thực hiện số hoá thành phần hồ sơ trong trường hợp nộp trực tiếp đối với thành phần hồ sơ: giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và danh mục ngành nghề đăng ký kinh doanh, các quyết định phê duyệt, giấy xác nhận các hồ sơ, thủ tục môi trường, hợp đồng ký với đơn vị có chức năng, giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại, chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại, Báo cáo giám sát môi trường định kỳ mới nhất và các tài liệu liên quan (giảm được bản giấy).

Lý do: Giảm chi phí in ấn cho doanh nghiệp.

**4.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung thời gian thực hiện tại Điều 147 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

- Sửa đổi, bổ sung Phụ lục XXXIII Mẫu Báo cáo sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP theo hướng bãi bỏ các thành phần: Bản sao có công chứng giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và danh mục ngành nghề đăng ký kinh doanh; Bản sao các quyết định phê duyệt, giấy xác nhận các hồ sơ, thủ tục môi trường; Các bản sao tài liệu liên quan như hợp đồng ký với đơn vị có chức năng, giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại, chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại; Báo cáo giám sát môi trường định kỳ mới nhất và các bản sao tài liệu liên quan,… Đồng thời, bổ sung nội dung ghi thông tin/dữ liệu về mã số doanh nghiệp và các thông tin về ngành nghề kinh doanh đối với sản phẩm, dịch vụ đề nghị chứng nhận thân thiện môi trường; thông tin về số Quyết định, số Giấy xác nhận, thông tin các hồ sơ thủ tục môi trường đã thực hiện và đã được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận; thông tin về số, ngày, tháng, năm của Hợp đồng và tên của các doanh nghiệp đã ký các Hợp đồng xử lý chất thải; Thông tin về việc thực hiện báo cáo giám sát môi trường của doanh nghiệp vào các mục tương ứng theo yêu cầu của tại Phụ lục XXXIII kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và yêu cầu xuất trình khi được kiểm tra thực tế/Họp hội đồng.

**4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 568.047.164 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 394.923.141 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 173.124.023 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30,5 %.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 30 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 10 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33,33%

**4.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2027.**

**5. Thủ tục: Cấp đổi quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam (Mã TTHC: 2.002473)**

**5.1. Nội dung đơn giản hóa**

Cắt giảm thời gian xử lý TTHC từ 15 ngày xuống 10 ngày (cắt giảm thời gian trả lời tính hợp lệ của hồ sơ; thời gian thẩm định, trình Lãnh đạo xem xét, ký Quyết định/văn bản cấp đổi hoặc không cấp đổi quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường)

Lý do: Theo yêu cầu tại nghị quyết số 66/NQ-CP; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp có nhu cầu đề nghị cấp đổi chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường.

**5.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung thời gian thực hiện tại điểm b Khoản 1 Điều 148 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**5.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 41.638.509 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 28.482.697 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 13.155.812 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 31.6 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 10 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 5 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30 %

**5.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2027.**

**6. Thủ tục: Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cấp Trung ương (MS: 1.010732)**

**6.1. Nội dung đơn giản**

- Giảm thời gian thẩm định báo cáo ĐTM đối với dự án nhóm I từ 45 xuống 30 ngày, đối với dự án nhóm II từ 30 xuống 20 ngày (tỷ lệ giảm là trên 33%); ngoài ra còn giảm thời gian cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định từ 20 xuống 15 ngày. Tiếp tục phân cấp trên 30% TTHC cấp trung ương về cho địa phương, dẫn tới giảm phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, dẫn tới giảm chi phí tuân thủ TTHC.

- Thực hiện số hóa TTHC 100%, hồ sơ tài liệu điện tử.

Lý do:

+ Theo yêu cầu tại Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

+ Giảm chi phí, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

**6.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 6 Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường về thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cụ thể: không quá 30 ngày đối với dự án đầu tư nhóm I và không quá 20 ngày đối với dự án đầu tư nhóm II.

- Sửa đổi khoản 9 Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường về thời hạn xem xét phê duyệt kết quả thẩm định, cụ thể: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu (nếu có) của cơ quan thẩm định, người đứng đầu cơ quan thẩm định có trách nhiệm ra quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; trường hợp không phê duyệt thì phải trả lời bằng văn bản cho chủ dự án đầu tư và nêu rõ lý do.

**6.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\*Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 82.118.232.5343 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 63.369.654.816 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 18.748.577.718 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 22,8%.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 30 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 15 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33,33 %

**6.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2027.**

**7. Thủ tục: Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cấp Tỉnh (MS: 1.010733)**

**7.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian thẩm định báo cáo ĐTM đối với dự án nhóm II từ 30 xuống 20 ngày; ngoài ra còn giảm thời gian cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định từ 20 xuống 15 ngày. Tiếp tục giảm đối tượng phải thực hiện ĐTM, dẫn tới giảm phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, dẫn tới giảm chi phí tuân thủ TTHC.

- Thực hiện số hóa TTHC 100%, hồ sơ tài liệu điện tử.

Lý do:

+ Theo yêu cầu tại Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

+ Giảm chi phí, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

**7.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi khoản 6 Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường về thời hạn thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cụ thể: không quá 30 ngày đối với dự án đầu tư nhóm I và không quá 20 ngày đối với dự án đầu tư nhóm II.

Sửa đổi khoản 9 Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường về thời hạn xem xét phê duyệt kết quả thẩm định, cụ thể: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu (nếu có) của cơ quan thẩm định, người đứng đầu cơ quan thẩm định có trách nhiệm ra quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; trường hợp không phê duyệt thì phải trả lời bằng văn bản cho chủ dự án đầu tư và nêu rõ lý do.

**7.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 167.314.386.648 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 113.870.651.360 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 53.443.735.288 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 31,9%.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 30 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 10 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30 %

**7.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2027.**

**8. Thủ tục: Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (CPM) trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) cấp Trung ương MS: 1.010734**

**8.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian thẩm định phương án CPM từ 30 xuống 20 ngày (tỷ lệ giảm là trên 33%); ngoài ra còn giảm thời gian cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án CPM từ 15 ngày xuống 10 ngày.

- Thực hiện số hóa toàn bộ các TTHC.

Lý do:

+ Theo yêu cầu tại Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

+ Giảm chi phí, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

**8.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi khoản 3 Điều 36 Nghị định 08/2022/NĐ-CP nay được sửa đổi bởi Khoản 15, 23 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 06/01/2025 về thời hạn thẩm định CPM cụ thể: thời hạn thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này là không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ

Sửa đổi khoản 6 Điều 34 Nghị định 08/2022/NĐ-CP nay được sửa đổi bởi Khoản 15, 23 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 06/01/2025 về thời hạn xem xét phê duyệt CPM, cụ thể: Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu (nếu có), cơ quan thẩm định có trách nhiệm ra quyết định phê duyệt kết quả thẩm định; trường hợp không phê duyệt thì phải trả lời bằng văn bản cho chủ cơ sở và nêu rõ lý do

**8.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**

**\*Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 540.446.240 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 408.888.020 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 131.558.220 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 24,3%.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 30 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 10 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30 %

**8.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2027.**

**9. Thủ tục: Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (CPM) trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) cấp Tỉnh MS: 1.010735**

**9.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian thẩm định phương án CPM từ 30 xuống 20 ngày (tỷ lệ giảm là trên 33%); ngoài ra còn giảm thời gian cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án CPM từ 15 ngày xuống 10 ngày.

- Thực hiện số hóa toàn bộ các TTHC.

Lý do:

+ Theo yêu cầu tại Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

+ Giảm chi phí, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

**9.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi khoản 3 Điều 36 Nghị định 08/2022/NĐ-CP nay được sửa đổi bởi Khoản 15, 23 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 06/01/2025 về thời hạn thẩm định CPM cụ thể: thời hạn thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này là không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ

Sửa đổi khoản 6 Điều 34 Nghị định 08/2022/NĐ-CP nay được sửa đổi bởi Khoản 15, 23 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 06/01/2025 về thời hạn xem xét phê duyệt CPM, cụ thể: Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ phương án cải tạo, phục hồi môi trường đã được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu (nếu có), cơ quan thẩm định có trách nhiệm ra quyết định phê duyệt kết quả thẩm định; trường hợp không phê duyệt thì phải trả lời bằng văn bản cho chủ cơ sở và nêu rõ lý do

**9.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.941.435.140 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.784.852.730 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.156.582.410 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 39,3%.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 30 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 15 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 50 %

**9.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2027.**

**10. Thủ tục: Cấp giấy phép môi trường cấp TW (mã TTHC 1.010719)**

**10.1. Nội dung đơn giản hóa**

(1) Giảm thời gian xử lý hồ sơ TTHC (từ 45 ngày còn 32 ngày), tỷ lệ 30%.

Lý do: Theo yêu cầu tại NQ 66; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

(2) Tiếp nhận và trả kết quả trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến

Lý do: Giảm chi phí in ấn, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

(3) Bãi bỏ yêu cầu nộp các thành phần hồ sơ:

\* Bãi bỏ yêu cầu nộp các thành phần hồ sơ tại Mẫu hồ sơ báo cáo theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (sửa đổi tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Bao gồm: Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường (trừ dự án được phê duyệt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020) và bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án. Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương; Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật; Các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các công trình, thiết bị xử lý chất thải đồng bộ được nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa; Biên bản nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật;

\* Đối với dự án phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng: Bãi bỏ yêu cầu nộp các loại giấy tờ sau: Quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng; Hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng đối với hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động phá dỡ tàu biển (nếu có); Các tài liệu khác liên quan đến biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình phá dỡ tàu biển theo quy định của Chính phủ về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 (nếu có)."

\* Đối với dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: Bãi bỏ yêu cầu nộp các loại giấy tờ sau: Bản sao hợp đồng chuyển giao, xử lý tạp chất, chất thải với đơn vị có chức năng phù hợp (trong trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu, chất thải phát sinh), nếu có."

\* Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: Bãi bỏ yêu cầu nộp: Các văn bản liên quan đến nội dung quy hoạch quy định tại điểm a khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường và văn bản thẩm định, có ý kiến theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại. Các giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê địa điểm làm trạm trung chuyển chất thải nguy hại; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư; bản sao kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận cho dự án đầu tư các hạng mục công trình phục vụ hoạt động lưu giữ chất thải nguy hại tại trạm trung chuyển chất thải nguy hại (trong trường hợp các hồ sơ, giấy tờ không được nộp kèm theo thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường). Sơ đồ phân khu chức năng (hay còn gọi là sơ đồ tổng mặt bằng) trong cơ sở xử lý chất thải và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có); các bản vẽ, hình ảnh về cơ sở xử lý và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có); Kế hoạch quản lý môi trường theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tại Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường."

\* Đối với dự án khai thác khoáng sản: Bãi bỏ yêu cầu nộp các loại giấy tờ, hồ sơ sau:Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ vỉa khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000); Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác; Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000); Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm; Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000).".

Lý do: Theo đó, tổ chức, cá nhân sẽ xuất trình khi cơ quan nhà nước kiểm tra thực tế; Giảm chi phí cho tổ chức, cá nhân.

**10.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại Điều 26a và Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) để giảm đối tượng phải thực hiện.

- Sửa đổi quy định tại Điều 29 và các Phụ lục VIII, IX, X, XIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) để cắt giảm các thành phần phụ lục hồ sơ phải nộp; đồng thời, bổ sung nội dung yêu cầu xuất trình khi được kiểm tra thực tế.

**10.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 49.923.402.400 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 25.992.770.100 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 23.930.632.300 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 48 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 32 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 13 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 28,9%.

**10.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2028.**

**11. Thủ tục: Cấp giấy phép môi trường cấp Tỉnh (mã TTHC 1.010727)**

**11.1. Nội dung đơn giản hóa**

(1) Tiếp nhận và trả kết quả trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến

Lý do: Giảm chi phí in ấn, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

(2) Bãi bỏ yêu cầu nộp các thành phần phụ lục hồ sơ tại Mẫu hồ sơ báo cáo theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (sửa đổi tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Bao gồm: Bản sao báo cáo đánh giá tác động môi trường (trừ dự án được phê duyệt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020) và bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án. Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương; Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật; Các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các công trình, thiết bị xử lý chất thải đồng bộ được nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa; Biên bản nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật;

\* Đối với dự án phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng: Bãi bỏ yêu cầu nộp các loại giấy tờ sau: Quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng; Hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng đối với hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động phá dỡ tàu biển (nếu có); Các tài liệu khác liên quan đến biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình phá dỡ tàu biển theo quy định của Chính phủ về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 (nếu có)."

\* Đối với dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: Bãi bỏ yêu cầu nộp các loại giấy tờ sau: Bản sao hợp đồng chuyển giao, xử lý tạp chất, chất thải với đơn vị có chức năng phù hợp (trong trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu, chất thải phát sinh), nếu có."

\* Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: Bãi bỏ yêu cầu nộp các văn bản liên quan đến nội dung quy hoạch quy định tại điểm a khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường và văn bản thẩm định, có ý kiến theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại. Các giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê địa điểm làm trạm trung chuyển chất thải nguy hại; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư; bản sao kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận cho dự án đầu tư các hạng mục công trình phục vụ hoạt động lưu giữ chất thải nguy hại tại trạm trung chuyển chất thải nguy hại (trong trường hợp các hồ sơ, giấy tờ không được nộp kèm theo thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường). Sơ đồ phân khu chức năng (hay còn gọi là sơ đồ tổng mặt bằng) trong cơ sở xử lý chất thải và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có); các bản vẽ, hình ảnh về cơ sở xử lý và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có); Kế hoạch quản lý môi trường theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tại Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường."

\* Đối với dự án khai thác khoáng sản: Bãi bỏ yêu cầu nộp các loại giấy tờ, hồ sơ sau:Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ vỉa khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000); Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác; Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000); Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm; Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000).".

Lý do: Theo đó, tổ chức, cá nhân sẽ xuất trình khi cơ quan nhà nước kiểm tra thực tế; Giảm chi phí cho tổ chức, cá nhân.

**11.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại Điều 26a và Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) để giảm đối tượng phải thực hiện.

- Sửa đổi quy định tại Điều 29 và các Phụ lục VIII, IX, X, XIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) để cắt giảm các thành phần phụ lục hồ sơ phải nộp; đồng thời, bổ sung nội dung yêu cầu xuất trình khi được kiểm tra thực tế.

**11.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 414.950.071.600 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 322.862.631.900 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 92.087.439.700 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 29,3 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 30 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 10 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 30,33%.

**11.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2028.**

**12. Thủ tục: Cấp giấy phép môi trường cấp Huyện (mã TTHC 1.010723)**

**12.1. Nội dung đơn giản hóa**

Thực hiện chủ trương chính quyền địa phương 02 cấp, không còn TTHC cấp Huyện do đó bãi bỏ hoàn toàn TTHC này.

**12.2. Kiến nghị thực thi**

Đã chủ động đưa nội dung này vào dự thảo Nghị định quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

**12.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 41.443.190.400 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 41.443.190.400 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 30 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 30 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 100%.

**12.4. Lộ trình thực hiện: 2025.**

**13. Thủ tục: Cấp lại giấy phép môi trường (mã TTHC 1.010722)**

**13.1. Nội dung đơn giản hóa**

(1) Giảm thời gian xử lý hồ sơ TTHC (từ 45 ngày còn 32 ngày), tỷ lệ 30%.

Lý do: Theo yêu cầu tại NQ 66; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

(2) Tiếp nhận và trả kết quả trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến

Lý do: Giảm chi phí in ấn, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

(3) Bãi bỏ yêu cầu nộp các thành phần phụ lục hồ sơ tại Mẫu hồ sơ báo cáo theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (sửa đổi tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Theo đó, tổ chức, cá nhân sẽ xuất trình khi cơ quan nhà nước kiểm tra thực tế. Bao gồm: Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương; Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật; Các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các công trình, thiết bị xử lý chất thải đồng bộ được nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa; Biên bản nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật;

\* Đối với dự án phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng: Bãi bỏ yêu cầu nộp các loại giấy tờ sau: Quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng; Hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng đối với hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động phá dỡ tàu biển (nếu có); Các tài liệu khác liên quan đến biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình phá dỡ tàu biển theo quy định của Chính phủ về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 (nếu có)."

\* Đối với dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: Bãi bỏ yêu cầu nộp các loại giấy tờ sau: Bản sao hợp đồng chuyển giao, xử lý tạp chất, chất thải với đơn vị có chức năng phù hợp (trong trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu, chất thải phát sinh), nếu có."

\* Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: Bãi bỏ yêu cầu nộp các văn bản liên quan đến nội dung quy hoạch quy định tại điểm a khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường và văn bản thẩm định, có ý kiến theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại. Các giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê địa điểm làm trạm trung chuyển chất thải nguy hại; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư; bản sao kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận cho dự án đầu tư các hạng mục công trình phục vụ hoạt động lưu giữ chất thải nguy hại tại trạm trung chuyển chất thải nguy hại (trong trường hợp các hồ sơ, giấy tờ không được nộp kèm theo thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường). Sơ đồ phân khu chức năng (hay còn gọi là sơ đồ tổng mặt bằng) trong cơ sở xử lý chất thải và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có); các bản vẽ, hình ảnh về cơ sở xử lý và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có); Kế hoạch quản lý môi trường theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tại Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường."

\* Đối với dự án khai thác khoáng sản: Bãi bỏ yêu cầu nộp các loại giấy tờ, hồ sơ sau:Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ vỉa khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000); Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác; Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000); Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm; Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000)."

Lý do: Theo đó, tổ chức, cá nhân sẽ xuất trình khi cơ quan nhà nước kiểm tra thực tế; Giảm chi phí cho tổ chức, cá nhân.

**13.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại Điều 27 và Điều 30 và Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) để giảm đối tượng phải thực hiện.

- Sửa đổi quy định tại Điều 30 và các Phụ lục VIII, IX, X, XIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) để cắt giảm các thành phần phụ lục hồ sơ phải nộp; đồng thời, bổ sung nội dung yêu cầu xuất trình khi được kiểm tra thực tế.

**13.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 9.971.766.800 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 6.374.509.100 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 597.257.700 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 36,07 %

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 32 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 13 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ 28,9%.

**13.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2028.**

**14. Thủ tục: Cấp lại giấy phép môi trường cấp Tỉnh (mã TTHC 1.010730)**

**14.1. Nội dung đơn giản hóa**

(1) Tiếp nhận và trả kết quả trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến

Lý do: Giảm chi phí in ấn, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

(2) Bãi bỏ yêu cầu nộp các thành phần phụ lục hồ sơ tại Mẫu hồ sơ báo cáo theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (sửa đổi tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Theo đó, tổ chức, cá nhân sẽ xuất trình khi cơ quan nhà nước kiểm tra thực tế. Bao gồm: Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương; Giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật; Các chứng chỉ, chứng nhận, công nhận của các công trình, thiết bị xử lý chất thải đồng bộ được nhập khẩu hoặc đã được thương mại hóa; Biên bản nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng các công trình bảo vệ môi trường hoặc các văn bản khác có liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật;

\* Đối với dự án phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng: Bãi bỏ yêu cầu nộp các loại giấy tờ sau: Quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng; Hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng đối với hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động phá dỡ tàu biển (nếu có); Các tài liệu khác liên quan đến biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình phá dỡ tàu biển theo quy định của Chính phủ về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 (nếu có)."

\* Đối với dự án có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất: Bãi bỏ yêu cầu nộp các loại giấy tờ sau: Bản sao hợp đồng chuyển giao, xử lý tạp chất, chất thải với đơn vị có chức năng phù hợp (trong trường hợp không có công nghệ, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu, chất thải phát sinh), nếu có."

\* Đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại: Bãi bỏ yêu cầu nộp các văn bản liên quan đến nội dung quy hoạch quy định tại điểm a khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường và văn bản thẩm định, có ý kiến theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại. Các giấy tờ về đất đai hoặc bản sao hợp đồng thuê địa điểm làm trạm trung chuyển chất thải nguy hại; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư; bản sao kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận cho dự án đầu tư các hạng mục công trình phục vụ hoạt động lưu giữ chất thải nguy hại tại trạm trung chuyển chất thải nguy hại (trong trường hợp các hồ sơ, giấy tờ không được nộp kèm theo thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường). Sơ đồ phân khu chức năng (hay còn gọi là sơ đồ tổng mặt bằng) trong cơ sở xử lý chất thải và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có); các bản vẽ, hình ảnh về cơ sở xử lý và trạm trung chuyển chất thải nguy hại (nếu có); Kế hoạch quản lý môi trường theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định tại Điều 84 Luật Bảo vệ môi trường."

\* Đối với dự án khai thác khoáng sản: Bãi bỏ yêu cầu nộp các loại giấy tờ, hồ sơ sau:Bản đồ vị trí khu vực khai thác mỏ (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ địa hình có (hoặc không có) lộ vỉa khu mỏ (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000); Bản đồ kết thúc từng giai đoạn khai thác; Bản đồ tổng mặt bằng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ kết thúc khai thác mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000); Bản đồ tổng mặt bằng hiện trạng mỏ (tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/5.000), có thể hiện tất cả các hạng mục công trình và mạng kỹ thuật; Bản đồ vị trí khu vực cải tạo, phục hồi môi trường (tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000); Bản đồ cải tạo, phục hồi môi trường theo từng giai đoạn, từng năm; Bản đồ hoàn thổ không gian đã khai thác (tỷ lệ 1/1.000 hoặc 1/2.000)."

Lý do: Theo đó, tổ chức, cá nhân sẽ xuất trình khi cơ quan nhà nước kiểm tra thực tế; Giảm chi phí cho tổ chức, cá nhân.

**14.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại Điều 27 và Điều 30 và Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) để giảm đối tượng phải thực hiện.

- Sửa đổi quy định tại Điều 30 và các Phụ lục VIII, IX, X, XIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) để cắt giảm các thành phần phụ lục hồ sơ phải nộp; đồng thời, bổ sung nội dung yêu cầu xuất trình khi được kiểm tra thực tế.

**14.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 27.919.351.400 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 15.498.036.400 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.421.315.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 44,48%

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 30 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 10 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ; 33,33%.

**14.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2028.**

**15. Thủ tục: Cấp lại giấy phép môi trường cấp Huyện (mã TTHC 1.010726)**

**15.1. Nội dung đơn giản hóa**

Thực hiện chủ trương chính quyền địa phương 02 cấp, không còn TTHC cấp Huyện do đó bãi bỏ hoàn toàn TTHC này.

**15.2. Kiến nghị thực thi**

Đã chủ động đưa nội dung này vào dự thảo Nghị định quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

**14.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 13.878.965.200 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 13.878.965.200 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 30 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 30 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 100%.

**14.4. Lộ trình thực hiện: 2025.**

**16. Thủ tục: Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (mã TTHC 1.010721)**

**16.1. Nội dung đơn giản hóa**

(1) Giảm thời gian xử lý hồ sơ TTHC (từ 25 ngày còn 18 ngày), tỷ lệ 30%.

Lý do: Theo yêu cầu tại NQ 66; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

(2) Tiếp nhận và trả kết quả trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến

Lý do: Giảm chi phí in ấn, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

**16.2. Kiến nghị thực thi:**

- Sửa đổi quy định tại Điều 27 và Điều 30 và Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) để giảm đối tượng phải thực hiện.

- Sửa đổi quy định tại Điều 30 và các Phụ lục XI, XIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) để cắt giảm các thành phần phụ lục hồ sơ phải nộp.

**16.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.362.532.400 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4.131.162.300 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 231.370.100 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 5,3 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 30 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 30 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ 30%.

**16.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2028.**

**17. Thủ tục: Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường cấp Tỉnh (mã TTHC 1.010729)**

**17.1. Nội dung đơn giản hóa**

(1) Giảm thời gian xử lý hồ sơ TTHC (từ 25 ngày còn 18 ngày), tỷ lệ 30%.

Lý do: Theo yêu cầu tại NQ 66; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

(2) Tiếp nhận và trả kết quả trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến

Lý do: Giảm chi phí in ấn, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

**17.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại Điều 27 và Điều 30 và Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) để giảm đối tượng phải thực hiện.

- Sửa đổi quy định tại Điều 30 và các Phụ lục XI, XIII Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) để cắt giảm các thành phần phụ lục hồ sơ phải nộp.

**17.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 13.450.129.600 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 12.524.649.200 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 925.480.400 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 6,9 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 25 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 18 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 07 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ 28%.

**17.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2028.**

**18. Thủ tục: Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường cấp Huyện (mã TTHC 1.010725)**

**18.1. Nội dung đơn giản hóa**

Thực hiện chủ trương chính quyền địa phương 02 cấp, không còn TTHC cấp Huyện do đó bãi bỏ hoàn toàn TTHC này.

**18.2. Kiến nghị thực thi**

Đã chủ động đưa nội dung này vào dự thảo Nghị định quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

**18.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 6.725.064.800 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 6.725.064.800 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 25 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 25 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 100%.

**18.4. Lộ trình thực hiện: 2025.**

**19. Cấp đổi giấy phép môi trường cấp TW (mã TTHC 1.010720)**

**19.1. Nội dung đơn giản hóa**

Thực hiện chủ trương theo tinh thần Nghị quyết 66 về cắt giảm thủ tục, do đó bãi bỏ hoàn toàn TTHC này, chuyển sang hậu kiểm, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp.

**19.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại Điều 42 và Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường để giảm yêu cầu phải thực hiện.

- Sửa đổi quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) để cắt giảm đối tượng phải thực hiện yêu cầu tiền kiểm.

**19.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 148.507.320 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 148.507.320 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 10 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 10 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 100%.

**19.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2028.**

**20. Thủ tục: Cấp đổi giấy phép môi trường cấp Tỉnh (mã TTHC 1.010728)**

**20.1. Nội dung đơn giản hóa**

Thực hiện chủ trương theo tinh thần Nghị quyết 66 về cắt giảm thủ tục, do đó bãi bỏ hoàn toàn TTHC này, chuyển sang hậu kiểm, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp.

**20.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại Điều 42 và Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường để giảm yêu cầu phải thực hiện.

- Sửa đổi quy định tại Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) để cắt giảm đối tượng phải thực hiện yêu cầu tiền kiểm.

**20.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 346.517.080 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 346.517.080 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 10 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 10 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 100%.

**20.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2028.**

**21. Thủ tục: Cấp đổi giấy phép môi trường cấp Huyện (mã TTHC 1.010724)**

**21.1. Nội dung đơn giản hóa**

Thực hiện chủ trương chính quyền địa phương 02 cấp, không còn TTHC cấp Huyện do đó bãi bỏ hoàn toàn TTHC này.

**21.2. Kiến nghị thực thi**

Đã chủ động đưa nội dung này vào dự thảo Nghị định quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

**21.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.485.073.200 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.485.073.200 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 10 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 10 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 100%.

**21.4. Lộ trình thực hiện việc sửa đổi chính sách: 2025.**

**22. Thủ tục: Chấp thuận đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại theo Công ước Basel về kiểm soát vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại và việc tiêu hủy chúng (mã TTHC 1.010737)**

**22.1. Nội dung đơn giản hóa**

(1) Giảm thời gian xử lý hồ sơ TTHC (từ 30 ngày còn 20 ngày), tỷ lệ 33%.

Lý do: Theo yêu cầu tại NQ 66; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

(2) Tiếp nhận và trả kết quả trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến

Lý do: Giảm chi phí in ấn, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

(3) Bãi bỏ yêu cầu nộp thành phần phụ lục hồ sơ về hợp đồng với đơn vị bảo hiểm theo quy định tại Điểu 38 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

**22.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại Điều 38 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để cắt giảm các thành phần phụ lục hồ sơ phải nộp.

- Kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường ủy quyền Cục Môi trường ký các văn bản liên quan trong quá trình thực hiện.

**22.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 111.918.560 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 67.258.750 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 44.659.810 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 39,9 %

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 30 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 20 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 10 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 33%.

**22.4. Lộ trình thực hiện việc sửa đổi chính sách: 2025-2028.**

**23. Thủ tục: Chấp thuận liên kết, chuyển giao chất thải nguy hại không có trong giấy phép môi trường (mã TTHC 2.002472)**

**23.1. Nội dung đơn giản hóa**

Thực hiện chủ trương theo tinh thần Nghị quyết 66 về cắt giảm thủ tục, do đó bãi bỏ hoàn toàn TTHC này, chuyển sang hậu kiểm, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp.

**23.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại Điều 85 Luật Bảo vệ môi trường và quy định tại Điều 73 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP để cắt giảm đối tượng phải thực hiện yêu cầu tiền kiểm.

**23.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 223.837.120 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 223.837.120 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 15 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 100%.

**23.4. Lộ trình thực hiện việc sửa đổi chính sách: 2025.**

**24. Thủ tục: Chứng nhận, thừa nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (mã TTHC 1.001498)**

**24.1. Nội dung đơn giản hóa**

Thực hiện chủ trương theo tinh thần Nghị quyết 66 về cắt giảm thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của doanh nghiệp, do đó bãi bỏ hoàn toàn TTHC này của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**24.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi quy định tại Điểm a khoản 7 Điều 45 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Khoản 1 Điều 46 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT để giảm yêu cầu phải thực hiện.

- Sửa đổi quy định tại khoản 1,2 Điều 4 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp

**24.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 76.836.396 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 76.836.396 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 25 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 25 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 100%.

**24.4. Lộ trình thực hiện việc sửa đổi chính sách: 2025-2028.**

**25. Thủ tục: Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường MS: 1.010736**

**25.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Thực hiện số hóa toàn bộ các TTHC.

Lý do:

+ Theo yêu cầu tại Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

+ Giảm chi phí, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp.

**25.2. Kiến nghị thực thi**

**25.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.450.960.800 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 753.298.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.697.662.800 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30,7%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 10 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 33,33%.

**25.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2027**

**XII. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN**

**1. Nhóm thủ tục: Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, bao gồm 05 TTHC:**

(1) Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (1.003111);

(2) Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 (1.003082);

(3) Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (1.003058);

(4) Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước (2.001254);

(5) Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm (1.002996).

**1.1. Nội dung đơn giản hóa**

a) Bãi bỏ 02 TTHC:

- Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 (1.003082);

- Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm (1.002996).

Lý do: Gộp chung TTHC Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 (1.003082) với TTHC Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (1.003111).

b) Cắt giảm thành phần hồ sơ đăng ký gồm:

- Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực);

- Tài liệu liên quan đến phép thử đăng ký chỉ định (hồ sơ xác nhận giá trị sử dụng phương pháp);

- Danh sách, hồ sơ trang thiết bị chính, cơ sở hạ tầng (phù hợp nội dung báo cáo năng lực hoạt động cơ sở kiểm nghiệm);

- Danh sách, hồ sơ kiểm nghiệm viên tương ứng với lĩnh vực đăng ký chỉ định kèm theo bản sao có chứng thực các chứng chỉ chuyên môn;

- Mẫu Phiếu kết quả kiểm nghiệm theo quy định;

- Kết quả hoạt động kiểm nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định trong mười hai (12) tháng gần;

- Chứng chỉ và Quyết định công nhận ISO 17025 (bản sao có chứng thực)

**Lý do:** Giấy đăng ký kinh doanh có thể lấy thông tin trên cơ sở dữ liệu quốc gia. Các thành phần hồ sơ khác có thể kiểm tra trực tiếp tại cơ sở kiểm nghiệm.

c) Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC 35 ngày xuống còn 20 ngày.

**Lý do:** Thực hiện mục tiêu cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Nghị quyết số 66/NQ-CP.

**1.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn thực phẩm, trong đó quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.

d) Phân cấp về địa phương

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 485.529.952 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 352.336.334 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 133.193.618 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 27.4%.

\* **Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 140 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 60 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 80 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 57,14%.

**1.4. Lộ trình thực hiện:** Theo lộ trình sửa đổi Nghị định số 15/2018/NĐ-CP (do Bộ Y tế chủ trì).

**2. Nhóm thủ tục: Thẩm định, cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, bao gồm 03 TTHC:**

(1) Thẩm định, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thuỷ sản để bổ sung Danh sách xuất khẩu (1.003540);

(2) Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (1.003178);

(3) Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (2.001827).

**2.1. Nội dung đơn giản hóa**

a) Cắt giảm thành phần hồ sơ đăng ký gồm:

- Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh;

- Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp;

- Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định của Bộ trưởng Bộ quản lý ngành.

**Lý do:** Giấy đăng ký kinh doanh có thể lấy thông tin trên cơ sở dữ liệu quốc gia. Các thành phần hồ sơ khác có thể xem trực tiếp tại cơ sở sản xuất kinh doanh.

b) Phân cấp về địa phương (cấp tỉnh) đối với TTHC: Thẩm định, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thuỷ sản để bổ sung Danh sách xuất khẩu (1.003540).

**Lý do:** Theo đề xuất phân quyền, phân cấp thẩm quyền theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và đề xuất phân quyền, phân cấp tổ chức chính quyền địa phương hai cấp tai văn bản số 2076/BNNMT-VP ngày 15/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

c) Bãi bỏ TTHC: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (1.003178).

Lý do: Đã có TTHC cấp địa phương (cấp tỉnh).

d) Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC 15 ngày xuống còn 10 ngày.

**Lý do:** Thực hiện mục tiêu cắt giảm, đơn giản hóa TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Nghị quyết số 66/NQ-CP.

**2.2. Kiến nghị thực thi:**

- Sửa đổi khoản 1 Điều 36 Luật An toàn thực phẩm;

- Sửa đổi Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

- Sửa đổi Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT, Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT, Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT.

**2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa:**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.954.132.934 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.226.199.631 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: **372.509.613** đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: **19.1%.**

\* **Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 20 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 25 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 55,55%.

**2.4. Lộ trình thực hiện:** Theo lộ trình sửa đổi Luật An toàn thực phẩm, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP (do Bộ Y tế chủ trì); trước mắt sửa đổi Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT, Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT, Thông tư số 17/2024/TT-BNNPTNT để xử lý phân cấp. Trường hợp đơn giản hóa thành phần hồ sơ thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng thì có thể triển khai trong quá trình sửa đổi Thông tư (không phụ thuộc lộ trình sửa đổi Luật và Nghị định).

**3. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục: Cấp/sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường**, bao gồm 02 TTHC:

(1) Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (2.001730);

(2) Sửa đổi, bổ sung/cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (2.001726).

**3.1. Nội dung đơn giản hóa:**

a) Cắt giảm thành phần hồ sơ đăng ký gồm:

- Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

**Lý do:** Có thể lấy thông tin trên cơ sở dữ liệu quốc gia.

b) Phân cấp về địa phương (cấp tỉnh).

**Lý do:** Theo đề xuất phân quyền, phân cấp thẩm quyền theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp tai văn bản số 2076/BNNMT-VP ngày 15/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**3.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương. Trường hợp đơn giản hóa thành phần hồ sơ thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng thì có thể triển khai bằng Thông tư của Bộ trưởng.

**3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa:**

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 99.419.522 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 76.257.915 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: **23.161.607** đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 23.3%.

\* **Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 06 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 06 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 0 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 0%.

**3.4. Lộ trình thực hiện:** Theo lộ trình sửa đổi Nghị định số 69/2018/NĐ-CP (do Bộ Công Thương chủ trì). Trường hợp đơn giản hóa thành phần hồ sơ thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng thì có thể triển khai bằng Thông tư của Bộ trưởng (không phụ thuộc lộ trình sửa đổi Nghị định)./.

**XIII. LĨNH VỰC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC**

**1. Nhóm thủ tục: “Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước” (Mã số: 1.012496 và 1.012500).**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa**

**a) Nội dung đơn giản hoá**

- Về thời hạn giải quyết: rút ngắn thời gian giải quyết từ 23 ngày giảm xuống còn 12 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Số ngày cắt giảm: 11 ngày.

- Cắt giảm, đơn giản hoá Mẫu 11, Đơn đề nghị cấp phép theo hướng bỏ mục 1.5. Giấy phép số ngày tháng năm và bỏ mục fax.

**b) Lý do**: Việc cắt giảm thời gian giải quyết giúp tiết kiệm thời gian cho đối tượng thực hiện TTHC nhưng vẫn đảm bảo giải quyết TTHC kịp thời cho tổ chức, cá nhân. Cắt giảm, đơn giản hoá biểu mẫu trong thành phần hồ sơ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, tổ chức theo Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ.

**1.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 24 Nghị định 54/2024/NĐ-CP; Mẫu 11 Phụ lục kèm theo Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1,856,342 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1,684,159 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 172,183 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 9,27%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 46 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 24 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 22 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 48%.

**1.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025 - 2026.

**2. Nhóm thủ tục:** “**Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất”.**

Gồm 02 TTHC:

(1) Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 3.000 m3/ngày đêm trở lên (1.000657);

(2) Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m3/ngày đêm (1.004232).

**2.1. Nội dung đơn giản hóa**

**a) Nội dung đơn giản hoá**

- Về thời hạn giải quyết: rút ngắn thời gian giải quyết từ 45 ngày giảm xuống còn 40 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Số ngày cắt giảm: 05 ngày.

- Cắt giảm, đơn giản hoá thành phần hồ sơ gồm Đơn (bỏ mục fax tại mục 1.4 và "kiến nghị của tổ chức/cá nhân" mục 3) và Đề án (bỏ các mục: đơn vị tư vấn bìa lót; đính kèm bản sao Quyết định thành lập tổ chức/ Giấy chứng nhận ĐKKD; đính kèm sơ đồ vị trí công trình ở phần mở đầu; mục I của chương I; mục b của phần I.2 chương III.

**b) Lý do**: Việc cắt giảm thời gian giải quyết giúp tiết kiệm thời gian cho đối tượng thực hiện TTHC nhưng vẫn đảm bảo giải quyết TTHC kịp thời cho tổ chức. cá nhân. Cắt giảm, đơn giản hoá biểu mẫu trong thành phần hồ sơ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, tổ chức .

**2.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi, bổ sung quy định tại Khoản 1, Điều 17, Điều 22 Nghị định 54/2024/NĐ-CP; Mẫu 01, Mẫu 35 Phụ lục kèm theo Nghị định 54/2024/NĐ-CP.

**2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2,403,289,697 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1,583,540,052 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 819,749,645 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 34,1%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 90 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 80 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 10 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 11%.

**2.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025 - 2026.

**3. Nhóm thủ tục:** “**Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất”**

Gồm 02 TTHC:

(1) Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 3.000m3/ngày đêm trở lên (1.000070);

(2) Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m3/ngày đêm (1.004223).

**3.1. Nội dung đơn giản hóa**

**a) Nội dung đơn giản hoá**

- Về thời hạn giải quyết: rút ngắn thời gian giải quyết từ 45 ngày giảm xuống còn 40 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Số ngày cắt giảm: 05 ngày.

- Cắt giảm, đơn giản hoá thành phần hồ sơ gồm: Bỏ Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất.

- Đơn giản hoá Đơn và Báo cáo: Bỏ phần ký, đóng dấu của đơn vị lập báo cáo; Bỏ đính kèm bản sao Quyết định thành lập tổ chức/ Giấy chứng nhận ĐKKD; Bỏ mục Ib. Đánh giá việc tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật, mức độ hoàn thành về nội dung, khối lượng, chất lượng từng hạng mục so với phê duyệt

**b) Lý do**: Việc cắt giảm thời gian giải quyết giúp tiết kiệm thời gian cho đối tượng thực hiện TTHC nhưng vẫn đảm bảo giải quyết TTHC kịp thời cho tổ chức, cá nhân theo Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ.

Cắt giảm, đơn giản hoá biểu mẫu, thành phần sơ đồ trong thành phần hồ sơ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, tổ chức.

**3.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 22 Nghị định 54/2024/NĐ-CP. Mẫu 03, Mẫu 38 và mẫu 40, Phụ lục kèm theo Nghị định 54/2024/NĐ-CP.

**3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 209.739.686 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 9,019,936,445 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 8,191,523,873 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 47,59%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 90 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 80 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 10 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 11%.

**3.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025 - 2026.

**4. Nhóm thủ tục:** “**Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất”**

Bao gồm 02 TTHC:

(1) Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m3/ngày đêm (1.004228);

(2) Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 3.000m3/ngày đêm trở lên (1.000606).

**4.1. Nội dung đơn giản hóa**

**a) Nội dung đơn giản hoá**

- Về thời hạn giải quyết: rút ngắn thời gian giải quyết từ 38 ngày giảm xuống còn 32 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Số ngày cắt giảm: 06 ngày.

- Cắt giảm, đơn giản hoá Đơn (bỏ mục fax tại mục 1.3, mục “Thời hạn hiệu lực của giấy phép tại mục 1.4 và "kiến nghị của tổ chức/cá nhân" mục 4) và Báo cáo: Bỏ phần ký, đóng dấu của đơn vị lập báo cáo; Bỏ đính kèm bản sao Quyết định thành lập tổ chức/ Giấy chứng nhận ĐKKD; Bỏ mục 4 phần I;

**b) Lý do**: Việc cắt giảm thời gian giải quyết giúp tiết kiệm thời gian cho đối tượng thực hiện TTHC nhưng vẫn đảm bảo giải quyết TTHC kịp thời cho tổ chức, cá nhân. Cắt giảm, đơn giản hoá biểu mẫu trong thành phần hồ sơ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, tổ chức.

**4.2. Kiến nghị thực thi*:*** Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 2, Điều 23 Nghị định 54/2024/NĐ-CP. Mẫu 02, mẫu 35 Phụ lục kèm theo Nghị định 54/2024/NĐ-CP.

**4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 45,090,308 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 38,256,819 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 6,833,489 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 15,15%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 76 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 64 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 12 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 15,78%.

**4.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025 - 2026.

**5. Nhóm thủ tục:** “**Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất”**

Bao gồm 02 TTHC:

(1) Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 3.000m3/ngày đêm (1.004211);

(2) Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 3.000m3/ngày đêm trở lên (1.000060).

**5.1. Nội dung đơn giản hóa**

**a) Nội dung đơn giản hoá**

- Về thời hạn giải quyết: rút ngắn thời gian giải quyết từ 38 ngày giảm xuống còn 32 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Số ngày cắt giảm: 06 ngày.

- Cắt giảm, đơn giản hoá thành phần hồ sơ: Bỏ Sơ đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước dưới đất .

- Đơn giản hoá mẫu Đơn (bỏ mục fax tại mục 1.3, mục “Thời hạn hiệu lực của giấy phép tại mục 1.4 và "kiến nghị của tổ chức/cá nhân" mục 4) và Báo cáo (bỏ mục "đơn vị tư vấn bìa lót"; Bỏ đính kèm bản sao Quyết định thành lập tổ chức/ Giấy chứng nhận ĐKKD; Bỏ mục "đính kèm sơ đồ vị trí công trình ở phần mở đầu"; "mục 2 của phần II").

**b) Lý do**: Việc cắt giảm thời gian giải quyết giúp tiết kiệm thời gian cho đối tượng thực hiện TTHC nhưng vẫn đảm bảo giải quyết TTHC kịp thời cho tổ chức, cá nhân. Cắt giảm, đơn giản hoá biểu mẫu trong thành phần hồ sơ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, tổ chức.

**5.2. Kiến nghị thực thi*:*** Sửa đổi, bổ sung quy định tại Khoản 2, Điều 23 Nghị định 54/2024/NĐ-CP. Mẫu 04, 41 Phụ lục kèm theo Nghị định 54/2024/NĐ-CP.

**5.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 5,918,648,777 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4,557,116,449 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1,361,532,328 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 23,04%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 76 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 64 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 12 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 15,78%.

**5.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025 - 2026.

**6. Nhóm thủ tục:** “**Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất. giấy phép khai thác tài nguyên nước”**

**Bao gồm 02 TTHC:**

(1) Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (1.004094);

(2) Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (1.000824).

**6.1. Nội dung đơn giản hóa**

**a) Nội dung đơn giản hoá**

- Về thời hạn giải quyết: rút ngắn thời gian giải quyết từ 17 ngày giảm xuống còn 12 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Số ngày cắt giảm: 05 ngày.

- Cắt giảm, đơn giản hoá mẫu Đơn trong thành phần hồ sơ xin cấp phép Bỏ mục 1.5 và thông tin FAX tại mục 1.4 và kiến nghị của tổ chức/ cá nhân tại mục 3

**b) Lý do**: Việc cắt giảm thời gian giải quyết giúp tiết kiệm thời gian cho đối tượng thực hiện TTHC nhưng vẫn đảm bảo giải quyết TTHC kịp thời cho tổ chức, cá nhân.

Cắt giảm, đơn giản hoá biểu mẫu trong thành phần hồ sơ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, tổ chức.

**6.2. Kiến nghị thực thi*:*** Sửa đổi, bổ sung quy định tạikhoản 3, Điều 23 Nghị định 54/2024/NĐ-CP. Mẫu 09 phụ lục kèm theo Nghị định 54/2024/NĐ-CP.

**6.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 87,070,487 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 86,414,042 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 656,445 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0,75%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 34 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 24 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 10 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 29,4%.

**6.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025 - 2026.

**7. Nhóm thủ tục:** “**Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển”.**

**Bao gồm 02 TTHC:**

(1) Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP) (2.000021);

(2) Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP (1.004179).

**7.1. Nội dung đơn giản hóa**

**a) Nội dung đơn giản hoá**

- Về thời hạn giải quyết: rút ngắn thời gian giải quyết từ 45 ngày giảm xuống còn 40 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Số ngày cắt giảm: 05 ngày.

- Cắt giảm, đơn giản hoá thành phần hồ sơ gồm: Bỏ Sơ đồ khu vực và vị trí công trình. Đơn giản hoá Đơn đề nghị cấp phép bỏ fax. Đơn giản hoá Báo cáo: Bỏ phần ký, đóng dấu của đơn vị lập báo cáo; Bỏ đính kèm bản sao Quyết định thành lập tổ chức/ Giấy chứng nhận ĐKKD; Bỏ mục Ib. Đánh giá việc tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật, mức độ hoàn thành về nội dung, khối lượng, chất lượng từng hạng mục so với phê duyệt

**b) Lý do**: Việc cắt giảm thời gian giải quyết giúp tiết kiệm thời gian cho đối tượng thực hiện TTHC nhưng vẫn đảm bảo giải quyết TTHC kịp thời cho tổ chức. cá nhân.

Cắt giảm, đơn giản hoá biểu mẫu, thành phần sơ đồ trong thành phần hồ sơ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, tổ chức.

**7.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 22 Nghị định 54/2024/NĐ-CP. Mẫu số 05, mẫu số 07 phụ lục kèm theo Nghị định 54/2024/NĐ-CP.

**7.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 14,076,768,276 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 10,765,700,724 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3,311,067,552 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 23,52%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 90 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 80 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 10 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 11%.

**7.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025 - 2026.

**8. Nhóm thủ tục: “Gia hạn, điều chỉnh** **giấy phép khai thác nước mặt, nước biển”**

**Bao gồm 02 TTHC:**

(1) Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (2.000018);

(2) Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (1.004167).

**8.1. Nội dung đơn giản hóa**

**a) Nội dung đơn giản hoá**

- Về thời hạn giải quyết: rút ngắn thời gian giải quyết từ 38 ngày giảm xuống còn 32 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Số ngày cắt giảm: 06 ngày.

- Cắt giảm, đơn giản hoá thành phần hồ sơ gồm: Đơn đề nghị cấp phép bỏ fax. Bỏ thành phần hồ sơ: Sơ đồ vị trí công trình.

**b) Lý do**: Việc cắt giảm thời gian giải quyết giúp tiết kiệm thời gian cho đối tượng thực hiện TTHC nhưng vẫn đảm bảo giải quyết TTHC kịp thời cho tổ chức. cá nhân.

Cắt giảm, đơn giản hoá biểu mẫu, thành phần sơ đồ trong thành phần hồ sơ tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, tổ chức.

**8.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi, bổ sung quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định 54/2024/NĐ-CP. Mẫu số 06, mẫu số 08 phụ lục kèm theo Nghị định 54/2024/NĐ-CP.

**8.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2,339,191,823 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1,605,694,799 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 733,497,024 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 31,35%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 76 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 64 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 12 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 15,78%.

**8.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025 - 2026.

**9. Nhóm thủ tục: “Đăng ký, khai thác sử dụng nước”**

**Bao gồm 03 TTHC:**

(1) Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất (1.001662);

(2) Đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển (1.011516);

(3) Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch (1.012502).

**9.1. Nội dung đơn giản hóa**

**a) Nội dung đơn giản hoá**

- Về thời hạn giải quyết: rút ngắn thời gian giải quyết từ 14 ngày giảm xuống còn 09 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Số ngày cắt giảm: 05 ngày.

**b) Lý do**: Việc cắt giảm thời gian giải quyết giúp tiết kiệm thời gian cho đối tượng thực hiện TTHC nhưng vẫn đảm bảo giải quyết TTHC kịp thời cho tổ chức. cá nhân.

**9.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1, Điều 25 Nghị định 54/2024/NĐ-CP; khoản 1, Điều 26 Nghị định 54/2024/NĐ-CP.

**9.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 430,457 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 430,457 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 42 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 27 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 15 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 36%.

**9.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025 - 2026.

**10. Nhóm thủ tục: “Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn”.**

**Bao gồm 04 TTHC:**

(1) Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn (1.004285);

(2) Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn (1.004302);

(3) Gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn (1.004938);

(4) Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn (1.012497).

**10.1. Nội dung đơn giản hóa**

**a) Nội dung đơn giản hoá:**

- Đề xuất phân cấp thẩm quyền cấp phép cấp Bộ về uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

- Về thời hạn giải quyết: rút ngắn thời gian giải quyết của thủ tục (1) từ 24 ngày xuống còn 17 ngày, thủ tục (2) và (4) từ 08 ngày xuống còn 06 ngày, thủ tục (3) từ 17 ngày xuống còn 09 ngày.

- Số ngày cắt giảm: 19 ngày.

**b)** **Lý do:** Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong thực hiện thủ tục hành chính.

**10.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi khoản 1, Điều 30 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP; bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 31 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP; Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 31 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP.

**10.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3,228,420 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2,674,209 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 554,211 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 17,17%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 57 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 38 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 19 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 33,33%.

**10.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025 - 2026.

**11. Nhóm thủ tục: “Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước” cấp trung ương.**

**Bao gồm 04 TTHC:**

(1) Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền (1.012506);

(2) Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành (1.009667);

(3) Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (1.004453);

(4) Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (1.004489)

**11.1. Nội dung đơn giản hóa**

**a) Nội dung đơn giản hoá**

Đề xuất phân cấp thẩm quyền cấp phép từ trung ương về uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

- Về thời hạn giải quyết: rút ngắn thời gian giải quyết của thủ tục (1), (2) từ 26 ngày xuống còn 12 ngày, thủ tục (3) từ 45 ngày xuống còn 40 ngày, thủ tục (4) từ 21 ngày xuống còn 15 ngày.

- Số ngày cắt giảm: 39 ngày.

**b)** **Lý do:** Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong thực hiện thủ tục hành chính.

**11.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi, bổ sung quy định tại tại khoản 1, khoản 2, Điều 51 và khoản 2, Điều 52 Nghị định 54/2024/NĐ-CP.

**11.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 70,056,714 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 56,039,991 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 14,016,723 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 118 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 79 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 39 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 33,05%.

**12. Thủ tục: Chấp thuận nội dung phương án chuyển nước (1.012498)**

**12.1. Nội dung đơn giản hoá**

**a) Nội dung đơn giản hoá:**

- Đề xuất phân cấp thủ tục về chấp thuận nội dung phương án chuyển nướcthuộc thẩm quyền cấp phép cấp Bộ về uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

- Cắt giảm thời gian quyết quyết từ 45 ngày xuống còn 37 ngày.

**b) Lý do:** Thực hiện chủ trương của Đảng. Nhà nước về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong thực hiện thủ tục hành chính.

**12.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 49 Nghị định 53/2024/NĐ-CP.

**12.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa:7.156.331 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4.573.595đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.582.736 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 36,1%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 45 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 37 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 8 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 17,7%.

**12.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025 - 2026.

**13. Thủ tục: Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất (Mã số: 1.012503)**

**13.1. Nội dung đơn giản hóa**

**a) Nội dung đơn giản hoá**

- Về thời hạn giải quyết: rút ngắn thời gian giải quyết từ 30 ngày giảm xuống còn 15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Số ngày cắt giảm: 15 ngày.

**b) Lý do**: Việc cắt giảm thời gian giải quyết giúp tiết kiệm thời gian cho đối tượng thực hiện TTHC nhưng vẫn đảm bảo giải quyết TTHC kịp thời cho tổ chức. cá nhân.

**13.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 2, Điều 28 Thông tư 03/2024/TT-BTNMT.

**13.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3,981,718 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3,981,718 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 30 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 15 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 50%.

**13.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025 - 2026.

**14. Thủ tục: Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất (1.012504)**

**14.1. Nội dung đơn giản hóa**

**a) Nội dung đơn giản hoá**

- Về thời hạn giải quyết: rút ngắn thời gian giải quyết từ 30 ngày giảm xuống còn 15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Số ngày cắt giảm: 15 ngày.

**b) Lý do**: Việc cắt giảm thời gian giải quyết giúp tiết kiệm thời gian cho đối tượng thực hiện TTHC nhưng vẫn đảm bảo giải quyết TTHC kịp thời cho tổ chức, cá nhân.

**14.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 29 Thông tư 03/2024/TT-BTNMT.

**14.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 538,070 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 538,070 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 30 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 15 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 50%.

**14.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025 - 2026.

**15. Thủ tục hoặc nhóm thủ tục: “Thẩm định phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa” (1.012499)**

**15.1. Nội dung đơn giản hóa**

**a) Nội dung đơn giản hoá**

- Về thời hạn giải quyết: rút ngắn thời gian giải quyết từ 49 ngày giảm xuống còn 45 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Số ngày cắt giảm: 04 ngày.

**b) Lý do**: Việc cắt giảm thời gian giải quyết giúp tiết kiệm thời gian cho đối tượng thực hiện TTHC nhưng vẫn đảm bảo giải quyết TTHC kịp thời cho tổ chức, cá nhân.

**15.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 4, Điều 28 Nghị định 53/2024/NĐ-CP.

**15.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.748.208đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa:7.748.208đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 49 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 45 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 04 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 8,1%.

**15.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025 - 2026.

**16. Thủ tục: “Thẩm định, phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện” (2.001850)**

**16.1. Nội dung đơn giản hóa**

**a) Nội dung đơn giản hoá**

- Về thời hạn giải quyết: rút ngắn thời gian giải quyết từ 49 ngày giảm xuống còn 37 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Số ngày cắt giảm: 12 ngày.

**b) Lý do**: Việc cắt giảm thời gian giải quyết giúp tiết kiệm thời gian cho đối tượng thực hiện TTHC nhưng vẫn đảm bảo giải quyết TTHC kịp thời cho tổ chức, cá nhân.

**16.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 28 Nghị định 53/2024/NĐ-CP

**16.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 9.685.260đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 9.685.260 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 49 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 37 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 12 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 24,4%.

**16.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025 - 2026.

**17. Nhóm thủ tục: “Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư”.**

**Bao gồm 02 TTHC:**

(1) Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) (1.001740);

(2) Lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân (đối với trường hợp cơ quan tổ chức lấy ý kiến là Uỷ ban nhân dân cấp huyện) (1.001645).

**17.1. Nội dung đơn giản hoá**

**a) Nội dung đơn giản hoá**

Về thời hạn giải quyết: rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục (1) từ 56 ngày giảm xuống còn 35 ngày, thủ tục (2) từ 42 ngày xuống còn 35 ngày.

**b) Lý do**: Việc cắt giảm thời gian giải quyết giúp tiết kiệm thời gian cho đối tượng thực hiện TTHC nhưng vẫn đảm bảo giải quyết TTHC kịp thời cho tổ chức, cá nhân.

**17.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 3 Nghị định 54/2024/NĐ-CP.

**17.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 319.613.600 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 319.613.600 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 98 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 70 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 28 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 28,57%.

**17.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025 - 2026.

**18. Nhóm thủ tục: “Trả lại giấy phép thăm dò nước”.**

**Bao gồm 02 TTHC:**

(1) Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (1.011512);

(2) Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (1.011518).

**18.1. Nội dung đơn giản hóa**

**a) Nội dung đơn giản hoá:**

- Về thời hạn giải quyết: rút ngắn thời gian giải quyết từ 23 ngày xuống còn 12 ngày.

- Đơn giản hoá mẫu đơn số 10 theo hướng bãi bỏ một số thông tin yêu cầu tổ chức, cá nhân phải kê khai như: số fax tại mục 1.5.

**b)** **Lý do:** Giảm thời gian chờ đợi, đơn giản hoá giấy tờ hồ sơ.

**18.2. Kiến nghị thực thi:**

**-** Sửa Khoản 1, Điều 21; khoản 3 Điều 36 Nghị định 54/2024/NĐ-CP.

- Mẫu 10 phụ lục kèm theo Nghị định 54/2024/NĐ-CP

**18.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3,524,359 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 3,357,557 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 166,802 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 4,73 %.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 46 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 24 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 22 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 47,82%.

**18.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025 - 2026.

**19. Nhóm thủ tục: “Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ”.**

**Bao gồm 04 TTHC:**

(1) Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (1.004122);

(2) Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (1.004253);

(3) Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (2.001738);

(4) Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (1.012501).

**19.1. Nội dung đơn giản hóa**

**a) Nội dung đơn giản hoá:**

- Về thời hạn giải quyết: rút ngắn thời gian giải quyết của thủ tục (2) từ 24 ngày xuống còn 17 ngày, thủ tục (1) và (4) từ 08 ngày xuống còn 06 ngày, thủ tục (3) từ 17 ngày xuống còn 09 ngày.

- Bãi bỏ thông tin yêu cầu tổ chức, cá nhân phải kê khai “số fax, nơi sinh, số năm kinh nghiệm” tại mục 1.5 Mẫu đơn số 51 đối với thủ tục (2), (4);

- Bãi bỏ thông tin yêu cầu tổ chức, cá nhân phải kê khai “Nơi sinh, số năm kinh nghiệm” tại mục 1.5 Mẫu đơn số 52 đối với thủ tục (1), (3).

**b)** **Lý do:** Giảm thời gian chờ đợi, giảm thời gian chuẩn bị hồ sơ.

**19.2. Kiến nghị thực thi:**

- Điều 34, Điều 35, khoản 3, khoản 4 Điều 36 Nghị định 54/2024/NĐ-CP.

- Mẫu 51, 52 phụ lục kèm theo Nghị định 54/2024/NĐ-CP.

**19.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 58,676,534 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 39,408,248 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 19,268,286 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 32,83%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 57 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 38 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 19 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 33,33%.

**19.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025 - 2026.

**20. Nhóm thủ tục: “Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước” cấp tỉnh.**

**Bao gồm 04 TTHC:**

(1) Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền (1.012505);

(2) Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (đối với công trình chưa vận hành) (1.009669);

(3) Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (đối với công trình đã vận hành) (2.001770);

(4) Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (1.004283).

**20.1. Nội dung đơn giản hóa**

**a) Nội dung đơn giản hoá**

- Về thời hạn giải quyết: rút ngắn thời gian giải quyết của thủ tục (1), (2) từ 26 ngày xuống còn 12 ngày, thủ tục (3) từ 45 ngày xuống còn 40 ngày, thủ tục (4) từ 21 ngày xuống còn 15 ngày.

- Số ngày cắt giảm: 39 ngày.

**b)** **Lý do:** Giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân.

**20.2. Kiến nghị thực thi:** Sửa đổi, bổ sung quy định tại tại khoản 1, khoản 2, Điều 51 và khoản 2, Điều 52 Nghị định 54/2024/NĐ-CP.

**20.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4,591,530,087 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4,591,530,087 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%.

**\* Thời gian giải quyết TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 118 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 79 ngày.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 39 ngày.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian xử lý hồ sơ: 33,05%.

**20.4. Lộ trình thực hiện: Năm 2025 - 2026.**

**XIV. LĨNH VỰC THUỶ LỢI**

**1. Thủ tục: Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: *Xây dựng công trình mới; khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất*; xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý (1.003611)**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 25 ngày xuống 15 ngày (giảm thời gian thẩm định hồ sơ)

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua ***“trực tuyến”.***

- Phân quyền, phân cấp từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Lý do:** Việc rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, nhận và trả kết quả qua trực tuyến, phân cấp thẩm quyền cho địa phương thực hiện để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tạo thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp.

- Bãi bỏ hoạt động “khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất”.

Lý do: Hết hiệu lực khi Luật Địa chất và Khoáng sản có hiệu lực từ 01/7/2025 nên điểm c khoản 1 Điều 44 Luật Thủy lợi sẽ bị bãi bỏ.

**1.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ):***

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại điểm a, khoản 2 Điều 21 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả “trực tuyến” tại Điều 22 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;

- Sửa đổi thẩm quyền tại Điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ)

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã chủ động sửa các nội dung “**Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: *Xây dựng công trình mới*; xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý** về cho Chủ tịch UNBD cấp Tỉnh thực hiện được quy định tại Dự thảo Nghị định Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 90.125.129 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 59.859.402 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 30.265.727 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 33,5 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 25 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 10 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 40 %

**1.4.** **Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**2. Thủ tục: Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; *Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất*; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý.**

**2.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 15 ngày xuống 10 ngày (giảm thời gian thẩm định hồ sơ)

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “trực tuyến”.

- Phân quyền, phân cấp từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Lý do:** Việc rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, nhận và trả kết quả qua trực tuyến, phân cấp thẩm quyền cho địa phương thực hiện để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tạo thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp.

- Bãi bỏ hoạt động “khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất”.

Lý do: Hoạt động ***“Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất”*** theo điểm c khoản 1 Điều 44 Luật Thủy lợi sẽ bị bãi bỏ khi Luật Địa chất và Khoáng sản có hiệu lực từ 01/7/2025.

**2.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ):***

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại điểm a, khoản 2 Điều 21 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả “trực tuyến” tại Điều 22 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;

- Sửa đổi phân quyền, phân cấp tại Điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ).

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã chủ động sửa các nội dung “**Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: *Xây dựng công trình mới*; xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý** về cho Chủ tịch UNBD cấp Tỉnh thực hiện được quy định tại Dự thảo Nghị định Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

**2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.389.560 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.850.680 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.538.880 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 35 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 25 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 10 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 40 %

**2.4.** **Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**3. Thủ tục: Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý (1.003660)**

**3.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua **“trực tuyến”.**

- Phân quyền, phân cấp từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Lý do:** Việc nhận và trả kết quả qua trực tuyến, phân cấp thẩm quyền cho địa phương thực hiện để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tạo thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp.

**3.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ):***

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả “**trực tuyến”** tại điểm a, khoản 2, điều 30 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;

- Sửa đổi phân quyền, phân cấp tại Điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ).

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã chủ động sửa nội dung “**Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý”** phân cấp, phân quyền về cho Chủ tịch UNBD cấp Tinh thực hiện được quy định tại Dự thảo Nghị định Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

**3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

***\* Chi phí tuân thủ:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 915.912 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 453.172đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 462.740 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 03 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 03 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 0 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0 %

**3.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2027.**

**4. Thủ tục: Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý (1.003647)**

**4.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “**trực tuyến”.**

- Phân cấp thẩm quyền từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Lý do:** Việc nhận và trả kết quả qua trực tuyến, phân cấp thẩm quyền cho địa phương thực hiện để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tạo thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp.

**4.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ):***

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả trực tuyến tại điểm b, khoản 2, điều 30 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;

- Sửa đổi thẩm quyền tại Điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ).

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã chủ động sửa nội dung “**Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý”** phân cấp, phân quyền về cho Chủ tịch UNBD cấp Tinh thực hiện được quy định tại Dự thảo Nghị định Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

**4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.023.526 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 560.786 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 462.740 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 45,2 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 03 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 03 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 0 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0 %

**4.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2027**

**5. Thủ tục: Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh (1.004427)**

**5.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 25 ngày xuống 15 ngày (giảm thời gian thẩm định hồ sơ)

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua **“trực tuyến”.**

**Lý do:** Việc rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, nhận và trả kết quả qua trực tuyến để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tạo thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp.

- Bãi bỏ hoạt động “khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất”.

Lý do: Hoạt động ***“Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất”*** theo điểm c khoản 1 Điều 44 Luật Thủy lợi sẽ bị bãi bỏ khi Luật Địa chất và Khoáng sản có hiệu lực từ 01/7/2025.

**5.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ):***

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại điểm a, khoản 2 điều 21 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả trực tuyến tại điều 22 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;

**5.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.478.809.774 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 5.132.144.778 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.346.664.996 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 31,3 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 25 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 15 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 10 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 40 %

**5.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**6. Thủ tục: Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh (2.001796)**

**6.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 15 ngày xuống 10 ngày (giảm thời gian thẩm định hồ sơ)

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua **“trực tuyến”.**

**Lý do:** Việc rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, nhận và trả kết quả qua trực tuyến để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tạo thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp.

**6.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ):***

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại điểm d, khoản 2 điều 21 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả trực tuyến tại điều 25 Nghị định 67/2018/NĐ-CP.

**6.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.448.367 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.909.487 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.538.880 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 34,5 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 15 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 10 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33 %

**6.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**7. Thủ tục: Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh (1.004385)**

**7.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 10 ngày xuống 7 ngày (giảm thời gian thẩm định hồ sơ)

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “**trực tuyến”.**

**Lý do:** Việc rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, nhận và trả kết quả qua trực tuyến để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tạo thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp.

**7.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ):***

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại điểm c, khoản 2 điều 21 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả trực tuyến tại điều 24 Nghị định 67/2018/NĐ-CP.

**7.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.448.367 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.909.487 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.538.880 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 34,5 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 10 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 07 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 03 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30 %

**7.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**8. Thủ tục: Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh (2.001791)**

**8.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 15 ngày xuống 10 ngày (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua **“trực tuyến”.**

**Lý do:** Việc rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, nhận và trả kết quả qua trực tuyến để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tạo thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp.

**8.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ):***

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại điểm d, khoản 2 điều 21 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả **“trực tuyến”** tại điều 22 Nghị định 67/2018/NĐ-CP.

**8.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 486.502.809 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 310.214.021 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 176.288.788 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 36,2 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 15 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 10 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33 %.

**8.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**9. Thủ tục: Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh (1.003921)**

**9.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua **“trực tuyến”.**

**Lý do:** Việc nhận và trả kết quả qua trực tuyến để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tạo thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp.

**9.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ):***

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả trực tuyến tại điểm a, khoản 2 điều 30 Nghị định 67/2018/NĐ-CP.

**9.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 915.912 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 453.172 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 462.740 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50,5 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 03 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 03 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 0 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0 %.

**9.4**. **Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**10. Thủ tục: Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh (1.003893)**

**10.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua **“trực tuyến”.**

**Lý do:** Việc nhận và trả kết quả qua trực tuyến để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tạo thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp.

**10.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ):***

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả **“trực tuyến”** tại điểm b, khoản 2 điều 30 Nghị định 67/2018/NĐ-CP.

**10.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 8.767.471 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 5.047.072 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3.720.398 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 35,3 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 03 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 03 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 0 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0 %.

**10.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**11. Thủ tục: Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh (1.003880)**

**11.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 10 ngày xuống 7 ngày (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “**trực tuyến**”.

**Lý do:** Việc rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, nhận và trả kết quả qua trực tuyến để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tạo thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp.

**11.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ:***

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại điểm c, khoản 3 điều 29 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả **“trực tuyến”** tại điều 28 và khoản 1 điều 29 Nghị định 67/2018/NĐ-CP.

**11.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.409.560 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.850.680 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.558.880 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 35,3 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 10 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 07 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 03 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 40 %

**11.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**12. Thủ tục: Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh (2.001426)**

**12.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 15 ngày xuống 10 ngày (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua “**trực tuyến”.**

**Lý do:** Việc rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, nhận và trả kết quả qua trực tuyến để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tạo thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp.

- Bãi bỏ hoạt động “khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất”.

Lý do: Theo điểm c khoản 1 Điều 44 Luật Thủy lợi sẽ bị bãi bỏ khi Luật Địa chất và Khoáng sản có hiệu lực từ 01/7/2025.

**12.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)***

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại điểm a, khoản 3 điều 29 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả **“trực tuyến”** tại điều 28 và khoản 1 điều 29 Nghị định 67/2018/NĐ-CP.

**12.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 227.368.594 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 148.235.350 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 79.133.244 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 34,8 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 15 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 10 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 05 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33 %.

**12.4.** **Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**13. Thủ tục: Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND Cấp Tỉnh (2.001401)**

**13.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 05 ngày xuống 03 ngày (giảm thời gian thẩm định hồ sơ).

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả qua **“trực tuyến”.**

**Lý do:** Việc rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, nhận và trả kết quả qua trực tuyến để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và tạo thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp.

**13.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ***

- Sửa đổi thời gian thực hiện tại điểm a, khoản 3 điều 29 Nghị định 67/2018/NĐ-CP;

- Bổ sung cách thức nhận và trả kết quả **“trực tuyến”** tại điều 28 và khoản 1 điều 29 Nghị định 67/2018/NĐ-CP.

**13.3**. **Lợi ích phương án đơn giản hóa *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.389.560 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.850.680 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.538.880 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 35 %.

**\* Thời gian thực hiện TTHC:**

- Thời gian giải quyết TTHC trước khi đơn giản hóa: 05 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC sau khi đơn giản hóa: 03 ngày làm việc.

- Thời gian giải quyết TTHC tiết kiệm: 02 ngày làm việc.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 40 %

**13.4.** **Lộ trình thực hiện:** 2025-2027.

**XV. LĨNH VỰC THUỶ SẢN VÀ KIỂM NGƯ**

**1. Cấp văn bản chấp thuận cho tàu cá khai thác thuỷ sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam hoặc cấp phép cho đi khai thác tại vùng biển thuộc thẩm quyền quản lý của Tổ chức nghề cá khu vực. Mã số TTHC: 1.004940**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa**

***a) Cắt giảm thành phần hồ sơ***

- Chuyển từ nhận hồ sơ qua bưu điện sang điện tử (thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến).

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 10 ngày xuống 05 ngày.

- Cắt giảm thành phần hồ sơ, không yêu cầu ngư dân nộp bản chụp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá.

**Lý do:** Đẩy nhanh quy trình xem xét, thẩm định hồ sơ và dựa trên cơ sở kết nối trực tiếp với các quốc gia/vùng lãnh thổ hoặc tổ chức quản lý nghề cá khu vực để xem xét đơn và tra cứu hồ sơ trên hệ thống cơ sở dữ liệu của ngành.

**1.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)***

Sửa đổi Điều 47 Nghị định 26/2019/NĐ-CP

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 8,2 triệu đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 5,3 triệu đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2,9 triệu đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 35 %.

**\* Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 50%.**

**1.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2027.**

**2. Thủ tục Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép hoạt động cho tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thuỷ sản trong vùng biển Việt Nam. Mã số TTHC 1.004936**

**2.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Chuyển từ nhận hồ sơ qua bưu điện sang điện tử (thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến).

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 15 ngày xuống 07 ngày.

- Cắt giảm thành phần hồ sơ.

**Lý do:** Đẩy nhanh quy trình xem xét, thẩm định hồ sơ và dựa trên cơ sở kết nối trực tiếp với các quốc gia/vùng lãnh thổ hoặc tổ chức quản lý nghề cá khu vực để xem xét đơn.

**2.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)***

Sửa đổi Điều 47 Nghị định 26/2019/NĐ-CP

**2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

**\* Chi phí tuân thủ:**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 700.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 430.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 270.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 38,5 %.

\* **Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 53,3%.**

**2.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2027.**

**3. Thủ tục: Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá (1.004929)**

**3.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Phân cấp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh (nơi tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhập khẩu).

Lý do: Giảm tải cho Cục Thủy sản và Kiểm ngư để tập trung vào kiểm tra hậu kiểm, thanh tra chuyên ngành và nhiệm vụ chiến lược. Phù hợp với chủ trương, quy hoạch, kế hoạch phát triển khai thác thuỷ sản tại địa phương.

- Rút ngắn thời gian xử lý từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.

Lý do: Rút ngắn thời gian cho tổ chức, cá nhân trong trường hợp tàu cá đủ điều kiện được nhập khẩu; đảm bảo tổ chức, cá nhân thực hiện được phương án sản xuất, kinh doanh theo kế hoạch;

- Bãi bỏ yêu cầu nộp các loại giấy tờ như: Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và bản chụp bản chụp có đóng dấu của cơ sở nhập khẩu, Hợp đồng, thanh lý hợp đồng đóng tàu, đối với tàu cá đóng mới.

Lý do: Đơn giản hoá thành phần hồ sơ phải nộp.

**3.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)***

- Sửa Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; Nghị định số 37/2024/NĐ-CP theo hướng: Bỏ thành phần tại mục d (Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và bản chụp bản chụp có đóng dấu của cơ sở nhập khẩu) và mục đ (Hợp đồng, thanh lý hợp đồng đóng tàu, đối với tàu cá đóng mới), khoản 1 Điều 58 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP

**3.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ) Viết cụ thể hơn như các phương án khác về tiết kiệm chi phí***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 700.100.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 350.000.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 350.100.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30%.

**3.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**4. Thủ tục: Cấp phép xuất khẩu loài thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc trong Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng đủ điều kiện (đối với mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế) (1.004925)**

**4.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 10 ngày xuống 07 ngày.

- Đề nghị bỏ nội dung “trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ”; phân cấp thẩm quyền cho Bộ trưởng; để đơn giản hóa TTHC, giảm thời gian giải quyết TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

- Phân cấp từ Bộ (trung ương) cho cấp tỉnh thực hiện: tiết kiệm được thời gian, tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân; thực hiện phân cấp phân quyền triệt để.

**4.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ): Sửa*** điểm a,b khoản 3, Điều 69 Nghị định 26/2019/NĐ-CP; điểm c khoản 3, Điều 27 Luật Thủy sản.

**4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.043.526 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 573.831 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 469.695 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 45 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30%.

**4.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**5. Thủ tục Công bố mở cảng cá loại 1**

**5.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

* Giảm thời gian thực hiện TTHC: 7 ngày làm việc còn 5 ngày làm việc
* Sửa đổi quy trình: Cho phép tỉnh thực hiện đầy đủ các bước từ khảo sát, lập hồ sơ đến soạn thảo dự thảo quyết định.
* Ủy quyền hoặc phân cấp có kiểm soát: Cho phép Chủ tịch UBND tỉnh ký ban hành quyết định công bố cảng cá loại I, trên cơ sở văn bản chấp thuận trước bằng công văn/hồ sơ thống nhất của Bộ NN&MT.
* Cắt giảm thủ tục lặp lại tại Bộ (ví dụ: không cần thẩm định lại nếu địa phương đã thực hiện khảo sát, đánh giá theo mẫu hướng dẫn của Bộ).
* Bãi bỏ hoặc thay thế mẫu hồ sơ cũ bằng biểu mẫu điện tử thống nhất toàn quốc, thực hiện trên hệ thống dịch vụ công.
* Bãi bỏ yêu cầu gửi các thành phần hồ sơ như: Văn bản thành lập Tổ chức quản lý cảng cá.

Lý do:

- Đối với người dân, doanh nghiệp: Rút ngắn thời gian xử lý từ 6 ngày xuống còn 4 ngày; Tiết kiệm chi phí hồ sơ, đi lại và công tác từ tỉnh ra Bộ; Tiết kiệm được chi phí đi lại, ăn nghỉ của cơ quan trung ương nếu tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá (trong trường hợp cần thiết).

* Giảm tải cho Bộ trong việc thẩm định, ban hành, tăng cường tính chủ động, trách nhiệm của tỉnh.

- Để tổ chức quản lý cảng cá hoạt động được thì phải phải có văn bản thành lập.

**5.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ:***

Sửa đổi Điểm a Khoản 3 Điều 79 Luật Thủy sản 2017: theo hướng:“Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố mở, đóng cảng cá loại I theo quy hoạch được phê duyệt.”

**5.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 23.000.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 11.500.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 11.500.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30%.

**5.** **Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**6. Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý , hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế-1.003851)**

***6.1. Nội dung đơn giản hóa***

- Phân cấp từ bộ cho tỉnh thực hiên TTHC này. Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: gộp chung mẫu đơn xin và phương án khai thác vào làm một: Giảm từ 4 thành phần hồ sơ xuống còn 3 thành phần hồ sơ

- Giản thời gian thẩm định hồ sơ từ 20 ngày xuống còn 15 ngày

***6.2. Kiến nghị thực hiện***

Sửa khoản 1 Điều 9; điểm b khoản 2 điều 9 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

***6.3. Lợi ích của phương án cắt giảm***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 700 triệu đồng

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 350 triệu đồng

- Chi phí tiết kiệm: 350 triệu đồng

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50%.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30%

**6.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**7. Thủ tục: Cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá (1.003755)**

**7.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

Giảm thời gian thực hiện từ 10 ngày xuống còn 07 ngày.

Lý do: Rút ngắn thời gian cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá; đảm bảo tính liên tục, thống nhất trong việc thực hiện đăng kiểm tàu cá của đăng kiểm viên.

**7.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)***

- Sửa khoản 5, Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT

**7.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ) Viết cụ thể hơn như các phương án khác về tiết kiệm chi phí***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 5.180.000 đồng/thủ tục

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4.480.000 đồng/thủ tục

- Chi phí tiết kiệm: 700.000 đồng/thủ tục

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 13,51 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 30%.

**7.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**8. Thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá**

**8.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Phân cấp thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cấp tỉnh thực hiện (nơi đặt cơ sở đăng kiểm).

- Rút ngắn thời gian xử lý xuống còn tối đa 10 ngày làm việc.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính – chuyển hoàn toàn sang tiếp nhận hồ sơ trực tuyến 100%, có chữ ký số.

- Chuẩn hóa mẫu hồ sơ và biên bản kiểm tra, xây dựng biểu mẫu điện tử để đồng bộ sử dụng toàn quốc (thay vì mẫu giấy theo Phụ lục XII).

- Cho phép kiểm tra thực tế do địa phương thực hiện, Bộ chỉ kiểm tra xác suất hoặc khi cần thiết.

- Cắt giảm về số lượng đang kiểm viên có trình độ chuyên môn theo lĩnh vực.

- Cắtt giảm 40% điều kiện về điều kiện đội ngũ đăng kiểm viên đói với cơ sở đăng kiểm không thực hiện đăng phê duyệt thiết kế.

**Lý do:**

**-** Rút ngắn thời gian đưa cơ sở đăng kiểm vào hoạt động, thúc đẩy tàu cá vận hành đúng pháp luật.

**-** Tăng tính chủ động, trách nhiệm của địa phương.

**-** Giảm chi phí đi lại, công tác phí, lưu trú cho cơ quan nộp hồ sơ thành lập cơ sở đăng kiểm.

- Giảm tải cho Cục Thủy sản và Kiểm ngư để tập trung vào kiểm tra hậu kiểm, thanh tra chuyên ngành và nhiệm vụ chiến lược.

**8.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)***

- Sửa Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; Nghị định số 37/2024/NĐ-CP liên quan đến Thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022: Sửa đổi các nội dung tại Phụ lục XII (Mẫu 02.CN, 03.CN, 04.CN) để phù hợp với tiếp nhận và xử lý hồ sơ trực tuyến; Bổ sung quy định Sở NN&PTNT thực hiện cấp giấy chứng nhận đối với cơ sở trên địa bàn, theo ủy quyền của Cục Thủy sản và Kiểm ngư.

**8.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ) Viết cụ thể hơn như các phương án khác về tiết kiệm chi phí***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 77.500.000 đồng/thủ tục

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 41.550.000 đồng/thủ tục

- Chi phí tiết kiệm: 35.950.000 đồng/thủ tục

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 46,39 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 68,8%.

**8.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**9. Thủ tục: Kiểm soát thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác được vận chuyển bằng tàu công ten nơ nhập khẩu vào Việt Nam (1.012437)**

***9.1. Nội dung kiến nghị đơn giản hóa:***

- Bãi bỏ một số thành phần hồ sơ không cần thiết như: Bản sảo vận tải đơn đối với thủy sản, sản phẩm thủy sản nhâp khẩu từ khai thác.

Lý do: Đã có trong hồ sơ khai hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu. Theo đó, bổ sung thông tin của Vận đơn lô hàng vào mẫu đơn.

**9*.2. Kiến nghị thực thi* *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ:***

- Sửa đổi Điều 70a Nghị định số 26/2019/NĐ-CP theo hướng giảm Bản sao vận tải đối với thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác nhập khẩu;

- Sửa lại thông tin về lô hàng theo biểu mẫu 17B.KT theo hưởng bổ sung một số thông tin của Vận đơn lô hàng.

***11.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa* *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 98.000.000 đồng/thủ tục

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 49.900.000 đồng/thủ tục

- Chi phí tiết kiệm: 49.900.000 đồng/thủ tục

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

**10. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (1.003726)**

**10.1. Nội dung kiến nghị đơn giản hóa:**

- Cắt giảm thời gian thực hiện từ 05 ngày xuống còn 03 ngày.

- Phân cấp cho cấp tỉnh thực hiện

- Thay đổi phương thức thực hiện về trình tự thủ tực cấp lại cơ sở đăng kiểm đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi; phân cấp, phân quyền triệt để.

**10.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ):***

Thông tư số 01/2022/TT BNNPTNT ngày 18/01/2022

**10.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ) Viết cụ thể hơn như các phương án khác về tiết kiệm chi phí):***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.300.000 đồng/thủ tục

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.600.000 đồng/thủ tục

- Chi phí tiết kiệm: 700.000 đồng/thủ tục

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30,4 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 40%.

**11. Nhóm thủ tục: (1) Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) – 1.004803 – Cấp Bộ; (2) Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) -** [**1.004915**](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=6867&qdcbid=87775&r_url=tra_cuu_tthc) **– cấp tỉnh.**

**11.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 16 ngày xuống 12 ngày.

Lý do: Rút ngắn thời gian xử lý, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

- Chuyển từ nhận hồ sơ qua bưu điện sang điện tử (thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến).

Lý do: Tăng tính công khai, minh bạch, tiết kiệm chi phí, phù hợp với chuyển đổi số và cơ chế một cửa quốc gia.

- Bỏ nội dung*“gửi kèm theo bản sao xác nhận của cơ sở”* tại Mục 2, Mẫu số 7 ban hành kèm theo Phụ lục I Nghị định 37/2024/NĐ-CP - Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường NTTS, để giảm chi phí phô tô, sao chụp, gửi tài liệu, thực hiện nộp hồ sơ trên điện tử.

Lý do: Giảm chi phí sao chụp, gửi hồ sơ và tận dụng hệ thống điện tử để xác minh thông tin.

- Bỏ cụm từ “*kết cấu vững chắc”; “nền không đọng nước”; “và đảm bảo theo yêu cầu của nhà sản xuất, cung cấp”* tại điểm a, khoản 1 Điều 27, Nghị định 26/2019/NĐ-CP. Sửa Biên bản (mẫu 8, phụ lục I, Nghị định 37/2024/NĐ-CP), giảm 03 chỉ tiêu trong điều kiện kinh doanh nhằm đơn giản hoá điều kiện kinh doanh.

Lý do: Tránh yêu cầu định tính gây khó khăn trong áp dụng, giảm gánh nặng điều kiện kinh doanh không cần thiết.

- Bỏ nội dung *“gửi các tài liệu đính kèm theo thuyết minh”* tại Mục 4, Mẫu số 7 ban hành kèm theo Phụ lục I Nghị định 37/2024/NĐ-CP - Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường NTTS, chỉ cần gửi danh mục tài liệu. Hồ sơ, tài liệu chi tiết minh chứng: Đoàn đánh giá kiểm tra, đối chiếu trực tếp tại cơ sở; để giảm chi phí phô tô, gửi tài liệu.

Lý do: Chỉ cần danh mục tài liệu để kiểm tra tại chỗ, giảm chi phí in ấn, vận chuyển hồ sơ.

- Bỏ điểm c khoản 3 Điều 28: *“c) Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất”.* Vì cơ quan cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đã có bản lưu GCN, đồng thời cũng có cơ sở dữ liệu để theo dõi (quyết định ban hành GCN tại Phụ lục I Nghị định số 37/2024/NĐ-CP); giảm thành phần hồ sơ.

Lý do: Cơ quan quản lý đã có hồ sơ lưu và dữ liệu điện tử, không cần thiết yêu cầu cơ sở nộp lại, giảm thành phần hồ sơ.

**11.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)***

- Sửa tại Mục 2, Mẫu số 7 ban hành kèm theo Phụ lục I Nghị định 37/2024/NĐ-CP - Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường NTTS: bỏ *“gửi kèm theo bản sao xác nhận của cơ sở”*.

- Bỏ cụm từ “*kết cấu vững chắc”; “nền không đọng nước”; “và đảm bảo theo yêu cầu của nhà sản xuất, cung cấp”*  tại điểm a, khoản 1 Điều 27, Nghị định 26/2019/NĐ-CP. Sửa Biên bản (mẫu 8, phụ lục I, Nghị định 37/2024/NĐ-CP).

- Tại Mục 4, Mẫu số 7 ban hành kèm theo Phụ lục I Nghị định 37/2024/NĐ-CP - Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường NTTS: đề nghị bỏ *“gửi các tài liệu đính kèm theo thuyết minh”*; chỉ cần gửi danh mục tài liệu.

- Bỏ điểm c khoản 3 Điều 28: *“c) Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất”.*

**11.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

*a) Đối với thủ tục Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)* ***– 1.004803 – Cấp Bộ.***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 129.904.884 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 107.372.491 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 22.532.393 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 17,4 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 25%.

***b)*** *Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) -* [***1.004915***](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=6867&qdcbid=87775&r_url=tra_cuu_tthc) ***– cấp tỉnh.***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.056.893.182 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 866.236.850 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 190.656.332 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 18 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 25%.

**11.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**12. Thủ tục: Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (1.004683)**

**12.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Phân cấp từ Bộ (trung ương) cho cấp tỉnh thực hiện: tiết kiệm được thời gian tổ chức xem xét, kiểm tra, giám sát, tạo thuận lợi hơn cho đơn vị khảo nghiệm và doanh nghiệp.

- Trong quá trình khảo nghiệm, tiết kiệm được thời gian đi lại, chi phí vé náy bay của doanh nghiệp/đơn vị khảo nghiệm khi gửi báo cáo để phê duyệt đề cương khảo nghiệm và công nhận kết quả khảo nghiệm.

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 30 ngày xuống 20 ngày.

- Chuyển từ nhận hồ sơ qua bưu điện sang điện tử (thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến).

- Bỏ “không để sản phẩm, bao bì của sản phẩm khảo nghiệm gây ô nhiễm môi trường” tại khoản 2, Điều 31 Nghị định 26/2019/NĐ-CP.

- Bỏ một số điều kiện liên quan đến cơ sở nuôi trồng thủy sản (khi thực hiện khảo nghiệm giai đoạn nuôi): sửa Điều 38, Luật Thủy sản và Điều 34 Nghị định 26/2019/NĐ-CP:

+ Bỏ điểm b khoản 1 Điều 34 Nghị định 26/2019/NĐ-CP: “Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp; cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu sinh hoạt, vệ sinh phải bảo đảm nước thải, chất thải sinh hoạt không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi”

+ Bỏ cụm từ: “nơi chứa bùn thải phù hợp” tại điểm c khoản 1 Điều 34 Nghị định 26/2019/NĐ-CP.

+ Bỏ nội dung “Khung lồng, phao, lưới, đăng quầng phải làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi và” tại điểm a khoản 2 Điều 34 Nghị định 26/2019/NĐ-CP

+ Bỏ nội dung: “Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải đảm bảo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp” tại điểm b khoản 2 Điều 34 Nghị định 26/2019/NĐ-CP

- Đề nghị bỏ khoản 3, Điều 32 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP: “3) Kiểm tra hoạt động khảo nghiệm: Cục Thủy sản và Kiểm ngư tổ chức kiểm tra thực tế tại nơi thực hiện khảo nghiệm ít nhất 01 lần trong quá trình khảo nghiệm”. Giao nhiệm vụ kiểm tra trong quá trình cơ sở thực hiện khảo nghiệm cho địa phương nơi thực hiện khảo nghiệm; nhằm giảm chi phí; tăng cường phân cấp cho địa phương.

Lý do: Các phương án được đề xuất nhằm giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thực hiện, tăng cường phân cấp, phân quyền cho địa phương, tận dụng hạ tầng số để số hóa quy trình, đồng thời loại bỏ các yêu cầu không cần thiết, mang tính định tính, trùng lặp hoặc không còn phù hợp thực tiễn. Việc này giúp tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, đặc biệt là doanh nghiệp, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, phù hợp với chủ trương cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh.

**12.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ):***

- Sửa khoản 2, Điều 31 Nghị định 26/2019/NĐ-CP.

- Sửa Điều 38, Luật Thủy sản và Điều 34 Nghị định 26/2019/NĐ-CP.

- Bỏ khoản 3, Điều 32 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP: “3) Kiểm tra hoạt động khảo nghiệm Cục Thủy sản và Kiểm ngư tổ chức kiểm tra thực tế tại nơi thực hiện khảo nghiệm ít nhất 01 lần trong quá trình khảo nghiệm”. Giao nhiệm vụ kiểm tra trong quá trình cơ sở thực hiện khảo nghiệm cho địa phương nơi thực hiện khảo nghiệm; nhằm giảm chi phí; tăng cường phân cấp cho địa phương.

- Sửa điểm b, khoản 2; điểm a, khoản 5 Điều 31 Nghị định 26/2019/NĐ-CP.

**12.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 10.529.507 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 10.393.416 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 136.091 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 1,3 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33,3%.

**12.4.** **Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**13. Nhóm thủ tục: (1) Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (đối với cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, đối với cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ) (1.003821)- cấp Bộ. (2) Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ) (1.004918) – Cấp tỉnh**

**13.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 16 ngày xuống 14 ngày.

- Chuyển từ nhận hồ sơ qua bưu điện sang điện tử (Thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến).

- Bỏ điểm c khoản 3 Điều 21 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP: “c) *Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.”* Vì thực tế hiện nay, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đã có bản lưu GCN, đồng thời cũng có cơ sở dữ liệu để theo dõi (quyết định ban hành GCN tại Phụ lục I Nghị định số 37/2024/NĐ-CP); giảm thành phần hồ sơ, giảm chi phí.

- Bỏ “trang thiết bị” tại điểm a, khoản 1, Điều 20, Nghị định 26/2019/NĐ-CP.

Lý do: Các nội dung đề xuất nhằm giảm thời gian và chi phí thực hiện thủ tục hành chính, đơn giản hóa thành phần hồ sơ, xóa bỏ các yêu cầu không còn cần thiết trong thực tiễn, đồng thời tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin thông qua việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ điện tử theo cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến. Qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả phục vụ người dân, doanh nghiệp, phù hợp với chủ trương cải cách hành chính và chuyển đổi số quốc gia.

**13.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ):*** Bỏđiểm c khoản 3; điểm a, b khoản 4 Điều 21 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; Sửa điểm a, khoản 1, Điều 20, Nghị định 26/2019/NĐ-CP

**13. .3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

*a) Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (đối với cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, đối với cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ) (1.003821****)- cấp Bộ***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.334.894 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.822.154 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 512.740 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 22,0 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 12,5%.

- Tỷ lệ cắt giảm điều kiện kinh doanh: 0%; giảm 01 chỉ tiêu.

*b) Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ) (1.004918)* ***– Cấp tỉnh***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 380.118.056 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 355.077.275 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 25.040.781 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 6,6 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 12,5%.

**13.4.** **Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**14. Thủ tục: Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản (1.004943)**

**14.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 25 ngày xuống 16 ngày

- Chuyển từ nhận hồ sơ qua bưu điện sang điện tử (thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến).

- Bỏ một số điều kiện liên quan đến cơ sở nuôi trồng thủy sản (khi thực hiện khảo nghiệm giai đoạn nuôi): sửa Điều 38, Luật Thủy sản và Điều 34 Nghị định 26/2019/NĐ-CP:

- Phân cấp từ Bộ (trung ương) cho cấp tỉnh thực hiện: tiết kiệm được thời gian tổ chức xem xét, kiểm tra, giám sát, tạo thuận lợi hơn cho đơn vị khảo nghiệm và doanh nghiệp.

- Trong quá trình khảo nghiệm, tiết kiệm được thời gian đi lại, chi phí vé náy bay của doanh nghiệp/đơn vị khảo nghiệm khi gửi báo cáo để phê duyệt đề cương khảo nghiệm và công nhận kết quả khảo nghiệm

+ Bỏ điểm b khoản 1 Điều 34 Nghị định 26/2019/NĐ-CP: “Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp; cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu sinh hoạt, vệ sinh phải bảo đảm nước thải, chất thải sinh hoạt không làm ảnh hưởng đến khu vực nuôi;”

+ Bỏ cụm từ: “nơi chứa bùn thải phù hợp” tại điểm c khoản 1 Điều 34 Nghị định 26/2019/NĐ-CP.

+ Bỏ nội dung “Khung lồng, phao, lưới, đăng quầng phải làm bằng vật liệu không gây ô nhiễm môi trường, không gây độc hại cho thủy sản nuôi và” tại điểm a khoản 2 Điều 34 Nghị định 26/2019/NĐ-CP

+ Bỏ nội dung: “Trường hợp cơ sở nuôi trồng thủy sản có khu chứa trang thiết bị, dụng cụ, nguyên vật liệu phải đảm bảo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp” tại điểm b khoản 2 Điều 34 Nghị định 26/2019/NĐ-CP

- Bỏ khoản 6 Điều 26 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP: “6. Kiểm tra hoạt động khảo nghiệm: Cục Thủy sản và Kiểm ngư tổ chức kiểm tra hoạt động khảo nghiệm giống thủy sản; nội dung kiểm tra theo nội dung đề cương khảo nghiệm đã được phê duyệt.”

Lý do: Các nội dung đề xuất nhằm giảm thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính, loại bỏ các yêu cầu, điều kiện không còn phù hợp với thực tiễn, tăng cường phân cấp cho địa phương để rút ngắn quy trình, tạo thuận lợi hơn cho tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm. Đồng thời, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận, xử lý hồ sơ điện tử theo cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến sẽ nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, phù hợp với định hướng cải cách hành chính và chuyển đổi số của Chính phủ.

Giao nhiệm vụ kiểm tra trong quá trình cơ sở thực hiện khảo nghiệm cho địa phương nơi thực hiện khảo nghiệm; nhằm giảm chi phí; tăng cường phân cấp cho địa phương.

**14.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ):*** bỏ khoản 6 Điều 26 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP; Sửa Điều 38 Luật Thủy sản và điểm b, khoản 3, Điều 26 và Điều 34 Nghị định 26/2019/NĐ-CP.

**14.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 7.218.087 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 7.144.996 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 136.091 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 1,9 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 36%.

**14.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**15. Thủ tục: Cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản (để trưng bày tại hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học) (1.004794)**

**15.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Chuyển từ nhận hồ sơ qua bưu điện sang điện tử (Thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến).

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 05 ngày xuống 04 ngày.

Lý do: Nhằm tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính, giảm thời gian, chi phí đi lại và gửi hồ sơ, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện cải cách hành chính và chuyển đổi số theo chỉ đạo của Chính phủ; việc tiếp nhận hồ sơ điện tử qua cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến và rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục sẽ nâng cao hiệu quả phục vụ, tăng tính công khai, minh bạch trong quá trình giải quyết TTHC.

**15.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ):*** *Điểm b, Khoản 3 Điều 30 Nghị định 26/2019/NĐ-CP.*

**15.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.032.052 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.304.084 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 727.968 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 35,82 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 20%.

- Tỷ lệ cắt giảm điều kiện kinh doanh: 0%.

**15.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**16. Thủ tục: Cấp giấy phép nhập khẩu giống thủy sản (2.001694)**

**16.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 05 ngày xuống 04 ngày.

- Chuyển từ nhận hồ sơ qua bưu điện sang điện tử (Thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến).

- Đề nghị bỏ cụm từ “Bỏ cụm từ “thực hiện giám sát hoặc” trong điểm c khoản 3 Điều 22 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP, chuyển cho cơ quan QLNN cấp tỉnh thực hiện. Thuận lợi trong quá trình khai thực hiện của đơn vị, tăng cường giao thẩm quyền cho địa phương, giảm chi phí đi lại, giám sát.

Lý do: Đơn giản hóa thủ tục, giảm thời gian, chi phí thực hiện cho tổ chức, cá nhân; tăng hiệu quả giải quyết TTHC, thúc đẩy chuyển đổi số.

**16.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ): Sửa*** điểm b, c khoản 3 Điều 22 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

**16.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.597.789 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.128.094 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 469.695 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 29,4 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 20%.

**16.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**17. Thủ tục: Cấp, cấp lại giấy phép nhập khẩu thủy sản sống đối với trường hợp không phải đánh giá rủi ro (1.003790)**

**17.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 12 ngày xuống 09 ngày.

- Chuyển từ nhận hồ sơ qua bưu điện sang điện tử (Thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến).

- Sửa điểm c khoản 1 Điều Điều 6 Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT “*Bản sao chụp” thành “Scan bản gốc”,* vì hướng tới tiếp nhận hồ sơ trên môi trường điện tử. Tổ chức, cá nhân Scan để giảm chi phí.

Lý do: Đơn giản hóa thủ tục, giảm thời gian, chi phí thực hiện cho tổ chức, cá nhân; tăng hiệu quả giải quyết TTHC, thúc đẩy chuyển đổi số.

**17.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ): Sửa*** điểm b, khoản 4 Điều 6; điểm c khoản 1 Điều 6 Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT; Khoản 1, Điều 7 Thông tư 01/2022/TT- BNNPTNT về sửa đổi một số thông tư.

**17.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 163.514.160 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 118.336.068 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 45.178.092 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 27,6 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 25%.

**17.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**19. Thủ tục: Cấp, cấp lại giấy phép nhập khẩu thủy sản sống đối với trường hợp phải đánh giá rủi ro (1.003361)**

**19.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 35 ngày xuống 30 ngày

- Đề nghị bỏ hình thức nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính sang hình thức trực tuyến tại điểm a khoản 2 - Điều 5 Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT. Việc nộp hồ sơ trực tuyến, giảm thời gian, chi phí cho in ấn, phô tô, chuyển tài liệu.

Lý do: Đơn giản hóa thủ tục, giảm thời gian, chi phí thực hiện cho tổ chức, cá nhân; tăng hiệu quả giải quyết TTHC, thúc đẩy chuyển đổi số.

**19.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ):*** *Sửa* điểm d, khoản 2 Điều 5; điểm c khoản 1 Điều 6 Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT.

**19.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 92.162.832 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 88.461.884 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3.700.948 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 4,0 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 14,3%.

**19.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**20. Thủ tục: Cấp, cấp lại giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (đối với khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý) (Mã TTHC: 1.004678)**

**20.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Phân cấp cho UBND cấp tỉnh.

- Sửa thành phần hồ sơ “Báo cáo đánh giá tác động môi trường nuôi trồng thủy sản hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền thẩm định theo quy định” thành “Bản sao một trong các văn bản sau: Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường theo quy định hoặc các văn bản tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định”. *Lý do: phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ môi trường và giảm chi phí cho tổ chức, cá nhân (chi phí photo, in, scan/gửi).*

- Sửa thành phần hồ sơ “Bản thuyết minh dự án nuôi trồng thủy sản” thành “Phương án nuôi trồng thủy sản (đối với cá nhân)/Bản thuyết minh dự án nuôi trồng thủy sản (đối với tổ chức)”. *Lý do: để người dân nuôi quy mô nhỏ/cá nhân nuôi trồng thủy sản dễ tiếp cận.*

- Sửa mẫu đơn theo hướng phân rõ thông tin yêu cầu đối với tổ chức và đối với cá nhân. *Lý do: để tổ chức, cá nhân dễ điền thông tin hơn.*

- Rút ngắn thời gian xử lý : từ 45 ngày làm việc xuống 30 ngày làm việc đối với cấp mới, 15 ngày làm việc xuống 10 ngày làm việc đối với cấp lại/cấp gia hạn(chưa kể thời gian kiểm tra thực tế - nếu có) (*giảm 33,3%*).

- Bổ sung cơ chế tiếp nhận và xử lý hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công quốc gia.

Lý do: Giảm tải xử lý hồ sơ hành chính, tập trung vào công tác thanh tra, giám sát quy hoạch và tuân thủ; tỉnh chủ động hơn trong triển khai quy hoạch nuôi biển và giám sát thực địa. Thủ tục thuận lợi sẽ giúp các tổ chức, cá nhân mạnh dạn hơn trong việc đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất để phát triển nuôi biển đúng quy hoạch, nâng cao tính tuân thủ của người dân.

Thủ tục đơn giản, người dân có xu hướng tự giác xin cấp phép, thay vì nuôi trồng trái phép như trước.

**20.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ***

- Sửa đổi khoản 2 Điều 39 Luật Thủy sản, theo hướng giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam

- Sửa đổi Điều 37 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 theo hướng: gộp thẩm quyền (thành cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam), thay đổi thành phần hồ sơ, sửa đổi biểu mẫu, thay đổi số ngày giải quyết thủ tục hành chính

- Bổ sung cơ chế phối hợp giữa các tỉnh khi khu vực biển đề nghị cấp phép nằm giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**20.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 39.240.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 36.800.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 2.440.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 6,21 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33,3%.

**20.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**21. Thủ tục: Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (Mã TTHC: 1.004669)**

**21.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

Phân cấp cho UBND cấp tỉnh (Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) để phù hợp với thẩm quyền theo Luật đầu tư và nội dung giao khu vực biển..

Sửa thành phần hồ sơ “Báo cáo đánh giá tác động môi trường nuôi trồng thủy sản hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền thẩm định theo quy định” thành “Bản sao một trong các văn bản sau: Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường theo quy định hoặc các văn bản tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định”. *Lý do: phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ môi trường và giảm chi phí cho tổ chức, cá nhân (chi phí photo, in, scan/gửi).*

Sửa thành phần hồ sơ “Bản thuyết minh dự án nuôi trồng thủy sản” thành “Phương án nuôi trồng thủy sản (đối với cá nhân)/Bản thuyết minh dự án nuôi trồng thủy sản (đối với tổ chức)”. *Lý do: để người dân nuôi quy mô nhỏ/cá nhân nuôi trồng thủy sản dễ tiếp cận.*

Sửa mẫu đơn theo hướng phân rõ thông tin yêu cầu đối với tổ chức và đối với cá nhân. *Lý do: để tổ chức, cá nhân dễ điền thông tin hơn.*

Rút ngắn thời gian xử lý: từ 90 ngày làm việc xuống 60 ngày làm việc đối với cấp mới, 30 ngày làm việc xuống 20 ngày làm việc đối với cấp lại/cấp gia hạn(chưa kể thời gian kiểm tra thực tế - nếu có) (*giảm 33,3%*).

Bổ sung cơ chế tiếp nhận và xử lý hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công quốc gia.

Lý do: Giảm tải xử lý hồ sơ hành chính, tập trung vào công tác thanh tra, giám sát quy hoạch và tuân thủ; tỉnh chủ động hơn trong triển khai quy hoạch nuôi biển và giám sát thực địa. Thủ tục thuận lợi sẽ giúp các tổ chức, cá nhân mạnh dạn hơn trong việc đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất để phát triển nuôi biển đúng quy hoạch, nâng cao tính tuân thủ của người dân.

**21.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ***

- Sửa đổi khoản 1 Điều 38 Nghị định 26/2019/NĐ-CP, theo hướng giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

- Sửa đổi Điều 37 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 theo hướng: thay đổi thành phần hồ sơ, sửa đổi biểu mẫu, thay đổi số ngày giải quyết thủ tục hành chính

**21.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 88.320.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 85.200.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 3.120.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 3.5 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33%.

**21.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**22. Thủ tục: Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu) (Mã TTHC: 1.004913)**

**22.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm

- Giảm thời gian từ 10 ngày làm việc xuống 07 ngày làm việc.

- Bổ sung cơ chế tiếp nhận và xử lý hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công quốc gia.

Lý do:

- Tăng tính chủ động, trách nhiệm của người dân: Khi chuyển sang hậu kiểm, cơ sở nuôi phải chủ động đảm bảo điều kiện theo đúng cam kết, tăng ý thức tuân thủ và nâng cao năng lực quản lý sản xuất.

- Tập trung nguồn lực vào giám sát và thanh tra có trọng điểm: Giảm áp lực kiểm tra trước, thay vào đó tập trung vào hậu kiểm định kỳ, đột xuất hoặc khi có dấu hiệu vi phạm.

- Thúc đẩy quá trình chuyển đổi số và dữ liệu quản lý: Hậu kiểm khuyến khích các cơ sở phải ghi chép, báo cáo điện tử, từ đó hình thành cơ sở dữ liệu vùng nuôi, đối tượng nuôi, chất lượng sản phẩm rõ ràng hơn.

**22.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ***

- Sửa đổi Điều 35 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 theo hướng: sửa đổi biểu mẫu, thay đổi trình t thủ tục từ tiền kiểm sang hậu kiểm

**22.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 44.250.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 8.300.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 44.250.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 81%.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 28.5%.

**22.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**23. Thủ tục: Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (theo yêu cầu) (Mã TTHC: 1.004692)**

**23.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Chuyển thẩm quyền Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực từ Cơ quan quản lý thủy sản địa phương xuống Chủ tịch UBND cấp xã.

Lý do: phù hợp với yêu cầu về phân cấp, phân quyền của Chính phủ; nâng cao hiệu quả quản lý và tỷ lệ cấp giấy chứng nhận.

- Rút ngắn thời gian xử lý: từ 07 ngày làm việc xuống 05 ngày làm việc.

- Bổ sung cơ chế tiếp nhận và xử lý hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công quốc gia.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân. Ứng dụng công nghệ số giảm áp lực và thời gian chuẩn bị hồ sơ.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp: “Bản chính giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thuỷ sản lồng bè, đối tượng thuỷ sản nuôi chủ lực đã được cấp (trừ trường hợp bị mất)” đối với Cấp lại giấy xác nhận[[7]](#footnote-7).

Lý do: Đây là kết quả của thủ tục trước, kết quả đã được cơ quan nhà nước số hoá và có thể tra cứu, tái sử dụng.

**23.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ***

- Sửa đổi Điều 36 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 theo hướng: thay đổi thẩm quyền, sửa đổi biểu mẫu, thay đổi số ngày giải quyết thủ tục hành chính

**23.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 5.986.520.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.644.140.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 434.238.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 72.5 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 28.6%.

**23.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**24. Thủ tục: Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thuỷ sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý) (Mã TTHC: 1.004684)**

**24.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Sửa thành phần hồ sơ “Báo cáo đánh giá tác động môi trường nuôi trồng thủy sản hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền thẩm định theo quy định” thành “Bản sao một trong các văn bản sau: Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường theo quy định hoặc các văn bản tương đương với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định”. *Lý do: phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ môi trường và giảm chi phí cho tổ chức, cá nhân (chi phí photo, in, scan/gửi).*

- Sửa thành phần hồ sơ “Bản thuyết minh dự án nuôi trồng thủy sản” thành “Phương án nuôi trồng thủy sản (đối với cá nhân)/Bản thuyết minh dự án nuôi trồng thủy sản (đối với tổ chức)”. *Lý do: để người dân nuôi quy mô nhỏ/cá nhân nuôi trồng thủy sản dễ tiếp cận.*

- Sửa mẫu đơn theo hướng phân rõ thông tin yêu cầu đối với tổ chức và đối với cá nhân. *Lý do: để tổ chức, cá nhân dễ điền thông tin hơn.*

- Rút ngắn thời gian xử lý: từ 45 ngày làm việc xuống 30 ngày làm việc đối với cấp mới, 15 ngày làm việc xuống 10 làm việc ngày đối với cấp lại/cấp gia hạn(chưa kể thời gian kiểm tra thực tế - nếu có).

- Bổ sung cơ chế tiếp nhận và xử lý hồ sơ trực tuyến qua cổng dịch vụ công quốc gia.

Lý do: Tỉnh chủ động hơn trong triển khai quy hoạch nuôi biển và giám sát thực địa; giúp các tổ chức, cá nhân mạnh dạn hơn trong việc đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, phát triển nuôi biển đúng quy hoạch, nâng cao tính tuân thủ của người dân.

Thủ tục đơn giản, người dân có xu hướng tự giác xin cấp phép, thay vì nuôi trồng trái phép như trước, dễ quản lý.

**24.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ***

Sửa đổi Điều 37 Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 theo hướng: thay đổi thành phần hồ sơ, sửa đổi biểu mẫu, thay đổi số ngày giải quyết thủ tục hành chính

**24.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 438.860.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 376.200.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 71.660.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 16.3 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33.3 %.

**24.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**25. Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 huyện trở lên-1.004923)**

**25*.1. Nội dung đơn giản hóa***

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Không yêu cầu nộp thông tin về tổ chức cộng đồng, gộp chung vào đơn đề nghị: Giảm từ 5 thành phần hồ sơ xuống còn 4 thành phần hồ sơ

- Giảm thời gian thẩm định hồ sơ từ 63 ngày xuống còn 43 ngày.

Lý do: Phù hợp với quy định pháp luật hiện hành; tạo thuận lợi cho người dân, tổ chức trong quá trình thực hiện thủ tục; giảm chi phí, đơn giản hóa hồ sơ; tăng hiệu quả quản lý nhà nước, đẩy mạnh cải cách hành chính và chuyển đổi số.

**25*.2. Kiến nghị thực hiện***

Sửa khoản 1, 2, 3 Điều 5 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

**25*.3. Lợi ích của phương án cắt giảm***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 100 triệu đồng

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 45 triệu đồng

- Chi phí tiết kiệm: 55 triệu đồng

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 55%..

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 31,74%.

**26. Sửa đổi bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn 2 huyện trở lên – 1.004921)**

**26*.1. Nội dung đơn giản hóa***

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Không yêu cầu nộp thông tin về tổ chức cộng đồng, gộp chung vào đơn đề nghị: Giảm từ 5 thành phần hồ sơ xuống còn 4 thành phần hồ sơ

- Giản thời gian thẩm định hồ sơ từ 7 ngày làm việc xuống còn 5 ngày làm việc

Lý do: Giúp đơn giản thủ tục, giảm chi phí và thời gian chuẩn bị hồ sơ; rút ngắn thời gian thẩm định góp phần nâng cao hiệu quả xử lý, tạo thuận lợi cho người dân, tổ chức.

***26.2. Kiến nghị thực hiện***

Sửa khoản 4, khoản 5 Điều 5 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

***26.3. Lợi ích của phương án cắt giảm***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 104 triệu đồng

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 75 triệu đồng

- Chi phí tiết kiệm: 29 triệu đồng

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 28%.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 28,57%.

**26.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**27. Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá (1.004697)**

**27*.1. Nội dung đơn giản hóa***

- Rút ngắn thời gian triển khai thực hiện từ 10 ngày xuống còn 5 ngày.

- Bổ sung cơ chế “tự kê khai trực tuyến có xác nhận” kèm hồ sơ chứng minh để cấp lại nhanh – thay vì kiểm tra lại như thủ tục cấp mới.

Lý do: Tạo điều kiện thuận lợi cho cơ sở đăng kiểm duy trì hoạt động liên tục

**27*.2. Kiến nghị thực hiện***

- Sửa Điều 51, 52, 53 Nghị định 26/2019/NĐ-CP quy định về điều kiện cơ sở đăng kiểm trong đó Điều kiện theo Phụ lục VI Nghị định 26/2019/NĐ-CP

**27*3. Lợi ích phương án đơn giản hóa (kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 405.000.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 150.000.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 255.000.000 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 63 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 20 %.

**27.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**28. Công bố mở cảng cá loại 2 (1.004694)**

**28.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

* Giảm thời gian thực hiện TTHC: 6 ngày làm việc còn 5 ngày làm việc
* Sửa đổi quy trình: Cho phép tỉnh thực hiện đầy đủ các bước từ khảo sát, lập hồ sơ đến soạn thảo dự thảo quyết định.
* Cắt giảm thủ tục lặp lại tại Bộ (ví dụ: không cần thẩm định lại nếu địa phương đã thực hiện khảo sát, đánh giá theo mẫu hướng dẫn của Bộ).
* Bãi bỏ hoặc thay thế mẫu hồ sơ cũ bằng biểu mẫu điện tử thống nhất toàn quốc, thực hiện trên hệ thống dịch vụ công.
* Lý do: Tạo thuận lợi cho địa phương và người dân, rút ngắn thời gian xử lý, tránh chồng chéo giữa các cấp, giảm chi phí thực hiện và tăng hiệu quả ứng dụng dịch vụ công trực tuyến.

***28.2. Kiến nghị thực thi***

Khoản 32 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ CP ngày 04/4/2024

**28.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 120.000.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 60.000.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 60.000.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 17 %.

**28.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**29. Thủ tục Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng (1.004680)**

**29.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Chuyển từ nhận hồ sơ qua bưu điện sang điện tử (Thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến).

Lý do: Giảm chi phí và thời gian chuẩn bị hồ sơ; rút ngắn thời gian thẩm định góp phần nâng cao hiệu quả xử lý, tạo thuận lợi cho người dân, tổ chức.

**29.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ):*** Điều 39 Nghị định số 26/2019/NĐ CP

**29.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2 triệu đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1 triệu đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1 triệu đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

**29.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**30. Thủ tục Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên (1.004656)**

**30.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Chuyển từ nhận hồ sơ qua bưu điện sang điện tử (Thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến).

Lý do: Giảm chi phí và thời gian chuẩn bị hồ sơ; góp phần nâng cao hiệu quả xử lý, tạo thuận lợi cho người dân, tổ chức.

**30.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ):*** Điều 40 Nghị định số 26/2019/NĐ CP.

**30.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa** *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3 triệu đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1,5 triệu đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1,5 triệu đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

**30.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**31. Thủ tục Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản. Mã TTHC:** [**1.004359**](https://csdl.dichvucong.gov.vn/web/mtv/thu_tuc_hanh_chinh/chi_tiet_tthc/index?id=6163&qdcbid=87775&r_url=tra_cuu_tthc)**.**

**31*.1. Nội dung đơn giản hóa:***

- Chuyển từ nhận hồ sơ qua bưu điện sang điện tử (thực hiện giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến).

- Cắt giảm thành phần hồ sơ đối với thủ tục cấp mới Giấy phép khai thác thuỷ sản.

Lý do: Yêu cầu thành phần hồ sơ là Bản chụp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá đối với loại tàu cá theo quy định phải đăng kiểm và Bản chụp văn bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá đối với loại tàu cá theo quy định phải có văn bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá, cơ quan thẩm định có thể xác định thông qua cơ sở dữ liệu chuyên ngành hiện hành.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp: “Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất” đối với thủ tục cấp lại[[8]](#footnote-8).

Lý do: Đây là kết quả của thủ tục trước, kết quả đã được cơ quan nhà nước số hoá và có thể tra cứu, tái sử dụng.

**31*.2. Kiến nghị thực thi***

- Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 21; khoản 1 Điều 45 Nghị định 26/2019/NĐ-CP;

- Sửa đổi điểm a khoản 3 Điều 25 Luật Thuỷ sản.

**31*.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 406.000.000 đồng

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 203.000.000 đồng

- Chi phí tiết kiệm: 203.000.000 đồng

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50 %.

**31.4.** **Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**32. Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển (1.004344)**

**32*.1. Nội dung đơn giản hóa***

- Rút ngắn thời gian triển khai thực hiện từ 3 ngày xuống còn 2 ngày.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi của tổ chức, cá nhân.

**32*.2. Kiến nghị thực hiện***

Sửa khoản 30, Điều 1, Nghị định 37/2014/NĐ-CP quy định về trình tự cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê mua tàu cá trên biển.

**32*.3. Lợi ích của phương án cắt giảm***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 80.000.000 đồng

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 80.000.000 đồng

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33,33 %.

**32.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**33. Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá. Mã số TTHC - 1.004056**

**33*.1. Nội dung đơn giản hóa: Bãi bỏ TTHC.***

**33*.2. Kiến nghị thực thi***

Nghị định số 17/2018/NĐ-CP đã quy định rõ ràng về thời gian thực hiện chính sách nên không cần phải thực hiện điều chỉnh.

**33*.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 600,9 triệu đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng

- Chi phí tiết kiệm: 600,9 triệu đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 100%.

**33.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**34. Thủ tục Xóa đăng ký tàu cá (1.003681)**

**34.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

Rút ngắn thời gian xử lý xuống còn tối đa 02 ngày làm việc.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho người dân, tổ chức.

**34.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)***

- Sửa khoản 12, Điều 5 Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022

**34.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ) Viết cụ thể hơn như các phương án khác về tiết kiệm chi phí***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 45.900.000 đồng/năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 45.900.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0%

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

**34.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**35. Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (1.003650)**

**35.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Rút ngắn thời gian xử lý: Tổng thời gian hiện tại: 5 ngày làm việc (2 ngày kiểm tra hồ sơ + 3 ngày cấp giấy). Đề xuất rút ngắn: xử lý trong 4 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ (gộp khâu kiểm tra và cấp giấy thành 1 quy trình liền mạch).

- Bỏ khâu phản hồi bằng văn bản giấy: Thay vì gửi văn bản giấy yêu cầu bổ sung hồ sơ, chuyển sang gửi thông báo điện tử (qua email, cổng dịch vụ công) để tiết kiệm thời gian và chi phí.

- Chuyển toàn bộ thủ tục sang hình thức trực tuyến toàn trình, 100% hồ sơ được tiếp nhận, xử lý, trả kết quả qua dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4 trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Áp dụng chữ ký số cá nhân và mã định danh tàu để xác thực điện tử.

- Tích hợp dữ liệu liên thông, kết nối dữ liệu giữa cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh – Cục Thủy sản và Kiểm ngư – Biên phòng – Đăng kiểm để không phải nộp lại thông tin đã có.

- Cho phép truy xuất dữ liệu tàu đã đăng ký, không yêu cầu bản giấy đối với tàu chuyển tỉnh.

Lý do: Nhằm đơn giản hóa quy trình, rút ngắn thời gian xử lý, giảm chi phí hành chính cho người dân và cơ quan nhà nước; tăng cường ứng dụng công nghệ số, đảm bảo minh bạch, thuận tiện, hạn chế phát sinh hồ sơ giấy; đồng thời nâng cao hiệu quả phối hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan liên quan.

**35.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ***): Sửa đổi, bổ sung Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT để: Hợp nhất quy trình xử lý hồ sơ cấp đăng ký; Thay đổi mẫu biểu tương thích với hồ sơ điện tử; Quy định rõ hình thức trả kết quả điện tử có giá trị pháp lý.

**35.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 70.000.000 đồng /năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 50.000.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 20.000.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 28.6 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33%.

**35.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**36. Thủ tục: Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá (1.003634)**

**36.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Rút ngắn thời gian xử lý: Tổng thời gian hiện tại: 5 ngày làm việc (2 ngày kiểm tra hồ sơ + 3 ngày cấp giấy). Đề xuất rút ngắn: xử lý trong 4 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ (gộp khâu kiểm tra và cấp giấy thành 1 quy trình liền mạch).

- Bỏ khâu phản hồi bằng văn bản giấy: Thay vì gửi văn bản giấy yêu cầu bổ sung hồ sơ, chuyển sang gửi thông báo điện tử (qua email, cổng dịch vụ công) để tiết kiệm thời gian và chi phí.

- Chuyển toàn bộ thủ tục sang hình thức trực tuyến toàn trình, 100% hồ sơ được tiếp nhận, xử lý, trả kết quả qua dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4 trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Áp dụng chữ ký số cá nhân và mã định danh tàu để xác thực điện tử.

- Tích hợp dữ liệu liên thông, kết nối dữ liệu giữa cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh – Cục Thủy sản và Kiểm ngư – Biên phòng – Đăng kiểm để không phải nộp lại thông tin đã có.

- Cho phép truy xuất dữ liệu tàu đã đăng ký, không yêu cầu bản giấy đối với tàu chuyển tỉnh.

Lý do: Nhằm đơn giản hóa quy trình, rút ngắn thời gian xử lý, giảm chi phí hành chính cho người dân và cơ quan nhà nước; tăng cường ứng dụng công nghệ số, đảm bảo minh bạch, thuận tiện, hạn chế phát sinh hồ sơ giấy; đồng thời nâng cao hiệu quả phối hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan liên quan.

**36.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ***): Sửa đổi, bổ sung Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT để: Hợp nhất quy trình xử lý hồ sơ cấp đăng ký; Thay đổi mẫu biểu tương thích với hồ sơ điện tử; Quy định rõ hình thức trả kết quả điện tử có giá trị pháp lý.

**36.3**. **Lợi ích phương án đơn giản hóa *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 69.000.000 đồng /năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 49.000.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 20.000.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 28.6 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 20%.

**36.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**37. Thủ tục: Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá (1.003586)**

**37.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

Rút ngắn thời gian xử lý xuống còn tối đa 02 ngày làm việc.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

**37.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)***

- Sửa khoản 12, Điều 5 Thông tư 01/2022/TT-BNNPTNT.

**37.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ) Viết cụ thể hơn như các phương án khác về tiết kiệm chi phí***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 80.000.000 đồng /năm.

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 80.000.000 đồng /năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33%.

**37.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**38. Thủ tục: Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) (1.004498)**

**38*.1. Nội dung đơn giản hóa***

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Không yêu cầu nộp thông tin về tổ chức cộng đồng, gộp chung vào đơn đề nghị: Giảm từ 5 thành phần hồ sơ xuống còn 4 thành phần hồ sơ

- Giản thời gian thẩm định hồ sơ từ 7 ngày làm việc xuống còn 5 ngày làm việc

Lý do: Giảm chi phí và thời gian chuẩn bị hồ sơ; góp phần nâng cao hiệu quả xử lý, tạo thuận lợi cho người dân, tổ chức.

**38*.2. Kiến nghị thực hiện***

Sửa khoản 4, khoản 5 Điều 5 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

**38*.3. Lợi ích của phương án cắt giảm***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 150 triệu đồng

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 75 triệu đồng

- Chi phí tiết kiệm: 75 triệu đồng

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50%.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 20%.

**38.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**39. Thủ tục: Công bố mở cảng cá loại 3**

**39.1. Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

- Phân cấp việc công bố cảng loại 3 từ UBND cấp huyện xuống UBND cấp xã

* Giảm thời gian thực hiện TTHC: 6 ngày làm việc còn 5 ngày làm việc
* Sửa đổi quy trình: Cho phép tỉnh thực hiện đầy đủ các bước từ khảo sát, lập hồ sơ đến soạn thảo dự thảo quyết định.
* Cắt giảm thủ tục lặp lại tại Bộ (ví dụ: không cần thẩm định lại nếu địa phương đã thực hiện khảo sát, đánh giá theo mẫu hướng dẫn của Bộ).
* Bãi bỏ hoặc thay thế mẫu hồ sơ cũ bằng biểu mẫu điện tử thống nhất toàn quốc, thực hiện trên hệ thống dịch vụ công.

Lý do: Nhằm đơn giản hóa quy trình, rút ngắn thời gian xử lý, giảm chi phí hành chính cho người dân và cơ quan nhà nước; tăng cường ứng dụng công nghệ số, đảm bảo minh bạch, thuận tiện, hạn chế phát sinh hồ sơ giấy; đồng thời nâng cao hiệu quả phối hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan liên quan.

**39.2. Kiến nghị thực thi:**

Khoản 32 Điều 1 Nghị định số 37/2024/NĐ CP

**39.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 130.900.000 đồng

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 65.400.000 đồng

- Chi phí tiết kiệm: 65.400.000 đồng

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50 %

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 17%.

**39.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**40. Thủ tục: Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) (1.003956)**

**40*.1. Nội dung đơn giản hóa***

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ: Không yêu cầu nộp thông tin về tổ chức cộng đồng, gộp chung vào đơn đề nghị: Giảm từ 5 thành phần hồ sơ xuống còn 4 thành phần hồ sơ

- Giản thời gian thẩm định hồ sơ từ 63 ngày xuống còn 43 ngày.

Lý do: Giảm chi phí và thời gian chuẩn bị hồ sơ; góp phần nâng cao hiệu quả xử lý, tạo thuận lợi cho người dân, tổ chức.

**40*.2. Kiến nghị thực hiện***

Sửa khoản 1, 2, 3 Điều 5 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

**40*.3. Lợi ích của phương án cắt giảm***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 98 triệu đồng

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 40 triệu đồng

- Chi phí tiết kiệm: 58 triệu đồng

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 59%.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết: 32%

**40.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**41. Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu). Mã số TTHC - 1.003593**

**41*.1. Nội dung đơn giản hóa***

- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 02 ngày xuống 01 ngày.

Lý do: Giảm thời gian chờ đợi cho tổ chức, cá nhân.

***41.2. Kiến nghị thực thi***

Luật Thủy sản năm 2017;

Thông tư số 21/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018

***41.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 46 triệu đồng

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 23 triệu đồng

- Chi phí tiết kiệm: 23 triệu đồng

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50%.

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 50%.

***41*.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**42. Thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá (1.003590)**

**42.1.** **Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

Bãi bỏ TTHC.

Lý do: Đây là thoả thuận giữa cơ sở đóng tàu (làm dịch vụ) và chủ tàu cá. Đảm bảo quyền lợi của các bên có liên quan

**42.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)***

- Sửa Điều 16 Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 11/15/2022

**42.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 560.000.000 đồng

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 280.000.000 đồng

- Chi phí tiết kiệm: 280.000.000 đồng

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 50 %

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 50%

**42.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**43. Thủ tục: Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (1.003563)**

**43.1.** **Nội dung đơn giản hóa *(nêu rõ cần bãi bỏ/hủy bỏ; sửa đổi, bổ sung; thay thế TTHC, mẫu đơn, tờ khai hay yêu cầu điều kiện để thực hiện TTHC,…)***

Bãi bỏ thủ tục hành chính

Lý do: Đây là thoả thuận giữa cơ sở đóng tàu (làm dịch vụ) và chủ tàu cá. Đảm bảo quyền lợi của các bên có liên quan

**43.2. Kiến nghị thực thi *(nêu rõ điều, khoản, điểm, văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ)***

- Sửa Điều 17 Thông tư 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 11/15/2022

**43.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 100.000.000 đồng

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 70.000.000 đồng

- Chi phí tiết kiệm: 30.000.000 đồng

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30 %

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 33%.

**43.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**44. Thủ tục: Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu) (1.003666)[[9]](#footnote-9)**

**44.1.** **Nội dung đơn giản hóa**

Bãi bỏ yêu cầu nộp: “Bản gốc Giấy chứng nhận nguồn gốc thuỷ sản khai thác bị rách, nát không còn nguyên vẹn, bị sai thông tin (trừ trường hợp giấy chứng nhận bị mất” đối với thủ tục cấp lại.

Lý do: Đây là kết quả của thủ tục trước, kết quả đã được cơ quan nhà nước số hoá và có thể tra cứu, tái sử dụng.

**44.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi điểm c khoản 3 Điều 11 Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT.

**44.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa *(kèm theo biểu đánh giá chi phí tuân thủ)***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 68.000.000 đồng

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 58.285.714 đồng

- Chi phí tiết kiệm: 9.714.285 đồng

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 14,28 %

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian: 0%.

**44.4. Lộ trình thực hiện: 2025-2026.**

**XVI. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**

**1. Nhóm thủ tục hành chính:** **Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật để đăng ký chính thức (**[**2.001335**](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=4598)**), Cấp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật để đăng ký bổ sung (**[**2.001328**](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=4572)**), Cấp lại Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (**[**2.001323**](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=4549)**)**

**1.1. Nội dung đơn giản hóa**

a) Bãi bỏ thành phần hồ sơ **“Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản chính để đối chiếu) giấy phép thành lập công ty, chi nhánh công ty hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam (đối với nhà sản xuất nước ngoài đăng ký lần đầu)”; “Bản sao chụp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (đối với tổ chức, cá nhân trong nước được ủy quyền đứng tên đăng ký lần đầu)”**

**Lý do:** Tổ chức/ cá nhân chỉ cần nộp 1 lần khi thực hiện bất kỳ TTHC nào tại Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật và nộp bổ sung khi hết hạn nên không yêu cầu nộp theo từng TTHC.

b) Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính: 14 ngày.

**Lý do:** Đơn giản hoá thủ tục hành chính theo Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ

**1.2. Kiến nghị thực thi:**

- Sửa đổi khoản 2 Điều 56, khoản 3 Điều 57 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 10, khoản 3 Điều 12 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015.

**1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

***a) Đối với TTHC:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 5.376.358.867 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 5.143.229378 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 233.129.489 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 4,3%.

***b) Đối với thời gian giải quyết***

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết: 19,2%

**1.4. Lộ trình thực hiện:** Năm2025-2026.

**2. Nhóm thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (**[**1.002947**](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=4189)**), Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (**[**1.002510**](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=3582)**), Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp mất, sai sót, hư hỏng (**[**2.001432**](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=4849)**), Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp đổi tên thương phẩm, thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký (**[**2.001429**](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=4843)**), Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật trường hợp thay đổi nhà sản xuất (**[**1.003394**](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=4840)**)**

**2.1. Nội dung đơn giản hóa**

a) Bãi bỏ thành phần hồ sơ **“Bản sao chụp Giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật”**

**Lý do:** Giấy phép do Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp cho các tổ chức/ cá nhân nên có thể tra cứu, không yêu cầu nộp lại.

b) Bãi bỏ thành phần hồ sơ **“Báo cáo tổng hợp kết quả khảo nghiệm theo mẫu quy định tại****Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này”**

**Lý do:** Khi đánh giá kết quả khảo nghiệm, đánh giá trực tiếp từng báo cáo khảo nghiệm nên không sử dụng báo cáo tổng hợp.

c) Bãi bỏ thành phần hồ sơ **“Nhãn thuốc bảo vệ thực vật đề nghị gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật.”**

**Lý do:** Đã đánh giá khi cấp giấy đăng ký lần đầu.

d) Bãi bỏ thành phần hồ sơ **“Bản sao chứng thực hoặc bản sao chụp (mang theo bản chính để đối chiếu) giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới (trường hợp tên tổ chức, cá nhân đăng ký thay đổi);”**

**Lý do:** Để đơn giản hóa thành phần hồ sơ, cơ quan nhà nước tra cứu thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

e) Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính: 126 ngày

**Lý do:** Đơn giản hoá thủ tục hành chính theo Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ.

**2.2. Kiến nghị thực thi:**

- Bãi bỏ điểm b, d khoản 1 Điều 51; điểm c khoản 2 Điều 52 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013;

- Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 51; điểm b khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013;

- Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 13, điểm d khoản 2 Điều 16 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 13; khoản 3 Điều 16 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

**2.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

***a) Đối với TTHC:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.916.236.275 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4.652.517.633 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 263.718.642 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 5,4 %

***b) Đối với thời gian giải quyết***

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết: 31,8%

**2.4. Lộ trình thực hiện:** Năm2025-2026.

**3. Nhóm thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (**[**2.001427**](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=4833)**), Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (**[**1.002560**](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=3656)**)**

**3.1. Nội dung đơn giản hóa**

a) Bãi bỏ thành phần hồ sơ **“**Kế hoạch hoặc biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo mẫu quy định tại Phụ lục XXI ban hành kèm theo Thông tư này; Bản sao chụp giấy tờ chứng minh cơ sở sản xuất đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền về môi trường cấp”.

**Lý do:** Cơ sở khi đăng ký sản xuất, kinh doanh lĩnh vực hoá chất đã phải đáp ứng những điều kiện này theo các quy định pháp luật khác có liên quan.

b) Bãi bỏ thành phần hồ sơ **“Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật”**

**Lý do:** Cơ sở khi đăng ký sản xuất, kinh doanh lĩnh vực hoá chất đã phải đáp ứng những điều kiện này theo các quy định pháp luật khác có liên quan.

c) Bãi bỏ thành phần hồ sơ **“Giấy chứng nhận về trình độ chuyên môn, giấy chứng nhận bồi dưỡng, tập huấn kiến thức về thuốc bảo vệ thực vật của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định tại Điều 61 và Điều 63 của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật”; “Giấy chứng nhận sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật”**

**Lý do:** đưa vào thuyết minh năng lực cơ sở.

d) Bãi bỏ thành phần hồ sơ **“Bản sao chứng thực/ Bản sao chụp Giấy chứng nhận hoặc các tài liệu liên quan đến việc công nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp ISO 9001:2008 hoặc tương đương”**

**Lý do:** Cơ sở sản xuất tự xây dựng, đánh giá, giám sát hệ thống quản lý chất lượng để tự nâng cao chất lượng sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh

e) Bãi bỏ thành phần hồ sơ **“Bản sao** **Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh”**

**Lý do:** Để đơn giản hóa thành phần hồ sơ, cơ quan nhà nước tra cứu thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

g) Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính: 20 ngày

**Lý do:** Đơn giản hoá thủ tục hành chính theo Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ.

**3.2. Kiến nghị thực thi**

- Bãi bỏ điểm b, điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 65 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013;

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2, khoản 3 Điều 30 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

**3.3. Lợi ích phương án đơn giản**

***a) Đối với TTHC:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 305.711.609 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 210.835.780 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 94.875.829 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 31 %

***b) Đối với thời gian giải quyết***

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết: 15,4%

**3.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025-2026.

**4. Thủ tục hành chính: Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật (**[**1.003971**](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=5689)**)**

**4.1. Nội dung đơn giản hóa**

a) Bãi bỏ thành phần hồ sơ **“Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư có đóng dấu của thương nhân** **(chỉ nộp khi nhập khẩu lần đầu)”**

**Lý do:** Tổ chức/ cá nhân chỉ cần nộp 1 lần khi thực hiện bất kỳ thủ tục hành chính nào tại Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật và nộp bổ sung khi hết hạn nên không yêu cầu nộp theo từng thủ tục hành chính.

b) Bãi bỏ thành phần hồ sơ **“Bản sao Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bằng biện pháp xông hơi khử trùng do Cục Bảo vệ thực vật cấp (chỉ nộp khi nhập khẩu lần đầu) đối với trường hợp nhập khẩu thuốc xông hơi khử trùng;”**

**Lý do:** Giấy phép do Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cấp cho các tổ chức/ cá nhân nên có thể tra cứu, không yêu cầu nộp lại

c) Bãi bỏ thành phần hồ sơ **“Bảo sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này”**

**Lý do:** Để đơn giản hóa thành phần hồ sơ, cơ quan nhà nước tra cứu thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

**4.2. Kiến nghị thực thi**

- Bãi bỏ điểm b khoản 4 Điều 67 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013;

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8 Thông tư số 43/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định một số nội dung về xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng, giống vật nuôi, nguồn gen cây trồng; nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật và nhập khẩu vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam.

**4.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

***a) Đối với TTHC:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.481.407.070 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.384.958.680 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 96.448.390 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 6,51 %

***b) Đối với thời gian giải quyết***

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết:

**4.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2026.

**5. Nhóm thủ tục hành chính: Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền trung ương) (**[**1.002505**](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=3575)**), Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh) (**[**1.004493**](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=6336)**)**

**5.1. Nội dung đơn giản hóa**

a) Bãi bỏ thành phần hồ sơ **“Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật”**

**Lý do:** Giấy chứng nhận do Cục cấp cho các tổ chức/ cá nhân nên có thể tra cứu, không yêu cầu nộp lại.

d) Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính: 10 ngày.

**Lý do:** Đơn giản hoá thủ tục hành chính theo Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ.

**5.2. Kiến nghị thực thi**

- Bãi bỏ Điểm b khoản 2 Điều 62 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 62 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

**5.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

***a) Đối với TTHC:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.598.802.981 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.319.800.604 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 279.002.377 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 10,74 %

***b) Đối với thời gian giải quyết***

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết: 50%

**5.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025-2026.

**6. Nhóm thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (**[**1.004363**](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=6169)**), Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (**[**1.004346**](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=6146)**)**

**6.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính: 51 ngày

**Lý do:** Đơn giản hoá thủ tục hành chính theo Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ.

- Bãi bỏ yêu cầu nộp: Bản thuyết minh về điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật[[10]](#footnote-10).

**Lý do:** Bản thuyết minh về điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật đã có trong thành phần hồ sơ được số hoá khi tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ lần đầu.

**6.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 65 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013;

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 35; khoản 1 Điều 36 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

**6.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

***a) Đối với TTHC:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.472.869.600 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.849.561.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 623.308.600 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 17,95 %

***b) Đối với thời gian giải quyết***

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết: 50%

**6.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025-2026.

**7. Thủ tục hành chính: Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật (2.001236)**

**7.1. Nội dung đơn giản hóa**

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính: 8 ngày

**Lý do:** Đơn giản hoá thủ tục hành chính theo Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ.

**7.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 21 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

**7.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

***a) Đối với TTHC:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 14.555.139 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 14.555.139 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 0 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0 %

***b) Đối với thời gian giải quyết***

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết: 21,5%

**7.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025-2026.

**8. Thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu (1.004038)**

**8.1. Nội dung đơn giản hóa**

Đề nghị cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 7 ngày làm việc xuống còn 5 ngày làm việc đối với trường hợp thực hiện đồng thời thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu và kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt.

**Lý do:** Đối với lô hàng thực vật dùng làm thực phẩm ngoài kiểm tra an toàn thực phẩm, đa số các lô hàng phải kiểm dịch thực vật. Trong khi thủ tục kiểm dịch thực vật thực hiện trong 24 giờ thì kiểm tra an toàn thực phẩm thực hiện 7 ngày làm việc. Đề nghị cắt giảm 02 ngày nghỉ cuối tuần nhằm tránh kéo dài thời gian do ngày nghỉ cuối tuần.

**8.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

**8.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

***a) Đối với TTHC:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 145.295.412.140 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 130.160.589.640 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 15.134.822.500 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 10,42 %

***b) Đối với thời gian giải quyết***

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết: 25%

**8.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025-2026.

**9. Nhóm thủ tục hành chính: Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (1.004546) Cấp lại Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (1.004524)**

**9.1. Nội dung đơn giản hóa**

Đề nghị bãi bỏ 02 TTHC.

**Lý do:** Đơn giản hoá thủ tục hành chính, giảm chi phí phát sinh cho doanh nghiệp.

**9.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi Điều 37 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013;

- Bãi bỏ Điều 8, Điều 9 Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 15/2021/TT-BNNPTNT ngày 06/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 quy định về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật và Thông tư số 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2014 quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

**9.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

***a) Đối với TTHC:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 52.614.306 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 52.614.306 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %

***b) Đối với thời gian giải quyết***

Tỷ lệ cắt giảm: 100%

**9.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025-2026.

**10. Thủ tục hành chính: Cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam (**[**2.001673**](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=5626)**)**

**10.1. Nội dung đơn giản hóa**

Bãi bỏ thành phần hồ sơ **“Hợp đồng thương mại”; “Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức, cá nhân”**

**Lý do:** Đơn giản hoá thủ tục hành chính, giảm chi phí phát sinh cho doanh nghiệp.

**10.2. Kiến nghị thực thi**

- Bãi bỏ điểm b, điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013;

- Bãi bỏ điểm b, điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư số 43/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định một số nội dung về xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng, giống vật nuôi, nguồn gen cây trồng; nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật và nhập khẩu vật thể trong Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam.

- Bãi bỏ khoản 1 Điều 3 Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

**10.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

***a) Đối với TTHC:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 888.678.700 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 228.933.620 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 659.745.080 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 74,24 %

**10.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025-2026.

**11. Thủ tục hành chính: Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu (1.003395).**

**11.1. Nội dung đơn giản hóa**

a ) Bãi bỏ hình thức nộp bản sao chứng thực các giấy tờ tại điểm b khoản 1 Điều 4 Thông tư số 44/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018.

**Lý do:** Để đơn giản hóa các thủ tục hành chính và giao dịch, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân.

**b)** Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính (giảm 1 ngày)

**Lý do:** TTHC này chỉ kiểm tra hồ sơ, không tiến hành lấy mẫu để kiểm tra an toàn thực phẩm

**11.2. Kiến nghị thực thi:**

Sửa đổi điểm b khoản 1; điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư số 44/2018/TT-BNNPTNT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu.

**11.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

***a) Đối với TTHC:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 99.610.500 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 99.230.500 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 380.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 0.38 %.

***b) Đối với thời gian giải quyết***

- Tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết: 50 %.

**11.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2026

**12. Thủ tục hành chính: Kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu (1.007930)**

**12.1. Nội dung đơn giản hóa**

Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 12 ngày làm việc còn 10 ngày làm việc

**Lý do:** Các lô hàng nhập khẩu có cùng khu vực kho, bãi tập kết nên cơ quan quản lý có thể kết hợp sắp xếp những đơn vị có lô hàng vị trí gần nhau, giảm thời gian di chuyển, giảm chi phí thực hiện thủ tục hành chính

**12.2. Kiến nghị thực thi:**

Sửa đổi điểm d khoản 2 Điều 21 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

**12.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

***a) Đối với TTHC:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 5.380.700.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 4.347.605.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.033.094.400 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 19,2 %.

***b) Đối với thời gian giải quyết***

Tỷ lệ cắt giảm: 16,7%

**12.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025-2026.

**13. Thủ tục hành chính: Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu (**[**2.001062**](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=3598)**)**

**13.1. Nội dung đơn giản hóa**

Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC từ 6 ngày làm việc còn 05 ngày làm việc

**Lý do:** Các lô hàng nhập khẩu có cùng khu vực kho, bãi tập kết nên cơ quan quản lý có thể kết hợp sắp xếp những đơn vị có lô hàng vị trí gần nhau, giảm thời gian di chuyển, giảm chi phí thực hiện thủ tục hành chính

**13.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi điểm c khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 44 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật

**13.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

***a) Đối với TTHC:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 2.582.736.000 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.066.188.800 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 516.547.200 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20%.

***b) Đối với thời gian giải quyết***

Tỷ lệ cắt giảm: 16,7%

**13.4. Lộ trình thực hiện:** Năm2025-2026

**14. Nhóm thủ tục hành chính: Cấp lại Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam (**[**3.000104**](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=10347)**); Gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam (**[**1.007924**](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-thu-tuc-hanh-chinh-chi-tiet.html?ma_thu_tuc=10348)**)**

**14.1. Nội dung đơn giản hóa**

a) Bãi bỏ thành phần hồ sơ **“Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới hoặc Giấy chứng nhận đầu tư (trường hợp thay đổi, bổ sung thông tin tổ chức, cá nhân đăng ký).”**

- Đề nghị thực hiện trực tuyến trên cổng dịch vụ công.

**Lý do:**

- Đáp ứng mục tiêu năm 2025 của Nghị quyết số 66/NQ-TW ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

- Thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính.

- Đơn giản hoá thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ của doanh nghiệp.

- Có thể tra cứu trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

b) Bãi bỏ thành phần hồ sơ: “**Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy hoặc Thông báo kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu”**

- Đề nghị thực hiện trực tuyến trên cổng dịch vụ công.

**14.2. Kiến nghị thực thi**

Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

**14.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

***a) Đối với TTHC***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 493.044.600 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 272885.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 220.159.600 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 44,7%.

**14.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025 – 2026

**15. Thủ tục hành chính: Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón (1.007929)**

**15.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bãi bỏ thủ tục hành chính cấp giấy phép nhập khẩu đối với trường hợp: “**Phân bón tạm nhập, tái xuất hoặc phân bón quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam; phân bón gửi kho ngoại quan; phân bón nhập khẩu vào khu chế xuất.”**

- Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (giảm 2 ngày)

**Lý do:**

- Đáp ứng mục tiêu năm 2025 của Nghị quyết số 66/NQ-TW ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

- Giảm thời gian thực hiện cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính.

- Đơn giản hoá thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ của doanh nghiệp.

**15.2. Kiến nghị thực thi**

- Bãi bỏ điểm h khoản 2 Điều 44 Luật Trồng trọt

- Bãi bỏ điểm g khoản 1 Điều 20 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

- Sửa đổi khoản 2 Điều 20 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

**15.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

***a) Đối với TTHC***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 105.570.527 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 88.033.252 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 17.537.275 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 16.61%.

***b) Đối với thời gian giải quyết***

Tỷ lệ cắt giảm: 28,6%.

**15.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025 – 2026

**16. Thủ tục hành chính: Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón (1.007926)**

**16.1. Nội dung đơn giản hóa**

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (giảm 5 ngày)

**Lý do:**

- Đáp ứng mục tiêu năm 2025 của Nghị quyết số 66/NQ-TW ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

- Giảm thời thực hiện của thủ tục hành chính

**16.2. Kiến nghị thực thi**

Sửa đổi khoản 2 Điều 10 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

**16.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

***a) Đối với thời gian giải quyết***

Tỷ lệ cắt giảm: 20%.

**16.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025 - 2026

**17. Nhóm thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (1.007931); Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (1.007932)**

**17.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Đề nghị bãi bỏ 02 thủ tục hành chính.

**Lý do:**

- Đáp ứng mục tiêu năm 2025 của Nghị quyết số 66/NQ-TW ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

- Cắt giảm TTHC, không làm phát sinh chi phí tuân thủ của doanh nghiệp.

**17.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi khoản 3 Điều 9, khoản 3 Điều 85 Luật Trồng trọt.

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 13, Điều 15, điểm b khoản 1 Điều 17 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón

- Sửa đổi khoản 3 Điều 13, Điều 16, Điều 17, Điều 18 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

- Bãi bỏ khoản 1 Điều 1 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

**17.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

***a) Đối với TTHC***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.375.566.950 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.375.566.950 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100%.

***b) Đối với thời gian giải quyết***

Tỷ lệ cắt giảm: 100%.

**17.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025 - 2026

**18. Nhóm thủ tục hành chính: Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012072); Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012062); Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012073); Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012064); Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012063).**

**18.1. Nội dung đơn giản hóa:**

*a) Đối với TTHC: Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012072):* phân cấp về địa phương; giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (giảm 6 ngày); bãi bỏ thành phần hồ sơ **“Bản sao giấy chứng nhận đạt yêu cầu tại kỳ kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng”**.

**Lý do:** Giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính, đã được lưu tại đơn vị giải quyết thủ tục hành chính.

*b) Đối với TTHC: Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012062):* phân cấp về địa phương; giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (giảm 10 ngày).

**Lý do:** Để thuận lợi cho tổ chức cá nhân khi đề nghị giải quyết thủ tục hành chính.

c) *Đối với TTHC: Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012073)*: phân cấp về địa phương; giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (giảm 5 ngày); bãi bỏ thành phần hồ sơ **"Bản chính Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền trường hợp Chứng chỉ bị rách, bẩn, phai mờ đến mức không sử dụng được"**.

**Lý do:** Thành phần hồ sơ này không còn thực sự cần thiết trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính, do cơ quan có thẩm quyền có thể tra cứu, xác minh thông tin Chứng chỉ đã cấp từ cơ sở dữ liệu lưu trữ. Việc yêu cầu nộp lại bản chính trong khi Chứng chỉ đã hư hỏng gây khó khăn cho tổ chức, cá nhân và làm tăng chi phí không cần thiết. Khi bãi bỏ thành phần hồ sơ, đề nghị bổ sung nội dung cam kết trong Đơn yêu cầu:Yêu cầu tổ chức, cá nhân ghi rõ lý do đề nghị cấp lại và cam kết Chứng chỉ cũ đã bị rách, bẩn, phai mờ đến mức không sử dụng được.

d*) Đối với TTHC: Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012064):* phân cấp về địa phương; giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (giảm 5 ngày); nộp hồ sơ trên môi trường điện tử.

**Lý do:** Để thuận lợi cho tổ chức cá nhân khi đề nghị giải quyết thủ tục hành chính.

đ) *Đối với TTHC: Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012063):* phân cấp về địa phương; tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (giảm 5 ngày)

**Lý do:** Để thuận lợi cho tổ chức cá nhân khi đề nghị giải quyết thủ tục hành chính.

**18.2. Kiến nghị thực thi*:***

- Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 28; điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

- Sửa đổi khoản 7 Điều 27; khoản 2 Điều 32 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

**18.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

a) Đối với TTHC:Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012072)

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.577.561 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.088.298 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 489.263 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 31,01 %.

Đối với thời gian giải quyết

- Tỷ lệ cắt giảm: 50%

b) Đối với TTHC: Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012062): - Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.577.561 đồng/năm

Đối với thời gian giải quyết

- Tỷ lệ cắt giảm: 50%

c) Đối với TTHC: Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012073):

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 671.706 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 459.746 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 211.960 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 31,6 %.

Đối với thời gian giải quyết

- Tỷ lệ cắt giảm: 50 %.

d) Đối với TTHC: Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012064):

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.271.851 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 661.496 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 610.355 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 47,99 %.

Đối với thời gian giải quyết

- Tỷ lệ cắt giảm: 50 %.

đ) Đối với TTHC: Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng (1.012063):

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.989.438 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.075.430 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 914.008 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 45,94 %.

Đối với thời gian giải quyết

- Tỷ lệ cắt giảm: 20 %.

**18.4. Lộ trình thực hiện:** Năm2025 – 2026

**19. Nhóm thủ tục hành chính: Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc (1.012070); Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ (1.012071)**

**19.1. Nội dung đơn giản hóa:**

*a) Đối với TTHC: Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc (1.012070):* phân cấp về địa phương; giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (giảm 29 ngày); tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

**Lý do:** Việc Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc mang tính cấp thiết, gắn liền với đặc điểm, nhu cầu và điều kiện cụ thể của địa phương. Do đó, việc phân cấp cho cơ quan chuyên môn tại địa phương sẽ giúp quá trình thẩm định và quyết định diễn ra nhanh chóng, kịp thời, sát thực tế.

*b) Đối với TTHC: Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ (1.012071):* phân cấp về địa phương; giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (giảm 6 ngày); tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

**Lý do:** Việc Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc mang tính cấp thiết, gắn liền với đặc điểm, nhu cầu và điều kiện cụ thể của địa phương. Do đó, việc phân cấp cho cơ quan chuyên môn tại địa phương sẽ giúp quá trình thẩm định và quyết định diễn ra nhanh chóng, kịp thời, sát thực tế.

**19.2. Kiến nghị thực thi*:***

- Sửa đổi khoản 1 Điều 196 Luật Sở hữu trí tuệ;

- Điều 23, Điều 24 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

**19.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

a) Đối với TTHC: Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc (1.012070)

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 573.070 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 304.035 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 296.035 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 46,95 %.

Đối với thời gian giải quyết

- Tỷ lệ cắt giảm: 42 %.

b) Đối với TTHC: Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ (1.012071)

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 499,263 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 284,035đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 215,228 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 43,11 %.

Đối với thời gian giải quyết

- Tỷ lệ cắt giảm: 50%.

**19.4. Lộ trình thực hiện:** 2025 – 2026

**20. Nhóm thủ tục hành chính: Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng (1.012067); Phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng (1.012069); Hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức cá nhân (1.012057); Đăng ký chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng (1.012061)**

**20.1. Nội dung đơn giản hóa:**

*a) Đối với TTHC: Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng (1.012067):* tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (giảm 60 ngày).

**Lý do:** Để thuận lợi cho tổ chức cá nhân khi đề nghị giải quyết thủ tục hành chính.

*b) Đối với TTHC: Phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng (1.012069):* nộp hồ sơ trên môi trường điện tử; giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (giảm 2 ngày).

**Lý do:** Để thuận lợi cho tổ chức cá nhân khi đề nghị giải quyết thủ tục hành chính.

*c) Đối với TTHC: Hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức cá nhân (1.012057):* giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (giảm 10 ngày).

**Lý do:** Để thuận lợi cho tổ chức cá nhân khi đề nghị giải quyết thủ tục hành chính.

*d) Đối với TTHC: Đăng ký chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng (1.012061):* giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (giảm 15 ngày).

**Lý do:** Để thuận lợi cho tổ chức cá nhân khi đề nghị giải quyết thủ tục hành chính.

**20.2. Kiến nghị thực thi*:***

Sửa đổiđiểm c khoản 2; điểm b khoản 3 Điều 13; khoản 2 Điều 19 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

**20.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

*a) Đối với TTHC: Cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng (1.012067):*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 29.722.800 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 16.720.785 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 13.002.015 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 43,74%.

Đối với thời gian giải quyết

- Tỷ lệ cắt giảm: 28.6%.

*b) Đối với TTHC: Phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng (1.012069)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 28.890.043 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 27.025.578 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.864.465 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 6,45 %.

Đối với thời gian giải quyết

- Tỷ lệ cắt giảm: 16.7%.

*c) Đối với TTHC: Hủy bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức cá nhân (1.012057)*

Đối với thời gian giải quyết

- Tỷ lệ cắt giảm: 23.8%.

*d) Đối với TTHC: Đăng ký chuyển nhượng quyền chủ sở hữu Bằng bảo hộ giống cây trồng (1.012061)*

Đối với thời gian giải quyết

- Tỷ lệ cắt giảm: 50%.

**20.4. Lộ trình thực hiện:** 2025 – 2026

**21. Nhóm thủ tục hành chính: Đăng ký bảo hộ giống cây trồng (1.012065); Sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng (1.012066).**

**21.1. Nội dung đơn giản hóa:**

*a) Đối với TTHC: Đăng ký bảo hộ giống cây trồng (1.012065):* tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

**Lý do:** Để thuận lợi cho tổ chức cá nhân khi đề nghị giải quyết thủ tục hành chính.

*b) Đối với TTHC: Sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng (1.012066):* giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (giảm 5 ngày); tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

**Lý do:** Để thuận lợi cho tổ chức cá nhân khi đề nghị giải quyết thủ tục hành chính.

**21.2. Kiến nghị thực thi*:***

Sửa đổi khoản 3 Điều 7 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

**21.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

*a) Đối với TTHC: Đăng ký bảo hộ giống cây trồng (1.012065)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 681.616.440 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 649.258.115 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 32.358.325 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 4,75 %.

*b) Đối với TTHC: Sửa đổi, bổ sung Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng (1.012066):*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 4.391.490 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.404.184 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 1.987.306 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 45,25 %.

Đối với thời gian giải quyết

- Tỷ lệ cắt giảm: 33.3%.

**21.4. Lộ trình thực hiện:** 2025 – 2026

**22. Nhóm thủ tục hành chính:** **Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012058);** **Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012059); Yêu cầu chấm dứt việc cho phép tổ chức, cá nhân khác khai thác, sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012060).**

**22.1. Nội dung đơn giản hóa:**

*a) Đối với TTHC: Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012058):* phân cấp về địa phương; nộp hồ sơ trên môi trường điện tử; giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (giảm 12 ngày)

**Lý do:** Để thuận lợi cho tổ chức cá nhân khi đề nghị giải quyết thủ tục hành chính.

*b) Đối với TTHC: Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012059):* phân cấp về địa phương; nộp hồ sơ trên môi trường điện tử

**Lý do:** Để thuận lợi cho tổ chức cá nhân khi đề nghị giải quyết thủ tục hành chính.

*c) Đối với TTHC: Yêu cầu chấm dứt việc cho phép tổ chức, cá nhân khác khai thác, sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012060):* phân cấp về địa phương; nộp hồ sơ trên môi trường điện tử.

**Lý do:** Để thuận lợi cho tổ chức cá nhân khi đề nghị giải quyết thủ tục hành chính.

**22.2. Kiến nghị thực thi:**

Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 16; Điều 18 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

**22.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

*a) Đối với TTHC: Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012058):*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 381,649 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 96,472 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 285,177 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 74,72 %.

Đối với thời gian giải quyết

- Tỷ lệ cắt giảm: 50%.

*b) Đối với TTHC: Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012059)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 939.719 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 654.542 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 285.177 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30,35 %.

*c) Đối với TTHC: Yêu cầu chấm dứt việc cho phép tổ chức, cá nhân khác khai thác, sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012060).*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 920.719 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 635.5420 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 285.177 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30.97 %.

**22.4. Lộ trình thực hiện:** 2025 – 2026

**23. Thủ tục hành chính: Đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng (1.011998)**

**23.1. Nội dung đơn giản hóa:** phân cấp về địa phương; giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (giảm 5 ngày); bãi bỏ thành phần hồ sơ **"Chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục này)”**.

**Lý do:** Việc nộp phí đã được thực hiện qua tài khoản, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính sẽ tra cứu thông tin thanh toán trực tiếp từ hệ thống hoặc sao kê tài khoản của đơn vị thu, không cần yêu cầu người dân, tổ chức nộp lại chứng từ giấy.

**23.2. Kiến nghị thực thi:**

Sửa đổi điểm b, điểm c khoản 3 Điều 111 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

**23.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 614.974 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 372.842 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 242.132 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 39,37 %.

Đối với thời gian giải quyết

- Tỷ lệ cắt giảm: 33,3%.

**23.4. Lộ trình thực hiện:** 2025 – 2026

**24. Nhóm thủ tục hành chính: Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch (2.002339); Chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch (2.002338)**

**24.1. Nội dung đơn giản hóa:**

Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

**Lý do:** Để thuận lợi cho tổ chức cá nhân khi đề nghị giải quyết thủ tục hành chính

**24.2. Kiến nghị thực thi:**

**24.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

*a) Đối với TTHC: Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch (2.002339)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.754.743 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 1.498.601 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 256.142 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 14,6 %.

*b) Đối với TTHC* *Chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch (2.002338):*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 36.469.990 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 19.479.152 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 16.990.838 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 46,59 %.

**24.4. Lộ trình thực hiện:** 2025 – 2026

**25. Nhóm thủ tục hành chính:** **Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng). (1.007999); Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại (1.007994)**

**25.1. Nội dung đơn giản hóa:** phân cấp về địa phương; nâng cấp hệ thống MCQG đảm bảo 100% hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

**Lý do:** Để thuận lợi cho tổ chức cá nhân khi đề nghị giải quyết thủ tục hành chính.

**25.2. Kiến nghị thực thi*:***

Sửa đổi Điều 28, Điều 29 Luật Trồng trọt; Điều 11; Điều 12 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

**25.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

*a) Đối với TTHC: Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng) (1.007999)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 23.305.038 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 19.277.636 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 4.027.402 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 17,28 %.

*b) Đối với TTHC:* *Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại (1.007994)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 3.815.578 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 2.847.052 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 968.526 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 25,38 %.

**25.4. Lộ trình thực hiện:** 2025 – 2026

**26. Nhóm thủ tục hành chính: Cấp, cấp lại Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng (1.007997); Cấp, cấp lại, gia hạn, phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng (bao gồm cả cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng) (1.007996); Tự công bố lưu hành giống cây trồng (1.007992)**

**26.1. Nội dung đơn giản hóa:**

*a)* *Đối với TTHC:* *Cấp, cấp lại Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng (1.007997); Cấp, cấp lại, gia hạn, phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng (bao gồm cả cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng) (1.007996):* tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

**Lý do:** Để thuận lợi cho tổ chức cá nhân khi đề nghị giải quyết thủ tục hành chính

*b) Đối với TTHC: Tự công bố lưu hành giống cây trồng (1.007992):* bãi bỏ thành phần hồ sơ **“Bản công bố các thông tin về giống cây trồng”**

**Lý do:** Các thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân và giống cây trồng đã được thể hiện đầy đủ trong bản "Tự công bố lưu hành", đảm bảo cung cấp đủ cơ sở để cơ quan tiếp nhận xem xét, xử lý hồ sơ.

**26.2. Kiến nghị thực thi*:***

Bãi bỏ Điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Sửa đổi, bổ sung nội dung tại Mục 2 của Mẫu số 02.CN Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác vào bản Tự công bố lưu hành.

**26.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

*a) Đối với TTHC: Cấp, cấp lại Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng (1.007997)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 13.504.277 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 8.406.822 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 5.097.455 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 37,75 %.

*b) Đối với TTHC:* *Cấp, cấp lại, gia hạn, phục hồi Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng (bao gồm cả cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng) (1.007996)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 74.415.384 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 59.123.019 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 15.292.365 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 20,55 %.

*c) Đối với TTHC:* *Tự công bố lưu hành giống cây trồng (1.007992)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 431.694.600 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 237.514.320 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 194.180.280 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 44,98 %.

**26.4. Lộ trình thực hiện:** 2025 – 2026

**27. Thủ tục hành chính: Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng (1.007998)**

**27.1. Nội dung đơn giản hóa:**

Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

**Lý do:** Để thuận lợi cho tổ chức cá nhân khi đề nghị giải quyết thủ tục hành chính

**27.2. Kiến nghị thực thi:**

- Sửa đổi Điều 7 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

- Sửa đổi khoản 1 Điều 2 Nghị định số 130/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón, Nghị định số 94/2019/NSS-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

**27.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.267.561 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 978.526 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 289.035 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 22,8 %.

**27.4. Lộ trình thực hiện:** 2025 – 2026

**28. Thủ tục hành chính: Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính (1.008003).**

**28.1. Nội dung đơn giản hóa:**

Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (giảm 5 ngày)

**Lý do:** Để thuận lợi cho tổ chức cá nhân khi đề nghị giải quyết thủ tục hành chính

**28.2. Kiến nghị thực thi*:***

Sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 9 Điều 9 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

**28.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

Đối với thời gian giải quyết

- Tỷ lệ cắt giảm: 16.7%.

**28.4. Lộ trình thực hiện:** 2025 – 2026

**29. Nhóm thủ tục: Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012075); Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012074)**

**29.1. Nội dung đơn giản hóa:**

Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính (giảm 12 ngày) đối với thủ tục hành chính *“Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012074)”*

**Lý do:** Để thuận lợi cho tổ chức cá nhân khi đề nghị giải quyết thủ tục hành chính

**29.2. Kiến nghị thực thi*:***

Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 16 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

**29.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

*a) Đối với TTHC: Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012075)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 939.719 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 654.542 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 285.177đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 30,35 %.

*b). Đối với TTHC: Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (1.012074)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 381.649 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 96.472 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 285.177 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 74,72 %.

Đối với thời gian giải quyết

- Tỷ lệ cắt giảm: 50%.

**29.4. Lộ trình thực hiện:** 2025 – 2026

**30. Nhóm thủ tục hành chính: Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng (1.012004); Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng (1.012003); Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (1.012002); Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (1.012001); Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (1.012000); Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (1.011999)**

**30.1. Nội dung đơn giản hóa:**

Nộp hồ sơ trên môi trường điện tử, bãi bỏ thành phần hồ sơ **“Chứng từ nộp phí, lệ phí**”, giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính ( tổng giảm 100 ngày)

**Lý do:**

- Để thuận lợi cho tổ chức cá nhân khi đề nghị giải quyết thủ tục hành chính

- Việc nộp phí đã được thực hiện qua tài khoản, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính sẽ tra cứu thông tin thanh toán trực tiếp từ hệ thống hoặc sao kê tài khoản của đơn vị thu, không cần yêu cầu người dân, tổ chức nộp lại chứng từ giấy.

**30.2. Kiến nghị thực thi*:***

- Sửa đổi điểm ckhoản 3, điểm d khoản 4 Điều 112; điểm c khoản 2, điểm c khoản 3, điểm d khoản 4 Điều 113 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

- Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 112 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

**30.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

*a) Đối với TTHC: Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng (1.012004):*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 586.167 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 300.989 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 285.178 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 48,65%.

Đối với thời gian giải quyết

- Tỷ lệ cắt giảm: 33,3%.

*b) Đối với TTHC: Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng (1.012003)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 512.360 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 200.279 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 312.081 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 60,91 %.

Đối với thời gian giải quyết

- Tỷ lệ cắt giảm: 50%.

*c) Đối với TTHC: Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (1.012002):*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 522.360 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 495.456 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 26.904 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 5,15 %.

Đối với thời gian giải quyết

- Tỷ lệ cắt giảm: 33,3%.

*d) Đối với TTHC: Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (1.012001):*

Đối với thời gian giải quyết

- Tỷ lệ cắt giảm: 50%.

*đ) Đối với TTHC: Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (1.012000)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 465.456 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 180.279 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 285.177 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 61,27 %.

Đối với thời gian giải quyết

- Tỷ lệ cắt giảm: 50%.

*e) Đối với TTHC: Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân (1.011999)*

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 465.456 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 150.279 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 285.177 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 67,71 %.

Đối với thời gian giải quyết

- Tỷ lệ cắt giảm: 50%.

**30.4. Lộ trình thực hiện:** 2025 – 2026

**31. Nhóm thủ tục hành chính: Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên (1.012848) Nộp tiền để nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện (1.012850)**

**31.1. Nội dung đơn giản hóa**

Đề nghị bãi bỏ thủ tục hành chính

**Lý do:** Để đảm bảo sự phù hợp, đồng bộ và thống nhất giữa pháp luật về đất đai và các quy định của pháp luật khác có liên quan, tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, lồng ghép các thủ tục để rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục theo Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, 02 TTHC này quy định tại Điều 13 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa được hợp nhất với nội dung giao đất, cho thuê đất, giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng đất tránh cùng một thủ tục liên quan đến đất đai phải thực hiện thành 2 TTHC tại 2 Nghị định quy định khác nhau. Nội dung nêu trên sẽ được đưa vào dự thảo Nghị định Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước về đất đai hoặc Dự thảo Nghị định sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết về đất đai.

**31.2. Kiến nghị thực thi**

Bãi bỏ Điều 13 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

**31.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

***a) Đối với TTHC:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 85.566.624 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 85.566.624 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

***b) Đối với thời gian giải quyết***

Tỷ lệ cắt giảm: 100 %.

**31.4. Lộ trình thực hiện:** 2025-2026

**32. Nhóm thủ tục hành chính: Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn 2 huyện trở lên (1.012847); Thẩm định phương án sử dụng tầng đất mặt đối với công trình có diện tích đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện (1.012849)**

**32.1. Nội dung đơn giản hóa**

Đề nghị bãi bỏ thủ tục hành chính

**Lý do:** Để đảm bảo sự phù hợp, đồng bộ và thống nhất giữa pháp luật về đất đai và các quy định của pháp luật khác có liên quan, tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, lồng ghép các thủ tục để rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục theo Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp, 02 TTHC này quy định tại Điều 11 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa được hợp nhất với nội dung giao đất, cho thuê đất, giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng đất tránh cùng một thủ tục liên quan đến đất đai phải thực hiện thành 2 TTHC tại 2 Nghị định quy định khác nhau. Nội dung nêu trên sẽ được đưa vào dự thảo Nghị định Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước về đất đai hoặc Dự thảo Nghị định sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết về đất đai.

**32.2. Kiến nghị thực thi**

Bãi bỏĐiều 11 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa

**32.3.Lợi ích phương án đơn giản hóa**

***a) Đối với TTHC:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 290.281.388 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 290.281.388 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

***b) Đối với thời gian giải quyết***

Tỷ lệ cắt giảm: 100 %.

**32.4. Lộ trình thực hiện:** Năm2025-2026

**33. Nhóm thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (1.002417); Cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (1.004579)**

**33.1. Nội dung đơn giản hóa**

a) Bãi bỏ thành phần hồ sơ **“Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh”**

Lý do: Để đơn giản hóa thành phần hồ sơ, cơ quan nhà nước tra cứu thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

b) Bãi bỏ thành phần hồ sơ “**Giấy chứng nhận sức khỏe theo quy định**”; “**Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật**”

**Lý do:**

- Đơn giản hoá thủ tục hành chính, giảm chi phí phát sinh cho doanh nghiệp.

- Theo quy định của khoản 3 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường, các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được thực hiện khi có Giấy phép môi trường.

**33.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 38; khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật năm 2013;

- Bãi bỏ điểm d, điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 5; điểm c, điểm d, điểm e khoản 3 Điều 6 Thông tư số 05/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật

**33.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

***a) Đối với TTHC:***

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 269.234.323 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 258.581.343 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 10.652.980 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 4 %

**33.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025-2026.

**34. Nhóm thủ tục hành chính: Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (1.007927), Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (1.007928)**

**34.1. Nội dung đơn giản hóa**

Cắt giảm thời gian giải quyết TTHC.

- Đối với TTHC Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (1.007927): Giảm 5 ngày làm việc

- Đối với TTHC Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (1.007928): Giảm 5 ngày làm việc đối với trường hợp hết hạn; thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón; thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón.

**Lý do:**

- Đơn giản hoá thủ tục hành chính, giảm chi phí phát sinh cho doanh nghiệp

**34.2. Kiến nghị thực thi**

- Sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 17 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

**34.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa**

***a) Đối với thời gian giải quyết***

- Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (1.007927)**:** tỷ lệ cắt giảm: 20 %.

- Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (1.007928) **:** tỷ lệ cắt giảm: 20 %.

**34.4. Lộ trình thực hiện:** Năm 2025-2026.

1. Những TTHC để xuất phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp; phân cấp, phân quyền đã được thực thi tại Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 và Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. [↑](#footnote-ref-1)
2. Theo đề xuất tại Công văn số 1347/UBND-KSTT ngày 03/4/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc kiến nghị cắt giảm các thành phần hồ sơ TTHC khi dữ liệu đã được số hoá và TTHC đã có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. [↑](#footnote-ref-2)
3. Theo đề xuất tại Công văn số 1347/UBND-KSTT ngày 03/4/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc kiến nghị cắt giảm các thành phần hồ sơ TTHC khi dữ liệu đã được số hoá và TTHC đã có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. [↑](#footnote-ref-3)
4. Theo đề xuất tại Công văn số 1347/UBND-KSTT ngày 03/4/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc kiến nghị cắt giảm các thành phần hồ sơ TTHC khi dữ liệu đã được số hoá và TTHC đã có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. [↑](#footnote-ref-4)
5. Theo đề xuất tại Công văn số 1347/UBND-KSTT ngày 03/4/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc kiến nghị cắt giảm các thành phần hồ sơ TTHC khi dữ liệu đã được số hoá và TTHC đã có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. [↑](#footnote-ref-5)
6. Theo đề xuất tại Công văn số 1347/UBND-KSTT ngày 03/4/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc kiến nghị cắt giảm các thành phần hồ sơ TTHC khi dữ liệu đã được số hoá và TTHC đã có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. [↑](#footnote-ref-6)
7. Theo đề xuất tại Công văn số 1347/UBND-KSTT ngày 03/4/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc kiến nghị cắt giảm các thành phần hồ sơ TTHC khi dữ liệu đã được số hoá và TTHC đã có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. [↑](#footnote-ref-7)
8. Theo đề xuất tại Công văn số 1347/UBND-KSTT ngày 03/4/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc kiến nghị cắt giảm các thành phần hồ sơ TTHC khi dữ liệu đã được số hoá và TTHC đã có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. [↑](#footnote-ref-8)
9. Theo đề xuất tại Công văn số 1347/UBND-KSTT ngày 03/4/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc kiến nghị cắt giảm các thành phần hồ sơ TTHC khi dữ liệu đã được số hoá và TTHC đã có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. [↑](#footnote-ref-9)
10. Theo đề xuất tại Công văn số 1347/UBND-KSTT ngày 03/4/2025 của UBND tỉnh Điện Biên về việc kiến nghị cắt giảm các thành phần hồ sơ TTHC khi dữ liệu đã được số hoá và TTHC đã có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. [↑](#footnote-ref-10)